TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

BÀI TẬP HÁN NGỮ

VŨ THỊ LÝ

2004

第 一 组

从 第 一课 到 第 五 课 ：

语 音 部 分 ： (Ngu am)

(一) 练 习 发 音 ： (Luyen phat am)

1 - 辩 音 ： (Phan biet am)

b	p	m	f	d	t
bi	pi	mi	fo	da	ta
bu	pu	ma	fa	de	te
ba	pa	me	fei	dei	tai
ban	pan	man	fan	dan	tan
bang	pang	mang	fang	dang	tang
bai	pai	mai	fai	dai	tai
bao	pao	mao	fen	den	teng
bai	pai	mei	feng	dian	tian

g	h	k	n	l
ge	he	ke	ne	le
ga	ha	ka	na	la
gai	hei	kei	nei	lai
gei	hai	kai	nen	lan
gen	hen	ken	nan	leng

geng	han	kan	nang	lang
gang	hang	kang	nai	lou
gai	hao	kao	nao	lao
gao	heng	keng	nin	lin

36

j	q	x	z	c
ji	qi	xi	za	ca
jie	qie	xie	zai	cai
jia	qia	xia	zei	cui
jian	qian	xian	zan	can
jiang	qiang	xiang	zang	cang
jiao	qiao	xiao	zao	cao

zh	ch	r	sh	er	
zha	cha	re	sha		
zhe	che	ri	shi		
zhei	chui	rui	shui		
zhan	chan	ran	shan		
zhun	chun	run	shun		
zhou	chao	rou	shou		
zheng	cheng	reng	sheng		
zhen	chen	ren	shen		
zhang	chang	rang	shang		

mama baba taitai tamen nimen

yeye nainai tade laiba toufa

zenme shenme haoma maimai women

pengyou zhuozi didi jiejie bobo

zouba henhei nage xiaoxi xiuxi

37

(二) 声调练习： (Luyen thanh dieu)

ba ba ba ba

pa pa pa pa

ni ni ni ni

hao hao hao hao

jiu jiu jiu jiu

ma ma ma ma

ti ti ti ti

zai zai zai zai

cai cai cai cai

zha zha zha zha

jian jian jian jian

xie xie xie xie

shi shi shi shi

gei gei gei gei

kai kai kai kai

ren rang reng rong

bai bei mai nei ge

kai gou fei zhang dei

lai nen mei gai kou

ye xie qia xie zai

ruo cui zhui qiao xin

38

run hao hai cai dong
bu pu long ku

sui tang sai zhen

mai mai mao mao

ti dai kang cang

zuo cuo suo shuo

(三) 读下列词和词组 : (Doc cac tu va to tu)

1	qing wen	jin nian	gui lin
	guixing	niuyue	huangjiang
	xiansheng	zhongguo	Huanghe
	gege	Beijing	Yuyan
	jiejie	shoudu	xueyuan
	meimei	Meiguo	xuexi
	tamen	Shanghai	gongzuo
	xin	nanfang	zaijian
	hui	shijian	xiexie

bang laojia mafan

keqi danwu guanxi

2 mei guanxi hanyu pinyin
qu youju renmin ribao
xiu zixingche dixia tieda
qing bang ge mang xuexiao li
lu se yin hang zai nar
xu duo Beijing fandian
malu pang bian yuanzhubi
xinwen guanggao yundongchang
zuoxi shijian zhaoxiangji
nannu laoshao mingxinpian 39
jiang yufa chun xia qiu dong
zhao luguan jian he hu hai
youyongchi xuexiao duimian
geguo renmin shijie shan
qian hou zuo you wenmin limao
putonghua Beihaigongyuan

四 - 三 声 连 读 ：(Doc cac am tiet mang thanh balien nhau)

(A)

nihao	zao qi	ji kou
zhanlan	xi hao	wo zhou
hen dong	mei zhong	xie hao
qi wan	zuo guai	jiu jiu
shou li	you mi	Bei hai
guangchang	ni ye	liaojie

(B)

ni ye hao	liaojie wo	wo you biao
zhanlanguan	wo henhao	ye qi wan
ni hen hao	wo hen dong	ni zou hao
ni ye dong	ni wan qi	yongyuan hao
nali you	ye zou zao	hen liaojie

(C)

wo ye henhao	ni ye henha	wo ye liaojie
ni ye liaojie	ni ye you biao	lao li you biao

wo hao ni hao	laoli ye hao	chang li hen guang
lixiang hen hao	nali you biao	ni ye zou hao
ni ye mai mi	nar you hao mi	zhi hao zao zou
hai chan hen hao	xizao hen hao	you ji zhong hao

五 - 练 习写 汉 字 ：

(Luyen viet chu Han – moi chu chi duoc phep viet vao mot o)

1 北 京 首 都

2 人 民 剧 场

3 越 中 友 谊 40

4 团 结 起 来

5 热 烈 欢 迎

6 不 断 奋 都

7 学 习 学 习 再 学 习

8 先 学 礼 后 学 文

9 世 界 和 平

10 十 年 树 木 百 年 树 人

第 五 课 的 练 习 (Bai tap bai thu 5)

熟 读 全 部 课 文 (Hoc thuoc bai khoa)

语 法 部 分

第 三 组

从 第 七课 到 第 十 课 (Tu bai 7 den bai 10)

(一) 组 成 句 子: (Xep cau)

1 上 / 课 堂 / 老 师 / 在 / 高 开 。
2 了/ 上 / 图 书 馆 / 他 们 。
3 我 们 / 练 习 / 作 / 回 / 要 / 宿 舍 。
4 收 音 机 / 一 台 / 买 / 去 / 商 店 / 我 。
5 辆 / 自 行 车 / 有 / 一 / 同 屋 / 她 。
6 个 / 本 子 / 十 / 有 / 她 。
7 书 / 这 / 本 / 卖 / 知 道 / 哪儿 / 你 。
8 我 们 / 宿 舍 / 很 / 的 / 大 。
9 同 学 / 的 / 是 / 人 / 个 / 这 。
10 汉 语 / 学 习 / 也 / 都 / 我 们 。
11 刘 天 华 / 妹 妹 / 的 / 学 习 / 也 / 吗 / 汉 语 。
12 杂 志 / 本 / 中 文 / 有 / 几 / 我 。
13 东 西 / 什 么 / 有 / 房 间 / 你 们 / 的 。
14 人 / 刘 天 华 / 中 国 / 是 / 不 / 吗 ？
15 词 典 / 汉 语 / 有 / 你 / 没 有 ？
16 种 / 要 / 哪 / 你 / 同 志 / 杂 志 ？
17 他 / 一 / 有 / 英 文 / 个 / 练 习 本。
18 张 / 的 / 教 室 / 我 们 / 是 / 里 / 十 / 这 / 桌 子 。
19 那 / 照 相 机 / 的 / 我 / 哥 哥 / 是 / 买 / 刚 。
20 刘 天 华 / 也 / 妹 妹 / 的 / 大 叻 大 学 / 吗 / 学 习 ？
21 没 有 / 有 / 录 音 机 / 你 ？
22 词 典 / 汉 语 / 有 / 没 有 ？
23 家 / 有 / 人 / 口 / 几 / 她 ？
24 的 / 图 书 馆 / 哪 儿 / 大 叻 大 学 / 在 ？
25 地 方 / 介 绍 / 他 / 一 些 / 给 我 。

(二) 改 错 句 子 ： (Sua cau sai)

1 他不老师，他是学生。
2 这不是馒头，那也是馒头。
3 他是朋友的谁？
4 我常常也馒头。
5 这是我们的三把桌子。
6 你有不有俄文书？
7 这是我们班教室。
8 他们去商店，我们都也去商店。
9 老师什么说？
10 他是谁的老师吗？
11 她在哪看书？
12 我们这在学习汉语。
13 同屋的你有什么东西？
14 我都有汉语词典。
15 这张书很有意思。
16 你们哪儿在学习汉语？
17 我爸爸是工人，我妈妈是工人。
18 刘天华的妹妹什么学习？
19 我还要一张新桌子。
20 这人是我的新同学。
21 这是哪儿什么地方？
22 我买这本书在那个书店。
23 你的同屋也有这种报中文吗？
24 他上了。
25 她是哪儿国人？

(三选在句尾最恰当的词填入句中空白的位置
(Chon tu thich hop nhat o cuoi cau dien vao khoang trong trong cau)

1 他是学生，我---------- 是学生。(也 / 也不 / 都)

2 他不在，他-------- 商店买东西了。(去 / 回 / 都)

3 你知道--------- ？明天他去中国了。(谁 / 吗 / 什么？)

4 老师，---------- 好 ！(他好 / 你们好 / 您)

5 ---------- 是你的同学？(哪 / 哪儿 / 谁？)

6 你上 --------- ？我上图书馆。(哪 / 有没有 / 哪儿？)

7 这是我爸爸，-------- 是大夫。(它 / 她 /他)

8 你有汉语书吗？我有一 -------- 。(本 / 张 / 个)

9 他是老师，---------- ？(没有 / 不是)

10 这 ---------- 词典真不错。(种 / 台 / 个)

11 这是 ---------- 书？(哪 / 什么 / 怎么)

12 我要 -------- 个本子。(两 / 二)

13 她是护士，------ 大夫。(是 / 不是 / 也是)

14 我有新书，他 ------ - 有新书。(不 / 没)

15 高老师请 ---------- 。(坐 / 作 / 座)

(四) 划线连词组：(Gach noi cac tu voi nhau tao thanh cum tu)

(1)		(2)	
16 上	进	外语	人
17 会	杂志	友谊	语
18 请	车	汉	学院
19 五本	德语	英语	商店
20 贵	姓	电话	号码
21 新	学生	在	哪儿

22 (五) 请在 A / B / C / D 四个备选答案中，选择正确的填空

(Trong 4 dap an cho san , chon dap an dung nhat dien vao khoang trong)

1 ---------- 我的哥哥。

A) 他 B) 她 C) 他们 D) 您们

2 他们都是我们的好---------- 。

A) 同学 B) 友 C) 同 D) 学

3 他是你的弟弟 ---------- ？

A) 呢 B) 了 C) 吗 D) 那

4 你 去 ---------- ？

A) 哪 B) 哪儿 C) 什 么 D) 谁

5 --------- 是 你 奶 奶 ？

A) 谁 B) 哪 C) 哪儿 D) 吗

6 那 座 宿 舍 是 你 们 ---------- 宿 舍 ？

A) 种 B) 的 C) 是 D) 有

7 这 是 什 么 --------- ？

A) 哪 B) 的 方 C) 地 方 D) 学 习

45

8 你 的 ---------- 是 学 生 吗 ？

A) 妹 妹 B) 糖 包 面 包 馒 头

9 你 在 ---------- 什 么 书 ？

A) 作 B) 去 C) 看 D) 给

10 今 天 我 ---------- 到 一 件 东 西 。

A) 拿 B) 写 C) 买 D) 走

(六) 给 下 列 词 找 宾 语 ：(Tim tan ngu cho cac dong tu sau)

1 有 ---------- 2 是----------

3 学 习 ---------- 4 想 ----------

5 知 道 ---------- 6 捡 ----------

7 给 ---------- 8 看 ----------

9 拿 ---------- 10 画 ----------

11 改 ---------- 12 回 答 ----------

13 广 展 ---------- 14 找 ----------

15 说 ---------- 16 用 ----------

(七) 译 成 中 文 ： (Dich ra Trung van)

1 Hom nay toi muon duoc mot quyen sach Anh ngu o thu vien

2 Ban cung phong cua ban nha o dau ?.

3 co ta la nguoi ban tot cua toi .

4 Anh ta la nguoi Viet nam phai khong ?.

5 Khong , anh ta khong phai la nguoi Viet nam , anh ta la nguoi Trung Quoc .

6 Cac ban hoc tieng Han o dau ? Chung toi hoc tieng Han o truong Dai hoc Da lat

7 Loai tu dien Han ngu nay ban mua o dau ?

46

8 Thu vien cua Truong Dai hoc Da Lat co nhung loai sach gi ?

9 Nha ban co may khau ? Nha toi co 4 khau , ba ,ma ,mot dua em gai va toi .

10 Hom nay toi va mot nguoi ban cua toi di pho mua duoc rat nhieu thu .

11 Thay Gao Kai khong o nha , gio nay thay o giang duong , hom nay thay giang den

bai thu 10 roi .

(七) 用 括 号中 的 词 完 成 句 子 ：

(Hay hoan thanh cac cau sau voi tu trong ngoac)

1 她们学习很好，我们---------- 。(学习)

2 今天我们 ---------- 看一个朋友。(宿舍)

3 昨天我同学 ---------- 书 。(借)

4 我妈妈不是工人 ---------- 。(大夫)

5 我没有 ---------- ，他 ---------- 。(汉语书)

6 现在我们---------- 。(要)

7 ---------- ----------有几本俄文杂志。

8 她是 ---------- ----------售货员。(好)

9 这个书店 ---------- ----------词典。(种)

10 你要 ---------- ---------- ，这本吧。(哪)

(八) 阅读短文，然后回答问题。(Doc sau do tra loi cau hoi)

今天我和我的一个亲朋友上商店买到了一个新照相机。这个商店的东西很多，什么东西都有。这里的东西也很便宜。除了买照相机以外，我们还买几本新中文画报，三个写汉字练习本，一本旧汉语词典。这本词典旧一点儿但是是一种很珍贵的词典现在在商店很难找到的。

生词

1 除 了 ---------- 以 外 ------- chule ------- yi wai ngoai ------ ra

2 珍 贵 zhengui qui hiem / qui gia

3 但 是 dan shi nhung

4 上 街 shangjie di pho

问 题

1 我 跟 谁 上 街 ？

2 我 们 买 到 哪 些 东 西 ？

3 这 本 汉 语 词 典 怎 么 样 ？

第 三 组

从 第 十 课 到 第 十 三 课

(Tu bai 10 den bai 13)

(一) 改 错 : (Sua cau sai)

1 你 有 没 有 好 朋 友 吗 ？

2 你 学 习 汉 语 不 学 ？

3 这 两 把 桌 子 都 是 他 们 的 吗 ？

4 教 室 里 坐 了 二 百 个 学 生 。

5 我 里 心 什 么 时 也 有 你 的 影 子 。

6 昨 天 我 作 练 习 在 宿 舍 。

7 你名字叫什么？姓什么？

8 她有二种词典，我只有一种。

9 这是我第两位朋友。

10 你住在第多少个楼？

11 上桌子有几个本子。

12 他是走十五号。

48

13 今天你们学到几课了？

14 有没有德文书？

15 他不有妹妹，我有一个。

16 他们房间有两椅子。

17 他在没在图书馆吗？

(二) 组成句子：(Xep cau)

1 姐姐/看/你/谁/是/衣服/的/这。

2 客气/好/朋友/不用/我们/是/都。

3 同学/来/我们/新/的/是/他。

4 楼/二/的/在/个/住/第/学校/他。

5 他/的/房间/多/里/东西/很。

6 了/照相机/旧/个/的/他/那。

7 书 / 看 / 你 / 什 么 / 喜 欢 ？

8 大 / 我 们 / 很 / 大 学 / 大 叻 / 是 / 的 / 一 座 / 学 校。

9 好 / 我 们 / 学 校 / 太 / 老 师 / 的 / 呢 。

10 姓 名 / 字 己 / 同 学 们 / 介 绍 / 的 / 互 相 。

11 感 谢 / 我 们 / 老 师 / 很 / 的 / 我 们 。

12 办 公 室 / 高 开 / 学 生 / 中 国 / 一个 / 的 / 到 / 的 。

13 东 西 / 你们 / 的 / 多 / 宿 舍 / 新 来 / 不 多 ？

14 你们 / 号 码 / 这 / 老 师 / 的 / 电 话 / 是 / 是 不 是 ？

15 片 断 / 谈 话 / 下 / 是 / 他 们 / 面 / 的 。

16 里 / 大 / 床 / 有 / 两 / 屋 子 / 他 们 / 的 / 张 。

17 工 人 / 不 是 / 是 / 体 育 场 / 那 / 的 ？

18 我 / 遇 见 / 路 上 / 剧 场 / 的 / 了 / 刘 天 华 / 去 。

19 两 / 他 / 摩 托 车 / 辆 / 家 / 港 / 买 / 的 / 了 。

20 你 / 书 / 个 / 知 道 / 书 店 / 哪 / 卖 / 吗 / 种 / 这 /

(三) 给 下 列 词 找 出 最 恰 当 的 量 词 ：

(Tim luong tu thich hop nhat cho cac danh tu sau)

1 一 -------- 汽 车　　2 一 ---------- 工 作

3 一 ---------- 哲 学 书　　4 一 ---------- 教 授

5 一 ---------- 公 寓　　6 一 ---------- 纸

7 一 ---------- 票　　8 一 ---------- 茶

9 一 ---------- 糖　　10 一 ---------- 球 赛

11 一 ---------- 饭 店　　12 一 ----------雨

(四) 给 下 列 词 找 宾 语 ： (Tim tan ngu cho cac dong tu sau)

1 看 ----------　　2 听 ----------

3 写 ----------　　4 叫 ----------

5 上 ----------　　6 进 ----------

7 请 ----------　　8 喝 ----------

9 敲 ----------　　10 打 ----------

11 说 ----------　　12 要 ----------

13 照 ----------　　14 想 ----------

15 再 见 ----------　　16 检 ----------

17 拿 ----------　　18 知 道 ----------

19 认 识 ----------　　20 在 ----------

(五) 给 下 列 词 找 动 词 ：
(Tim dong tu cho cac danh tu sau)

1 ---------- 奶 奶　　2 ---------- 宿 舍

3 ---------- 饭　　4 ---------- 银 行

5 ---------- 纸　　6 ---------- 馒 头

7 ---------- 课 文　　8 ---------- 电 影

9 ---------- 老 师　　10 ---------- 相

11 ---------- 录 音机　　12 ---------- 中 国 人

13 ---------- 球　　14 ---------- 京 剧

15 ---------- 糖 果　　16 ---------- 动 词

17 ---------- 学 校　　18 ---------- 什 么

(六) 根 据 划 线 部 分 把 句 子 改 成 疑 问 句 :

(Can cu vao nhung tu gach chan doi cac cau sau thanh cau nghi van)

1 那 是 一 本 越 南 词 典 。

2 他 有 五 种 杂 志 。

3 她 回 宿 舍 了 。

4 我 在 楼 上 念 书 。

5 我 们 学 习 韩 语 。

6 她 有 十 四 件 衣 服 。

7 她 叫 志 成 。

8 我 同 学 是 个 好 学 生 。

9 我妈妈做衣服。

10 你姓陈

(七) 把下列句子改成正反疑问句：
(Doi cac cau sau thanh cau nghi van chinh phan)

1 他家有摩托车。

2 他是西班亚人。

3 老师现在在课堂上。

51

4 你给他一个练习本。

5 他回宿舍了。

6 他们都学习汉语。

7 这本书好。

8 这件东西便宜。

9 他叫刘天华。

10 我第第喜欢喝汽水。

11 你请我来。

12 他们进屋子里了。

13 那种苹果贵。

14 这种糖甜。

15 这是俄语老师。

(八) 在 A /B /C/ D 的四个备选中，选择一个最恰当的填空。

(Trong 4 dap an cho san , chon 1 thich hop nhat dien vao khoang trong)

1 我姓王，我 ---------- 王兰。

A) 叫 B) 吃 C) 姓 D) 等

2 她 ---------- 中文系工作。

A) 是 B) 住 C) 在 D) 上

3 高老师，请坐，请 ---------- 茶。

A) 吃 B) 喝 C) 走 D) 去

4 他是 ---------- 个大学校的学生。

A) 哪 B) 那儿 C) 哪儿 D) 什么

5 常志成，你 ---------- 在哪儿？

A) 在 B) 那 C) 那儿 D) 住在。

52

6 f我们是学生 ---------- 你们。

A) 了 B) 么 C) 呢 D) 吗

7 他们学习 ---------- ？

A) 很好 B) 好没好 C) 好不 D) 好不好

8 老师 ---------- 走吧！

A) 他们　　B) 你们　　C) 咱们　　D) 我们

9 他是新生，我不---------- 他。

A) 会　　B) 知道　　C) 认识　　D) 看见

10 昨天她买---------- 一本旧小说。

A) 好　　B) 完　　C) 上　　D) 到

(九) 译成中文：Dich thanh Trung van

1 Hom nay toi den trung tham mot thay giao cu cua toi .

2 Cac ba hay gio thieu ho , ten cua minh .

3 Anh ta viet cho toi ma so dien thoai cua nha anh ta .

4 Hom nay ngay may , thu may , thang may , nam bao nhieu .

5 Tuan toi lop cac ban hoc toi bai thu may roi ?

6 Toi song o KTX truong Dai hoc Dalat tang 2 phong so 305 .

7 Chieu thu 5 tuan truoc mot nguoi ban cu cua ban goi dien thoai den cho ban day .

8 Phong chung toi hoi nho nhung rat gon gang sach se .

9 Tren duong di hoc toi nhin thay ang ta di cung mot nguoi ban gai .

10 Ban can loai tu dien nao ?

(十) 请判断判断下列的指定词放在局中的 A/B/C/ 还是 D ？
(Hay doan xem tu chi dinh dat vao vi tri nao A/B/C/ hay Dtrong cac cau sau)

1 你 A　有 B　没有 C　词典 D

(日语)

2 我 A 妹妹 B 昨天 C 在路上 D 看见她。
(的)

3 他的 A 这 B 衣服 C 都很好 D
(两件)

4 这是 A 我们 B 在生活 C 常见的问题 D
(上)

5 这长报 A 是 B 我在他那儿 C 的 D
(借)

6 你住 A 在 B 号 C 房间 D ？
(第几)

7 这些 A 馒头 B 是她 C 我买 的 D
(给)

8 A 我的 B 第二 C 位 D 外国同学
(这是)

9 日本 A 的那 B 自行车 C 很好 D
(种)

10 A 我刚 B 到 D 我家庭 D 的一封信
(收)

54

第 四 组

从第十四课到第十六课

(一) 改错句子：(Sua cau sai)

1 现在我作练习要了。

2 这些练习我可以作。

3 我吃面包厢。

4 我知道西班亚语，他不知道。

5 你们都可以会念汉语课文吗？

6 这把床能躺二口人。

7 下天我们进城买东西。

8 咱们都不会他是谁？

9 在一个星期上我要作这些练习完。

10 床上的东西是他借给我的。

11 他 手 巧 能 做 衣 服 给 自 己 。

12 星 期 下 你 一 定 要 走 吗 ？

13 他 什 么 时 候 来 你 家 ？

14 他 们 会 说 俄 语 ， 我 们 都 也 会 说 。

15 这 几 衬 衫 都 是 他 的 。

16 你 要 哪 儿 中 文 杂 志 ？

(二) 组 成 句 子 ：

(Xep cau)

1 后 边 / 我 们 / 的 / 他 / 坐 / 在 。

2 现 在 / 我 / 在 / 想 / 家 / 做 / 饭。

3 这 / 要 / 书 / 谁 / 本 / 她 / 给 / 送 。

55

4 书 / 太 / 书 店 / 你 们 / 前 面 / 的 / 有 / 多 。

5 新 / 刘 天 华 / 很 /有 / 英 语 / 本 / 词 典 / 一 / 的 。

6 电 影 / 去 / 都 / 电 影 院 / 喜 欢 / 我 们 / 看 。

7 邮 局 / 找 / 很 / 大 / 个 / 想 / 一 / 我 。

8 坐 / 书 店 / 有 / 左 边 / 楼 / 一 / 个 / 的 / 太 / 大 。

9 谈 话 / 一 边 / 一 边 / 吃 / 早 饭 / 她 们 。

10 工 作 / 爸 爸 / 妈 妈 / 大 学 / 都 / 坐 / 也 / 我 / 和 / 在 / 一 。

11 学生/汉语/学习/的/中文报/能/懂/看/都。

12 他/什么/呢/做/在？。

13 他们/你们/好/很/都/怎么样？

14 系/历史/在/姐姐/学习/我/同学/的。

15 椅子/刚/毛衣/上/买/我同事/的/在/放。

(三) 在 A/B/C/D 的四个备选中，选一个最恰当的填空。
(Trong 4 dap an cho san chon 1 dien vao khoang trong)

1 黑板---------- 写着二十个生词。

A) 上 B) 下 C) 中 D) 里

2 小金啊！---------- 是阿里的生日，你是不是忘了？

A) 明日 B) 明天 C) 上天 D) 前日

3 在整整的一个月---------- 我要把课复习完。

A) 中间 B) 里 C) 中 D) 内

4 在很短的时间内，他就学---------- 了开汽车。

A) 会 B) 认识 C) 知道 D) 行

5 在课堂---------- 我们很注意听老师讲课。

A) 之上 B) 上 C) 里 D) 之里

6 他已经---------- 了。 56

A) 去楼　　B) 楼下　　B) 楼上　　D)下楼

7　她小---------- 很懂事。

A) 并　B) 但　　C) 和　D) 在

8　在电影院看电影时，他坐---------- 我后边

A) 左边　　B) 右边　　C) 在　　D) 再

9　这本校说是我的---------- 他的。

A) 没是　　B) 就是　C) 不是　　D) 是

10　我去北京大学看---------- 朋友

A) 一把　　B) 一张　　C) 一位　　D) 一群

11　今天的练习不多，一个---------- 就可以作完。

A) 点　　B) 秒　　C) 分钟　　D)小时

12　今天我上街买到---------- 需要的东西。

A) 些　　B) 一些　B) 多　　C) 什么

13　你的鞋放在 ---------- 了？

A) 地方　B) 哪　　C) 那儿　D) 哪儿。

(四) 选最恰当的词或字填空。

(Chon tu hoac chu thich hop dien vao o trong)

1　今天我-------- 我的妹妹去------ 店买书，我们买了一本汉语-----

两本汉语语--------，三本中文--------，这种中文杂志很新，内容

很 丰 富 ， 我 去 交 钱 的 ---------- ， 售 货 员 问 我 们 说 ： 你 们 还 要 -----

吗 ？ 我 们 回-------- 她 说 ： 我 们 不 ------- 了 。 然 后 我 和 我 妹 妹 去 自 选

市 场 买 一 些 吃 的 东 西 如 ： ------- 头 儿 ， --------- 包 ， 方 便 面 ， 糖 果 。

----------十 二 点 ， 我 们 才 --------- 到 家 ， 我 们 都 ---------- 死 了 。

2 我 想 买 几 本 汉 语 书 ， 不 ---------- 在 哪 儿 买 ， 今 --------- 我 问

57

我 的 同 学 他 ---------- ： 新 华 书 ---------- 有 ， 那 儿 的 书 店 很 多 也 很

便 ---------- ， 我 非 常 高 ---------- 。 我 想 ， 明 天 没 有 ---------- 我 会 --------

看 一 看 ， 如 果 有 ， 我 一 ---------- 买 几 本 。

(五) 完 成 句 子 ： (Hoan thanh cau)

1 老 师 ---------- ， 你 上 楼 去 找 他 吧 。

---------- 不 难 ， 我 ---------- 对 了 。

3 ---------- 老 师 讲 课 我 听 懂 。

4 A 你 ---------- ？

B 我 喜 欢 学 英 语 。

5 A 看 电 影 的 时 候 ， 你 喜 欢 坐 在 哪 儿 ？

B ---------- 。

6 A 你 ---------- ？

B 我住在第三号楼。

7 桌子上放的---------- 我---------- 看过。

8 他---------- 做饭。

9 现在我们---------- 锻炼身体。你去不屈？

10 你买 ---------- / 昨天我也买一台。

(六) 用括号中的词语(了，出去，再，长。也，才，知道，有点儿，时候)，填入下列各句：

(Dung tu trong ngoac dien vao khoang trong cac cau sau)

1 我不---------- 我朋友买到票了没有？

2 我下车的---------- 就看见了他。

3 他嗓子---------- 红。

4 请你们---------- 我妈妈做的菜。

5 姐姐喜欢吃馒头，弟弟---------- 喜欢吃馒头。

6 汽车十分钟---------- 来。

7 教授不在，他---------- 了。

8 这件大衣有点儿---------- 请给我换另一件短一点儿。

9 看完了动画片-------- 作练习也没关系。

10 你买到看杂技票-------- 吗？

(八) 阅读短文然后回答问题。(Doc sau do tra loi cau hoi)

从前有意个人叫刘大，他说话的时候总让人不舒服。有一天，他过五十岁生日，请了四位朋友来吃饭，这四位朋友的名子叫：张三，李四，王五，赵六。准备吃饭了，刘大忽然发现赵六还没来就很着急地说：唉！怎么该来的就没来？站在他旁边的张三听到了，张三想：该来的还没来，那我是不该来的了，于是张三走了。刘大看见张三走了，他的心急了，他说：哎呀！不该走的就走了，那时李四正好走过来，听到了这句话心里想：看来我是该走的人喽，于是也走了。李大心里更急了，他跟王五说你看我不是说李四的。王五想：那一定是自己的了，也离开刘大家了。饭菜做好了，可他朋友一个一个地走了，他不知怎么办他对他妻子说：这是什么回事呢？

问题

1 李大请他朋友来他家干吗？

2 李大请他几位朋友？他们的名字？

3 为什么他朋友一个一个地走了？

4 你们说：这是什么回事？

（九）译 成 中 文 ：(Dich ra Trung van)

1 Hom nay o tren xe buyt toi gap mot nguoi ban cu .

2 Toi muon den cong vien Dy hoa vien nhung khong biet phai len xe o dau ?

3 Cao oc nay duoc xay dung vao nam 1990.

4 Nam ngoai toi chua biet viet chu Han ,toi cung khong the noi tieng Han ,nam nay

toi da biet viet va noi mot it tieng Han , toi rat cam on thay giao cua toi .

5 Cac ban co the vao nhung khong the hut thuoc .

6 Mot ban hoc sinh nuoc ngoai moi den vien ngon ngu hoc Bac kinh dang tim ban .

7 Ai go cua phong toi vay ?

8 Mot nguoi ban cu cua toi vua goi dien thoai den cho toi .

9 Tren duong den san van dong toi nhin thay ho

10 Phong cua toi o lau tren , phong cua ho o lau duoi .

11 Sau khi den Trung Quoc ban dung quyen viet thu cho chung toi nhe .

12 Ngay mai di du lich nen toi den cho anh ta muon chiec may chup hinh .

13 Ly dai nien den day tu nam ngoai ne anh ta goi thieu cho toi mot so noi .

14 Khi cung voi mot nguoi ban di pho , toi nhin thay co ta di voi mot nguoi ban khac .

60

:

:

语 音 部 分 ： (Ngu am)

(一) 练 习 发 音 ： (Luyen phat am)

1 - 辩 音 ： (Phan biet am)

b	p	m	f	d	t
bi	pi	mi	fo	da	ta
bu	pu	ma	fa	de	te
ba	pa	me	fei	dei	tai
ban	pan	man	fan	dan	tan
bang	pang	mang	fang	dang	tang
bai	pai	mai	fai	dai	tai
bao	pao	mao	fen	den	teng
bai	pai	mei	feng	dian	tian

g	h	k	n	l
ge	he	ke	ne	le
ga	ha	ka	na	la
gai	hei	kei	nei	lai
gei	hai	kai	nen	lan
gen	hen	ken	nan	leng
geng	han	kan	nang	lang
gang	hang	kang	nai	lou
gai	hao	kao	nao	lao
gao	heng	keng	nin	lin

4

j	q	x	z	c
ji	qi	xi	za	ca
jie	qie	xie	zai	cai
jia	qia	xia	zei	cui
jian	qian	xian	zan	can
jiang	qiang	xiang	zang	cang
jiao	qiao	xiao	zao	cao

zh	ch	r	sh	er
zha	cha	re	sha	
zhe	che	ri	shi	
zhei	chui	rui	shui	
zhan	chan	ran	shan	
zhun	chun	run	shun	
zhou	chao	rou	shou	
zheng	cheng	reng	sheng	
zhen	chen	ren	shen	
zhang	chang	rang	shang	

mama	baba	taitai	tamen	nimen
yeye	nainai	tade	laiba	toufa
zenme	shenme	haoma	maimai	women
pengyou	zhuozi	didi	jiejie	bobo

zouba henhei nage xiaoxi xiuxi

5

(二) 声调练习： (Luyen thanh dieu)

ba ba ba ba

pa pa pa pa

ni ni ni ni

hao hao hao hao

jiu jiu jiu jiu

ma ma ma ma

ti ti ti ti

zai zai zai zai

cai cai cai cai

zha zha zha zha

jian jian jian jian

xie xie xie xie

shi shi shi shi

gei gei gei gei

kai kai kai kai

ren rang reng rong

bai	bei	mai	nei	ge
kai	gou	fei	zhang	dei
lai	nen	mei	gai	kou
ye	xie	qia	xie	zai
ruo	cui	zhui	qiao	xin
run	hao	hai	cai	dong

bu	pu	long	ku
sui	tang	sai	zhen
mai	mai	mao	mao
ti	dai	kang	cang
zuo	cuo	suo	shuo

(三) 读 下 列 词 和 词 组 ： (Doc cac tu va to tu)

1	qing wen	jin nian	gui lin
	guixing	niuyue	huangjiang
	xiansheng	zhongguo	Huanghe
	gege	Beijing	Yuyan
	jiejie	shoudu	xueyuan
	meimei	Meiguo	xuexi
	tamen	Shanghai	gongzuo
	xin	nanfang	zaijian
	hui	shijian	xiexie
	bang	laojia	mafan
	keqi	danwu	guanxi

2	mei guanxi	hanyu pinyin
	qu youju	renmin ribao
	xiu zixingche	dixia tieda
	qing bang ge mang	xuexiao li
	lu se	yin hang zai nar
	xu duo	Beijing fandian
	malu pang bian	yuanzhubi
	xinwen guanggao	yundongchang
	zuoxi shijian	zhaoxiangji

nannu laoshao	mingxinpian	
jiang yufa	chun xia qiu dong	7
zhao luguan	jian he hu hai	
youyongchi	xuexiao duimian	
geguo renmin	shijie shan	
qian hou zuo you	wenmin limao	
putonghua	Beihaigongyuan	

四 - 三 声 连 读 ：(Doc cac am tiet mang thanh balien nhau)

(A)

nihao	zao qi	ji kou
zhanlan	xi hao	wo zhou
hen dong	mei zhong	xie hao
qi wan	zuo guai	jiu jiu
shou li	you mi	Bei hai
guangchang	ni ye	liaojie

(B)

ni ye hao	liaojie wo	wo you biao
zhanlanguan	wo henhao	ye qi wan
ni hen hao	wo hen dong	ni zou hao
ni ye dong	ni wan qi	yongyuan hao
nali you	ye zou zao	hen liaojie

(C)

wo ye henhao	ni ye henha	wo ye liaojie
ni ye liaojie	ni ye you biao	lao li you biao
wo hao ni hao	laoli ye hao	chang li hen guang
lixiang hen hao	nali you biao	ni ye zou hao
ni ye mai mi	nar you hao mi	zhi hao zao zou
hai chan hen hao	xizao hen hao	you ji zhong hao

五 - 练 习 写 汉 字 ：

(Luyen viet chu Han – moi chu chi duoc phep viet vao mot o)

1 北 京 首 都

2 人 民 剧 场

3 越 中 友 谊

8

4 团 结 起 来

5 热 烈 欢 迎

6 不 断 奋 都

7 学 习 学 习 再 学 习

8 先 学 礼 后 学 文

9 世 界 和 平

10 十 年 树 木 百 年 树 人

第 五 课 的 练 习

(Bai tap bai thu 5)

熟 读 全 部 课 文 (Hoc thuoc bai khoa)

9

语 法 部 分

第 三 组

从 第 七课 到 第 十 课

(Tu bai 7 den bai 10)

(一) 组 成 句 子 :

(Xep cau)

26 上 / 课 堂 / 老 师 / 在 / 高 开 。

27 了/ 上 / 图 书 馆 / 他 们 。

28 我 们 / 练 习 / 作 / 回 / 要 / 宿 舍 。

29 收 音 机 / 一 台 / 买 / 去 / 商 店 / 我 。

30 辆 / 自 行 车 / 有 / 一 / 同 屋 / 她 。

31 个 / 本 子 / 十 / 有 / 她 。

32 书 / 这 / 本 / 卖 / 知 道 / 哪儿 / 你 。

33 我 们 / 宿 舍 / 很 / 的 / 大 。

34 同 学 / 的 / 是 / 人 / 个 / 这 。

35 汉 语 / 学 习 / 也 / 都 / 我 们 。

36 刘 天 华 / 妹 妹 / 的 / 学 习 / 也 / 吗 / 汉 语 。

37 杂 志 / 本 / 中 文 / 有 / 几 / 我 。

38 东 西 / 什 么 / 有 / 房 间 / 你 们 / 的 。

39 人 / 刘 天 华 / 中 国 / 是 / 不 / 吗 ？

40 词 典 / 汉 语 / 有 / 你 / 没 有 ？

41 种 / 要 / 哪 / 你 / 同 志 / 杂 志 ？

42 他 / 一 / 有 / 英 文 / 个 / 练 习 本。

43 张 / 的 / 教 室 / 我 们 / 是 / 里 / 十 / 这 / 桌 子 。

44 那 / 照 相 机 / 的 / 我 / 哥 哥 / 是 / 买 / 刚 。

45 刘 天 华 / 也 / 妹 妹 / 的 / 大 叻 大 学 / 吗 / 学 习 ？

46 没 有 / 有 / 录 音 机 / 你 ？

47 词 典 / 汉 语 / 有 / 没 有 ？

48 家 / 有 / 人 / 口 / 几 / 她 ？

49 的 / 图 书 馆 / 哪 儿 / 大 叻 大 学 / 在 ？

50 地 方 / 介 绍 / 他 / 一 些 / 给 我 。

(二) 改 错 句 子 ： (Sua cau sai)

26 他 不 老 师 ， 他 是 学 生 。

27 这 不 是 馒 头 ，那 也 是 馒 头 。

28 他 是 朋 友 的 谁 ？

29 我 常 常 也 馒 头 。

30 这 是 我 们 的 三 把 桌 子 。

31 你 有 不 有 俄 文 书 ？

32 这 是 我 们 班 教 室 。

33 他 们 去 商 店 ， 我 们 都 也 去 商 店 。

34 老 师 什 么 说 ？

35 他 是 谁 的 老 师 吗 ？

36 她 在 哪 看 书 ？

37 我 们 这 在 学 习 汉 语 。

38 同 屋 的 你 有 什 么 东 西 ？

39 我 都 有 汉 语 词 典 。

40 这 张 书 很 有 意 思 。

41 你 们 哪 儿 在 学 习 汉 语 ？

42 我 爸 爸 是 工 人 ， 我 妈 妈 是 工 人 。

43 刘 天 华 的 妹 妹 什 么 学 习 ？

11

44 我 还 要 一 张 新 桌 子 。

45 这 人 是 我 的 新 同 学 。

46 这 是 哪 儿 什 么 地 方 ？

47 我 买 这 本 书 在 那 个 书 店 。

48 你 的 同 屋 也 有 这 种 报 中 文 吗 ？

49 他 上 了 。

50 她 是 哪 儿 国 人 ？

(三 选 在句 尾 最 恰 当 的 词 填 入 句 中 空 白 的 位 置

(Chon tu thich hop nhat o cuoi cau dien vao khoang trong trong cau)

23 他 是 学 生 ， 我 ---------- 是 学 生 。 (也 / 也 不 / 都)

24 他 不 在 ， 他 -------- 商 店 买 东 西 了 。 (去 / 回 / 都)

25 你 知 道 --------- ？ 明 天 他 去 中 国 了 。 (谁 / 吗 / 什 么 ？)

26 老 师 ， ---------- 好 ！ (他 好 / 你 们 好 / 您)

27 ---------- 是 你 的 同 学 ？(哪 / 哪 儿 / 谁 ？)

28 你 上 --------- ？ 我 上 图 书 馆 。 (哪 / 有 没 有 / 哪 儿 ？)

29 这 是 我 爸 爸 , -------- 是 大 夫 。 (它 / 她 /他)

30 你 有 汉 语 书 吗 ？我 有 一 -------- 。 (本 / 张 / 个)

31 他 是 老 师 ， ---------- ？ (没 有 / 不 是)

32 这 ---------- 词 典 真 不 错 。 (种 / 台 / 个)

33 这 是 ---------- 书 ？ (哪 / 什 么 / 怎 么)

34 我 要 -------- 个 本 子 。 (两 / 二)

35 她 是 护 士 , ------ 大 夫 。 (是 / 不 是 / 也 是)

36 我有新书，他------ 有新书。(不/没)

37 高老师请---------- 。(坐/作/座)

12

(四) 划线连词组 : (Gach noi cac tu voi nhau tao thanh cum tu)

(1)		(2)	
上	进	外语	人
会	杂志	友谊	语
请	车	汉	学院
五本	德语	英语	商店
贵	姓	电话	号码
新	学生	在	哪儿

(五) 请在 A/B/C/D 四个备选答案中，选择正确的填空
(Trong 4 dap an cho san , chon dap an dung nhat dien vao khoang trong)

1 ---------- 我的哥哥。

A) 他 B) 她 C) 他们 D) 您们

2 他们都是我们的好---------- 。

A) 同学 B) 友 C) 同 D) 学

11 他是你的弟弟---------- ？

A) 呢 B) 了 C) 吗 D) 那

12 你 去 ---------- ？

A) 哪 B) 哪儿 C) 什 么 D) 谁

5 --------- 是 你 奶 奶 ？

A) 谁 B) 哪 C) 哪儿 D) 吗

8 那 座 宿 舍 是 你 们 ---------- 宿 舍 ？

A) 种 B) 的 C) 是 D) 有

7 这 是 什 么 --------- ？

A) 哪 B) 的 方 C) 地 方 D) 学 习

13

。

这里“析”得到“木”和“斤”的两部首合成的，“木“象征一块

木板。”斤“是把”斧子“的一个部首，可是这里的”斧子“说话人的意思不是用一把斧子把一块木板据开还是不一定是把某个具体的事物剖析而是用一个头脑把事情分析分析。

这是汉族人造字法最顺利的，因为这和字形可以表示事物的动作，行为，形状而只用一，两笔线就不能把事物直接画出具体的事物来，可是这里读者只要看了字的形体就可以想象出事物来的，加上语言的环境，读者可以判断出这个汉字的意义来。我们可看到的这种子多得很。

例如(1)：“尖”

这个字，上面是个“小”字

下面是个“大”字

读者看见这个子就可以想出某种物体有上面的部分是小的形状下面的部分是大的，那就是“尖锐”的字。

6

例如(2)： “灭”

这个字上面是“火”字，下面是”一“字，”一“是一条横。读者看这个字马上就想象出来某个物体方在一顶火稍上，使火顶不能发展并给火顶消灭的，这就是“灭”字。

第四个方法：“象声”：

这种造字法汉族人用汉字的一个部分来表示字义，用汉字的一个部分来表示读音。

例如(1)： ”湖“

这个字左边部首“ ”表水义

右边部首“ ”表读音

这个字的意思是“湖水”

例如(2)：“铜”

这个字 左边的部首是“ ”表义(一种物体用坚硬的物料做成的)。

右边的部首是“ ”表音(同)

这个词的意思是“铜”是一种金类的。

这种词一般分成两个部分，一个部分指读音，另外的一个部分指字义。如果读音在左边，字义会在右边的并相反。如果读音在上边的，字义会在下边的并相反。

例如：俄，鹅，饿，峨，哦。。。

湖，糊，护，呼，蝴。。。

李，梨，荔，忠，露。。。

那都是中国通用的造字法。根据最近的统计，这种词就占中国现代汉语的百分之九十。

7

为了给学者最顺利和关心得是自从 1956 年 1 月中国政府以经公布给汉字提出简体方案，可上面的四个造字法还是不变。汉字“简单化”要根据下面的几个原则是：给学者带来顺利可汉语的独特不能变，就是这样所以中国政府以在下面的四个原则来进行的：

1 保留字的镶线：

例如：　　古字　　简体字

广

门

2 保留字的特征：

例如： 古字 简体字

机

无

3 楷化草书：(揩化书的一些笔画代替难辨楷画的一些笔画)

例如： 草书 楷化书

为

书

4 用代表记号：(用简单记号来代替复杂的)

例如： 简单 复杂

(二) 汉语的读音和形体的变状

现在社会发展得很快，为了适应社会的发展，一个新词汇系统也跟着它出现，有些以超过造字法的规则引起了字的读音和

字义的变化。

例如(1)：以前“太阳”字这么写 “ ”

现在为了节省时间写成 “ ”

例如(2)： 以前“工”部首一般念 “ gong ”

现在有时就念成 “ kong “ ”

有时候又念成 “ gang “ ”

如： 攻 gong

空 kong

江 jiang

项 xiang

缸 gang

以前学者要经常警觉这些例外的现象不然会引起读错字音懂错字义。

(三) 汉字的结构

汉字 大部分都由于两个或三个部首造成的。根据最近的统计在7 785个整体字只有323个字由于一个部首造成的占14 149 %，乘下的95 %由于两个以上部首造成的。

我们常见的汉字结构有下面几种：

1 独体结构字： (由于一个部首造成的)

9

例如： 火 木 大 个 口

2 左，右，两个部首造成的：

例如： 林 娘 伤 如 期

3 三个部首平行横着造成的：

例如： 湖 脚 哪 难 谢

4 上，下两个部首造成的：

例如： 苗 香 分 岁 志

5 上，下的三个部首造成的：

例如： 客 空 宽 劳 等

6 包围造字法：(我们常见的有下面几种)

6。1

例如： 房 店 后 尾 应

6。2 ：

例如： 司 式 句 武

6。3 ：

例如： 边 过 还 迎

6。4 ：

例如： 同 周 网 阅

6。5

例如： 回 国 因 园

7 ：有些特别的结构： 如 ：

1 上面有两个部首，下面的就有意个： 想 愁 努 楚

2 上面是一个部首，下面的就有两个： 露 昂 最 森

3 左边是两个部首，右边只有意个： 部 韵 数 族

4 左边是一个部首，右边就有两个： 唱 倡 超 炒

10

5 ：左边有平行的两个，右边有三个： 修 候 喉 猴

（四）汉字写法

1：一般的原则：

1：1 -- 汉字布局：汉字形状是方的，每个汉字只在意块方格里写的。如果是多画儿的字写者要缩小地写，如果是少画儿的字写者要放大点儿地写。写子前写这么在头脑具体地把这个汉字形容出来然后才进行写的。

1 :2 -- 写汉字者要有稳定座位，距离合适，两脚方，精神集中在笔下。

1：3-- 拿笔法就要注意紧，稳定，手脆放松。

（五）外国人写汉字常见的错误

1 ：由于把接触笔画儿弄成 割画儿所以写者把这个字弄成别的

如： 午 -- 牛

朵 -- 杂

2 ：由于多余了或缺少了某条笔画儿也把字弄错。

如： 是 -- 足

小 -- 少

3 ：本来向左提 写者就向右提也把字弄错了。

如： 手 -- 毛

4 ：由于同音异义也使写者把这个字弄成别的。

如： 方 -- 放

房 -- 防

11

- 对于大了大学生常见的错误：大了大学生也不例外，除此之外大了大学生还犯了独特的错误，因为他们还有读特的困难如：

1：大部分学生都刚中学毕业，对汉字还没有什么概念，有的以前没看过汉字样子。有的学生学汉语只是夜行摸索，有的学生只是试学思想而已，容易的就学科难的就改学英语，法语等。也有的由于报名晚，放过学写汉字法所以后来上课只专心写汉字的不能听老师讲别的。

2 由于上课的时间有限，教员不能延长练习写汉字的时间，所以后来有时学生写汉字就不成字的。

3 由于学习物质基础不合适，每班学生数目多，学习条件不答应要求也影响学写，学发音不少引起学生不掌握写汉字的贵则，不能查词典，发音不准。

克服的方法

1 ：从一开市学时就分成小班，改善学习条件。

2 ：给学生曾多练习写汉字的时间。

3 ：顾励学生用刚笔写汉字。

4 ：尽量用完学生在课堂上的时间等。

这是学校研究科学提纲以作者有限的成度和在教学中希少的经验加上在北京文化大学参考的才料对学也有帮助可免不了缺点，希望同事们大胆凑意补充。多谢！

2004 年 4 月 大 叻

武 氏

1 第

11 昨天是我生日，他们唱歌，跳舞热闹极了(一边 ----- 一边)

---

12 这件衣服颜色深，那件颜色也深。(跟 ---------- 一样)

---13 他们坐车来上课。 (是 ---------- 的)

---14 你们等我两个小时了吧。(多长时间？)

---15 七点上课，他七点一刻来。(才)

---16 今天我觉得头疼所以没上课。(有点儿)

-

----------17 我下车马上看见了他。(一 ---------- 就)

---18 今年冬天冷，去年冬天不冷。(跟 ---------- 不一样)

---19 大夫告诉我“这种药早上吃和晚上吃”(次)

---20 他们学德语或者学阿拉伯语。(还是 ？)

(三) 用“的，得，地”填入空位置：

(Dung cac tro tu ”的，得，地“ dien vao khoang trong)

21 他英语学 ---------- 怎么一样？

22 老师非常热情 ---------- 对待我们。

2

23 你走 ---------- 时候别把我们忘掉吧。

24 他说 ---------- 太清楚了，大家都听懂。

25 刘天华 ---------- 外语学 ---------- 不怎么样。

(四) 给下列词找结果补语：

(Tim bo ngu chi ket qua cho cac dong tu sau)

26 打 ---------- 书　　27 关 ---------- 门

28 睡 ---------- 觉　　29 想 ---------- 了

30 作 ---------- 练 习 30 买 ---------- 了 票

31 看 ---------- 老朋 友 32 修 ---------- 自 行 车

(五) 写 一 段 话 说 说 你 的 一 个 爱 好 : (200 个 字 以 上)

(Viet mot doan van noi ve cai ma ban dam me nhat cua ban)

2003 年 12 月大叻

3

THI HET HOC KY : TIENG TRUNG B3
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 4 / 1 / 2004

Ho ten SV :
.....
Ma so SV :
.....
Lop :
.....

(一) 组成句子 :
(Xep cau)

1 了 / 快要 / 放 / 电影 / , 吧 / 进 / 去 / 咱们 / 电影院 。

---2 书店 / 从 / 出来 / 时 , 朋友 / 见 / 我 / 一个 / 看 / 我的

---3 做 / 个 / 好吃 / 菜 / 真 / 这 / 得 / 呢 。

---4 冷 / 我们 / 你们那儿 / 一样 / 跟 / 不。

---5 好 / 学 / 不 / 外语 / 得 / 他们 / 。

---------- ----------6 电视 / 饭 / 习 惯 / 吃 / 看 / 一 边 / 一 边 / 我 。

----------7 好 杂 志 / 买 到 / 去 / 几 本 / 书 店 / 我 们 / 今 天

----------8 的 / 是 / 她 / 越 南 / 代 表 团 / 翻 译 者 。

----------9 中 国 人 / 快 / 跟 / 说 / 说 / 她 / 得 / 汉 语 / 一 样 / 快

---

10 看 了 / 一个 小 时 / 都 / / 我 / 的 / 每 晚 上 / 报 。

4

二 用 所 给 的 动 词 和 向 补语 " 来 / 去 " 完 成 句 子 :

(Dung dong tu cho san va bo ngu chi xu huong " 来 / 去 " hoan thanh cau)

11 他 没 带 词 典 来 所 以 他 ---------- (回)

12 他 不 在 , ---------- 买 东 西 了 (进)

13 这 星 期 日 ， 请 你 ---------- 玩儿 吧 (到)

14 气 车 要 开 了 ， 我 们 快 ----------吧 (上)

15 作 天 有 客 人 ， 他 已 经---------- (买)

三 根 据 句 尾 的 要 求 改 写 句 子 ：
(Hay sua cac cau sau theo yeu cau o cuoi cau)

16 中 国 人 吃 饭 的 桌 子 是 方 的 ， 外 国 人 是 圆 的 。
(跟 ---------- 不 一 样)

----------17 大 家 说 呢 笑 呢 ， 太 热 闹 了 。 (一 边 ---------- 一 边)

----------18 今 天 我 累 ， 不 能 上 课 (有 点 儿)

-19 2003 年 ， 我 三 月 和 十 一 月 去 北 京 。 (次)

----

20 我 每 天 坐 车 来 上 课 。 (是 ---------- 的)

---------- ---------- ------

21 电 影 五 点 放 ， 他 四 点 五 分 来 。 (就)

---------- 5

---------- ----------22 我 妈 妈 五 点 下 班 ， 现 在 四 点 半 了 (要 ---------- 了)

(四) 用下列的介词和助词填空 : (给 / 从 / 在 / 地 / / 跟 / 得 / 的 / 一起)

(Dung cac tro tu va cac gio tu " 给 / 从 / 在 / 地 / / 跟 / 得 / 的 一起 " dien vao cho trong)

23 她姐姐---------- 做这件衣服。

24 每星期，我---------- 星期一到星期六都要上课

25 你们都念---------- 不错吧。

26 他们家---------- 学校很远。

27 他来我家---------- 时候，我作汉语练习。

28 我吃跑了，请你们慢慢---------- 吃吧。

29 大家这个时候都 ---------- 宿舍休息。

30 晚上我们常---------- 作汉语练习。

31 每早上小刘常---------- 我一起上课。

(五) 请写一段话说说你的爱好 : (150 个子以上)

(Hay viet mot doan van noi ve cai ma ban dam me nhat) (3 5 分) 。

..---

6

--

THI HET HOC KY : TIENG TRUNG B3
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 1 / 2004

Ho ten SV :
.....
Ma so SV :.....
_____
Lop :.....
; .
.....
.....
.....

一 用 所 给 的 动 词 加 " 来 / 去 " 完 成 句 子 :

(Dung dong tu cho san va bo ngu chi xu huong" 来 / 去 ")hoan thanh cau) :

1 今 天 他 从 上 海 回 来 , 我 要 ---------- (到)

2 他 在 楼 上 , 你 ---------- 他 (叫

3 快 要 上 课 了 , 咱 们 ---------- 吧 (进)

4 昨 天 她 进 城 去 ----------一 本 书 (买)

5 他 从 图 书 馆 ---------- , 我 们 都 看 懂 (借)

二 给 下 列 词 找 补 语 :

(Tim bo ngu chi ket qua cho cac dong tu sau)

6 看 ---------- 7 找 ----------

8 买 ---------- 9 坐 ----------

10 关 ---------- 11 修 ----------

12 想 ---------- 13 写 ----------

三 组 成 句 子 : (Xep cau)

14 了 / 快 要 / 电 影 / 开 始 / ， 吧 / 进 / 去 / 咱 们 / 运 动 场 。

15 时 候 / 商 店 / 的 / 出 / 从 / 来 / ， 老 朋 友 / 看 见 / 一 个 / 我 / 就 / 我 的 。

----------16 吃 / 做 / 个 / 觉 得 / 我 / 好 / 太 / 鱼 / 呢 / 这 / 得 。

----------17 暖 和 / 的 / 我 们 那 儿 / 天 气 / 大 叻 / 跟 / 不 一 样 。

----------18 喜 欢 / 作 业 / 听 / 一 边 / 我 们 / 一 边 / 音 乐 / 作 。

----------19 给 我 们 / 吧 / 那 儿 / 忘 / 到 / 别 / 你 / 信 / 写 。

----------20 老 师 / 吃 的 / 给 我 们 / 采 / 从 市 场 / 是 / 买 / 今 天 / 来 / 的 。

----------21 我 / 开 始 / 的 / 下 午 / 头 / 昨 天 / 疼 / 从 / 就 / 是 。

----------22 要 / 睡 觉 / 吃 的 / 工 作 / 你 们 / 安 时 / 安 时 / 安 时 / 每 天 。

四 : 根 据 句 尾 改 写 句 子 :

(Sua cac cau sau theo yeu cau o cuoi cau)

---

23 昨天时我生日，大家昌歌，跳舞很热闹。

（一边 ------- 一边

9

24 他的大衣是红色，我的大衣也是红色。

（跟 ---------- 一样）

----------25 今天我忙，这件事明天再说吧。（有点儿）

----------26 我们都骑自行车去学校。 （是 ---------- 的）

----------27 今天买票的人不多，我刚排马上买到。

（一 ---------- 就）

----------28 也可以有事，他不能来，你们等他好长时间了吧？（多长时间了？）

----------29 电影八点放，她八点两刻来。（才）

----------30 六点开会，我五点半来。（就）

六：写一段话说说你的一个好朋友：

（大概 150 个字）

（ Viet mot doan van noi ve mot nguoi ban than cua ban ）

...

.----------

---------- 1 THI HET HOC
KY : TIENG TRUNG B1
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 11 / 1 / 2004

Ho ten SV :_.....
Ma so SV :. .....
Lop :
.....

****

一 把 下 列 拼 音 写 成 汉 字 :

(Viet cac phien am la tinh thanh chu Han)

1 a) ke qi ..... b) fang jian
.....

c) qiao men ..... d) ling
.....

2 a) he ..... b) lou
.....

c) De guo ..... d) hao ma
.....

3 a) xi ban ya ..... b) pian duan
.....

c) dian ying ..... d) tu shu guan
.....

4 a) shou du ..... b) bi sai
.....

c) ti yu guan ..... d) yi zi
.....

二 把 下 列 汉 字 成 拼 音 :

(Hay viet cac phien am la tinh sau thanh chu Han)

5 a) 京 剧 ..... b) 球 赛 .....

c) 画 报 ..... d) 音 乐 厅 .....

6 a) 工人体育馆 ..... b) 摩 托 车.....

c) 中国画报..... d) 运 动 会 .....

7 a) 越 南 . b) 美 国 11

****

c) 阿拉伯文..... b) 青 年 .....

8 a) 同 屋 ..... b) 俄 文 .....

c) 地 方 ..... d) 知 道 .....

三 把 下 列 词 " 有/ 在 / 是 不 是 / 给 / 住 / 学 习 / 去 / 是 / 捡 / 买 " 填 入 空 位 置 (Hay dien cac tu " 有 / 在 / 是 不 是 /给 / 住 / 学 习 / 去 /是 / 捡 / 买 " vao cho trong) :

9 他 ---------- 一 本 中 文 词 典 。

10 高 开 老 师 ---------- 中 国 人 , 他 不 是 越 南 人 。

11 他 们 都 住 ---------- 宿 舍 。

12 今 天 我 们 ----------图 书 馆 看 书 。

13 你 们 ----------大 学 生 ？

14 常 志 成 也 ---------- 汉 语 吗 ？

15 昨 天 我 ---------- 到 一 个 东 西 。

16 姐 姐 ---------- 我 一 本 杂 志 。

17 他 们 ---------- 在 十 楼 。

18 张 正 生 去 书 店----------几 本 汉 语 书 。

四 ： 回 答 下 列 问 题 ：

(Hay tra loi cac cau hoi sau)

12

19 你 们 学 习 什 么 ？

.....
.....

20 你 们 在 哪 儿 学 习 ？

.....
.....

21 你 屋 子 有 什 么 东 西 ？

.....
.....

--

22 你 们 有 没 有 汉 语 词 典 ？

.....
.....

23 你 家 有 几 口 人 ？

.....
.....

24 你 今 年 多 少 岁 ？

.....
.....

25 你 有 没 有 妹 妹 ？

.....
.....

五 ：把 下 列 词 和 词 组 组 成 句 子 ：

(Xep cau)

26 房 间 / 房 间 / 你 姐 姐 / 这 / 是 不 是 / 的 / 个 ？

---

27 吗 / 人 民 剧 场 / 是 / 体 育 场 / 对 / 旁 边 ？

---

28 同 学 / 位 / 我 / 西 班 牙 语 / 一 / 的 / 是 / 那 。 13

---

29 多 少 / 的 / 你 们 / 电 话 号 码 / 老 师 /是 ？

---

30 房 间 / 学 校 宿 舍 / 住 / 308 号 / 在 / 我 们 。

---

31 汉 语 / 没 有 / 他 们 / 学 / 还 / 从 前 。

---

32 工 作 / 一 个 / 我 妈 妈 / 的 / 在 / 很 大 / 医 务 所 。

---

33 东 西 / 屋 子 / 多 / 的 / 有 / 她 们 / 很 。

---

34 了 / 我 同 学 / 他 / 回 / 不 / 家 / 宿 舍 / 在 。

六 : 给 下 列 词 找 宾 语 :

(Tim tan ngu cho cac dong tu sau)

35 作 ---------- 36 买 ----------

37 去 ---------- 38 看 ----------

39 回 ---------- 40 吃 ----------

完 毕

2004 年 01 月 大 叻

DE THI HET HOC KY : Chinese 1
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 11 / 1 / - 2004

Ho ten SV :
.....
.....
Ma so SV :
.....
.....
Lop :
.....
.....

拾 把下列拼音写成汉字 :
(Viet cac phien am la tinh sau thanh chu Han)

1 a pang bian ..... b yin yue ting
.....

c bei jing ..... d jing ju
.....

2 a qiu chang ..... b dian ying yuan
.....

c shou du ..... d xue xiao
.....

3 a hao ma ..... b ling .....

c pian duan ..... d qiao men .....

4 a De guo ..... b Ying guo
.....

c Xi ban ya ..... d Mei guo
.....

二 把下列汉语写成汉字 :
(Viet cac chu Han sau thanh phien am La tinh)

5 a 工人体育馆 ..... b 杂袜
.....

b 人民剧场 ..... d 桌子
.....

6 a 床 ..... b 词典
.....

c 椅子 ..... d 自行车
.....

7 a 同学 ..... b 摩托车
.....

---

8 c 捡到 ..... d 牙拉伯文
.....

三 把下列词“岇/是/在/都/住/给/去“填入空位子：

(Hay dien cac tu” 有/是/在/都/住/给/去 “ vao khoang trong)

9 我 .....大叻大学学习。

10 他 ..... 在学校宿舍。

11 我们学习文学，他们也 .....学习文学。

12 妈妈 ..... 我买这本汉语词典。

13 今天我 ..... 商店买一些东西。

14 他们 .....大学生，我们也都是大学生。

15 我 ..... 一 个 太 好 的 同 学 。

四 回 答 下 列 问 题 ：

(Tra loi cac cau hoi sau)

16 你 家 有 几 口 人 ？

---

17 你 房 间 有 什 么 东 西 ？

---

18 你 们 学 习 什 么 ？

19 你 今 年 多 少 岁 了 ？

---

20 你 买 汉 语 词 典 了 没 有 ？

---

21 你 有 姐 姐 吗 ？

---

22 星 期 天 你 常 作 什 么 ？

五 写 一 段 话 说 说 你 的 家 庭 ：

(Viet mot doan van noi ve gia dinh cua ban) (khoang 100 chu)

-

.---

--

六组成句子：

(Xep cau)

23 号码 / 你们学校 / 电话 / 的 / 多少 /是？

---

24 前边 / 运动场/ 实验室/有/ 一个/很大/的

---

25 我们学校/很/有/大课堂 /里/多/。

26 工作/ 医务所/常志成/姐姐/一个/在。

---

27 学校/ 宿舍/都/学生们/在/ 住 。

---

28 学习/太/努力/都/同学们/。

---

29 在 / 不 / 她 ， 了 / 家 / 回 / 她 。

---

30 他 / 路 上 / 我 / 看 / 在 / 今 天 / 见 / 了 。

完 毕

2003 年 12 月 大 叻

18

1 a) pang bian ..... b) bei jing fan dian .....

c

c)

THI HET HOC KY : TIENG TRUNG B1
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 11 / 1 / 2004

Ho ten SV : .....
Ma so SV : .....
Lop : .....

c

THI HET HOC KY : CHINESE 1
THOI LUONG : 120 PHUT
NGAY THI : 11 / 1 / 2004

Ho ten SV : .....
Ma so SV : .....
Lop : .....

玲 : 组 成 句 子 :

(Xep cau)

1 京 剧 / 人 民 剧-2 的 / 是 / 朋 友 / 好 / 都 / 很 / 她 们 。

------3 汉 语 / 都 / 从 前 / 也 / 学 / 我 们 / 没 。

----------4 医 务 所 / 一 / 的 / 个 / 这 / 位 大 夫 / 大 / 在 / 很 / 工 作 。

----------5 东 西 / 宿 舍 / 同 学 们 / 太 / 的 / 多 / 有 / 呢 。

----------6 音 乐 / 音 乐 厅 / 吧 / 一 起 / 听 / 去 / 明 天 / 我 们 。

----------7 英 文 / 书 店 / 书 / 她 / 本 / 买 / 和 / 几 / 上 / 我 。

----------8 多 / 图 书 馆 / 杂 志 / 的 / 不 / 这 / 我 们 / / 。

----------9 那 / 的 / 哪 儿 / 老 师 / 本 / 词 典 / 买 / 在 / 中 文 。

----------10 的 / 东 西 / 姐 姐 / 买 / 给 我 / 个 / 这 / 是 。

16

----------二 ： 把 下 列 汉 字 写 成 拼 音 ： -

(Hay viet cac chu Han sau ra phien am la tinh chu)

11 a) 号 码 ..... b) 片 断 .....

c) 房 间 ..... d) 捡 .....

12 a) 首 都 剧 场 ..... b) 客 气 .....

c) 敲 门 -..... d) 西 班 牙.....

13 a) 青 年 ..... b) 喊 .....

c) 办 公 室 ..... d) 常 常 .....

14 a) 售 货 员 ..... b) 杂 志 .....

. c) 画 报 ..... d) 工 人 体 育 场 .....

三 : 把 下 列 拼 音 写 成 汉 字 :

(Hay viet cac phien am La tinh sau thanh chu Han)

15 a) A la bo wen ..... b) shou yin ji .....

c) mo tuo che ..... d) E wen .....

16 a) dian ying yuan ..... b) ke tang .....

c) yu yan xue yuan ..... d) tong wu .....

17 a) qiu sai ..... b) ju chang .....

c) bi sai ..... d) pang bian .....

18 a) qian bian ..... b) za ji .....

c) tang baor ..... d) ti yu guan .....

四 : 把 下 列 词 填 入 恰 当 的 位 置 : (有 / 在 / 给 / 是 不 是 / 住 / 学 习 / 去 / 是 / 捡 / 买)

(Hay dien cac tu sau : " 有 / 在 / 给 / 是 不 是 / 住 / 学 习 / 去 / 是 / 捡 / 买 " vao cho trong thich hop :

19 他 ..... 三 本 中 文 词 典 。

20 高 开 老 师 .....中 国 人 , 他 不 是 越 南 人 。

21 他 们 都 住 ..... 宿 舍 。

22 今 天 我 ..... 图 书 馆 看 杂 志 。

23 他 们 ..... 大 叻 大 学 的 学 生 ?

24 大 成 也 .....俄 语 吗 ？

25 昨 天 她 ..... 到 一 件 东 西 。

26 我 姐 姐 ..... 我 一 本 很 好 的 时 装 (thoi trang) 杂 志

27 他 们 ..... 十 楼 。

26 张 正 生 去 书 店 ..... 几 本 很 有 意 思 的 书 。

五 ： 回 答 下 列 的 问 题 ：
(Tra loi cac cau hoi sau)

29 你 有 没 有 好 朋 友 ？

.....
.....
.....

30 你 们 是 那 儿 国 人 ？

---

31 你 屋 子 有 什 么 东 西 ？

-

---

32 你 有 哪 ？

---

33 你 们 在 那 儿 学 习 ？

34 你有没有汉语词典？

五：请写一段话说说你的家庭：(大概100个字)

(Hay viet mot doan van noi ve gia dinh cua ban)

(2分)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

完毕

2004年01月大吻

(五)在A/B/C/D的四个备选答案中选一个最恰当的填空

(Trong 4 dap an a/b/c/d/ cho san chon 1 dien vao khoang trong)

1 我 ..... 给他打了一个电话。

A) 了 B) 既然 C) 已经 D) 过

2 我们都很忙，..... 让他一个人去。

A) 只好 B) 给 C) 只 D) 只要

3 ..... 有钱我就买汽车。

A) 只要 B) 只好 C) 只 D) 之有

4 别人都去过颐和园 ..... 我没去过。

A) 只有 B) 只是 C) 只要 D) 只用

5 你不是学过两年汉语 ..... ？怎么不会写汉字？

A) 那 B) 哪 C) 吗 D) 了

6 这本汉语小说只有老师 ..... 能看懂。

A) 就 B) 可以 C) 会 D) 才

7 只要认真地学习你们才能 ..... 好结果。

A) 取得 B) 拿到 C) 得到 D) 看到

8 昨晚你 ..... 没作作业？

A) 为什么 B) 为怎么 C) 怎么样 D) 什么样

9 我喜欢吃水果 ..... 是荔枝。

A) 特别 B) 特地 C) 特点 D) 特种

10 .....你不想说就不要说呢。

A) 已经 B) 既然 C) 以然 D) 当然

11 有一次在深林里我看 ..... 一只大象。

A) 过 B) 了 C) 呢 D) 见

68

12 在一个月 ..... 你要写完这章论文。

A) 中 B) 内 C) 上 D) 里

13 郊区 ..... 城里方便。

A) 不如 B) 不比 C) 不上 D) 不是

14 我妹妹 .....我高多了。

A) 和 B) 比 C) 跟 D) 与

15 屋里太热，请把门开 ..... 。

A)了 B) 打 C) 开 D) 上

16 昨天我买来 ..... 那本书你们看懂吗？

A) 地 B) 的 C) 得 D) 几

17 大夫给他 .....个药方。

A) 开 B) 写 C) 记 D) 上

(六)给空白的地方填入恰当的"词"或"字"并译成越语：

(Hay dien vao khoang trong chu hay tu thich hop va dich ra Viet van)

1 有两家鞋 ..... ，各派一个 .....到一个 .....方广告自己工厂生产的 ..... 品(鞋)。可 .....这个地方人们都不 .....鞋

一个推销员看了情况太 ..... 了，他向工厂经 .....发了一个电 ..... 说："经理，这个地方人们都不 .....鞋所以我明天就回工 厂 ..... 吧？"

另一个推销员也看了情况就很 ..... 地给经理发了一个电..... 说："经理，太好了，这个地方人们都不 .....鞋，大 .....一定很需 .....，我留 .....几天吧？"

2 小张和小李打 ..... 星期日去公 ..... 玩儿。小张是..... 自行车去，小李是 .....汽车去的。小张是 .....他家出发

小张是 .....工厂出 ..... 的。他们都早 .....九点 ..... 发。

小张家 .....公园十公 .....路，小张 .....自行车一个小时能骑二十公 .....路。小李的工厂 .....公园十五公 .....路，汽车一个小 .....可 .....开四十公 .....路。小张骑车在路 .....不停，小李汽车在路 .....停了十分钟。

问：两个人，谁先到？

(七) 选词填空(练，锻炼，带，戴，代，袋，已，己，气，汽，清，轻道，到)。

(Chon tu trong ngoac (练，锻炼。带，戴，代，袋，已，己，气，汽，青，

轻，道，到 dien trong)

1 那个女 .....年是陈老师的朋友。

2 渴了吧，快喝点儿 .....水儿吧。

.. 不太难。

3 ..... 经八点钟了，她还没起床。

5 请把旅行大 ..... 放到行李架上。

6 明天英国足球 ..... 表队来上海比赛。

7 今天的天 ..... 不错。

8 老人爱和年 ..... 人一起谈话。

9 他每天星期日都去国际具乐部 ..... 身体。

10 今天很冷，出去玩儿要 ..... 好冒子核手套。

11 老师要求学生们自 ..... 写作业。

12 昨天妈妈 ..... 孩子去公园玩儿了一下午。

13 “对不起”“怎么向别人 ..... 歉”/

14 列车员给大家 ..... 开水来。

70

(八) 改错句子：
(Sua cau sai)

1 昨天足球比赛太精彩了。

2 火车上任太多空位也没有。

3 昨天下午我会去玩儿蓝求。

4 上个月他出差已经了。

5 外边太冷别忘代冒子吧。

6 请问有记念邮票吗/

7 他二十岁,我二十三岁,他比我多三岁。

8 事情怎样?你详细的给我讲吧。

9 她刚在农村来

10 老师跟我们笑说着:“很好”。

11 这署假你们去打算哪儿游览名胜古迹。

12 我们做这样习惯了。

(九)组成句子:(Xep cau)

1 盒儿/茶/在/桌子/上/了/把/放/他。

2 好/你/把/书/这/本/给/带/他/吧。

3 把/汽车/别/门口/在/着/停。

4 他们/病人/在/去/把/到/医院/送/了。

5 你/请/这些/把/我/寄/照片/给/朋友/的。

6 你/带/录音机/可以/把/到/来/教室。

7 名字/写/本子/在/把/自己/上/吧。

8 这 / 衬 衫 / 件 / 箱 子 / 里 / 在 / 放 / 请 / 把 。

9 谈 / 他 们 / 咖 啡 / 话 / 着 / 喝 。

10 看 / 一 边 / 一 边 / 书 / 回 答 / 我 们 / 问 题 。 71

11 一 样 / 吃 饭 / 跟 / 越 南 / 习 惯 / 中 国 / 的 / 人 / 人 。

12 我 们 / 开 始 / 十 五 / 七 月 / 号 / 放 假 / 今 年 / 了 / 这 。

13 跟 / 面 / 新 / 王 老 师 / 同 学 / 见 / 办 公 室 / 在 / 今 天 。

14 比 赛 / 下 午 / 足 球 / 今 天 / 运 动 场 / 首 都 / 两 点 / 有 。

15 走 / 去 / 每 天 / 都 / 着 / 学 校 / 我 们 。

(十) 译 成 中 文 : (Dịch ra Trung văn)

1 Hà Nội là thủ đô của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời cũng là trung tâm văn hóa, chính trị của cả nước.

2 Sài Gòn là một thành phố trẻ, là trung tâm công nghiệp, trung tâm thương mại của cả nước. Sài Gòn tuy có diện tích nhỏ hơn so với Hà Nội song so với Hà Nội, Sài Gòn náo nhiệt hơn nhiều, dân số cũng đông hơn, công xưởng so với Hà Nội cũng nhiều hơn.

3 Cửa đang mở, có thể cô ta đang ở nhà, bạn vào đi.

4 Thông qua giới thiệu của bạn, bây giờ tôi đã hiểu một chút về tình hình của Đà Lạt.

5 Căn cứ theo phong tục tập quán của người Trung Quốc, khi con cái còn nhỏ thì bố mẹ nuôi dưỡng con cái, khi con cái đã lớn thì con cái có nghĩa vụ phải phụng dưỡng cha mẹ.

6 Sau khi nghe mẹ chồng nói, người con dâu xúc động đến nỗi cô ta không nói nên lời và cũng sau lần đó, vợ chồng cô ta sống một cuộc sống yêu thương , tôn trọng lẫn nhau và đối với mẹ chồng cũng hiếu kính hơn.

7 Trong cuộc sống của chúng ta cũng vậy, dù làm gì, việc dù khó đến đâu, chỉ cần chúng ta nỗ lực không ngừng thì chúng ta nhất định đạt được mục đích của mình.

8 Khuất Nguyên là người có học thức uyên bác, yêu nước thương dân, ông ta thường đề ra các sách lược quản lý đất nước cho vua Sở và được vua Sở rất tín nhiệm và yêu mến.

72

第十三组

从第49到第51课

(一)用适当的动词和复合的趋向补语填空 (Dùng động từ và bổ ngữ chỉ xu hướng kép điền trống.)

1 我们学校的运动场今天有运动会。运动员们排着整齐的对伍 ---------- 运动场 ---------- 了。大会主席站 ---------- 大声说：大会现在开始！

第一个项目是一百米塞跑。六位运动员一起 ----------。五号跑在前边。很快八号从后边 ----------。忽然，五号摔倒了，他立刻 ----------，----------。最后，八号是第一名。

第二个项目是老师骑比塞。五辆自行车开始 ----------了。一个老师骑得太快，但是他想努力 ----------。这时候很多观众都给他鼓掌喊："加油"。

最后的一个项目是体操。运动员们穿着白颜色的衣服做操做得非常整齐。很多人都 ---------- 照相机 ---------- 给他们照相。

表演完体操以后，主席台上的领导同志，从台上----------

跟运动员们一起照了相。

(二)把下列带“把”字改成不带“把”字的句子：

(Đổi các câu mang giới từ “ 把 “ thành câu không mang giới từ “ 把 “

1 请你把这两个句子分析分析。

2 老大娘把孩子抱起来就走了。

3 我把球带来了，我们去打球吧。

4 为了把张大娘照顾好，他这个星期没休息。

5 你们把论文教给教授了没有？

73

6 屋里太热应该把窗户开开。

7 他还没把动天的衣服取回来。

8 外边下雨了，应该把那包良食扛进屋里来。

9 请你把昨天你们去访问工人家庭的情况说一说。

10 请同学们把电视买来以后看球赛非常方便。

11 你把这件礼物带给他，并谢谢他对我的关心。

(三)改错句：(Sửa câu sai)

1 他汉字写比我有一些好。

2 我给你们还没讲过这个故事。

3 我的手表被偷。

4 你把这些脏衣服到洗衣店来吧。

5 他打开箱子拿出去一件裙子。

6 太冷了，关门上吧。

7 这几天比前几天特别暖和。

8 这件事我不简直知道。

9 我把长城去过。

10 北京胡同被我参观过。

11 我想把挂这张画在墙上。

12 现在开始练习听请把耳机戴。

13 这个人礼貌不懂。

14 我等了他半天就他来。

15 东村有个牛下个马。

16 他一个简单的词连也不能写。

17 那小伙子到哪去了。

74

18 他是我的旧老师。

19 我的生气叫消失了。

20 听了这件事大家都笑出来。

21 她 又 昏 过 来 了 。

(四) 在 空 白 处 填 入 恰 当 的 词 语 :
(Điền từ thích hợp vào chỗ trống)

1 他 刚---------- 城 里 来 。

2 我 朋 友 ---------- 上 海 ---------- 我 寄 来 的 信 。

3 我 ---------- 友 谊 上 店 去 大 使 馆 。

4 这 个 人 我 知 道 , 可 ---------- 想 不 出 他 名 子 来 。

5 今 天 城 里 有 展 览 画 , 你 ---------- 去 看 吧 ?

6 他 -------- 安 娜 买 来 一 张 电 影 票 。

7 他 们 说 --------- 笑 ---------- 不 怎 么 样 了 。

8 那 个 书 店 ---------- 这 儿 很 近 , 走 路 也 没 关 系 。

9 今 天 ---------- 十 二 月 , 我 们 开 始 放 寒 假 。

10 他 跑 ---------- 很 快 。

11 上 店 ---------- 售 货 员 热 情 ---------- 告 诉 我 。

12 老 师 问 我 ---------- 那 个 问 题 很 难 , 我 回 答 --------- 不 对 。

13 他 们 匆 忙 ---------- 跑 到 车 站 并---------- 车 了 。

14 这 个 本 子 上 没 写 ---------- 他 名 子 。

15 那 位 大 夫 曾 经 --------- 我 看 ---------- 病 。

16 他 学 习 很 好 我 们 要 ---------- 他 学 习 。

17 请 问 ：---------- 有 没 有 纪 念 邮 票 ？

18 天 这么 晴 你 怎 么 没 ---------- 雨 伞 ？

19 我 对 汉 语 很 感 ---------- 。

75

20 你 们 ---------- 看 看 书 回 答 。

(五) 用 ：“ 一 边---------- 一 边 “连 接 和 完 成 句 子 ：

连---------- 夜

因 为---------- 所 以

又 ---------- 又

除 了 ---------- 以 外

还 没 ---------- 了

不 仅 ---------- 也 ”

(Dùng các kết cấu trên nối từ và hòan thành câu)

1 好 看　　容 易

2 认 真 看 书　　词 汇 量 多

3 学 习　　工 作

4 容 易　　翻 译 出 来

5 走　　谈 话

6 这 个 练 习　　作

7 好用 好买

8 饭 不给吃

9 对待不好 很伤心

10 不照顾 也不给吃

(六)请看一看指定词应放在 A/B/C 还是 D 的地方？
(Hãy xem từ chỉ định được đặt vào A/B/C hay D) ?

1 我 A 和他都 B 从这个 C 学校 D 的。(毕业)

2 雨既然 A 下得那么 B 大,我们 C 改天走吧 D。 (就)

3 老师 A 的意思 B 我全 C 了 D. (明白)

76

4 他A真聪明 B啊，只有一天C 就学会了D。(开汽车)。

5 他A所讲的故事 B把我们C 吸引D 了。(住)

6 A我的 B私事C 她知道了D。(叫)

7 这 A次考试的成绩B 我C 梦也梦不到 D。(简直)

8 我跟A 你说B 的话C 是D 的。(真)

9 A我的 B东西C 陌生人偷D 走了。(被)

10 我 A 他今天B 没有C 课D 。(估计)

11 A我觉得B 这件事 C太 D。(奇怪)

12 A这就是 B中国人C 打照呼的D 。(习惯)

13 A 中国人 B 吃饭的桌子 C 越南人的一样 D。(跟)

14 A 我 B 你的 C 意思 D 。(懂)

15 A 解放前 B 我们人民 C 饭也 D 没有吃。(连)

16 我 A 想起 B 了 C 他 的名子 D 。(来)

17 A 我忘 B 了他的 C 地址 D 。(掉)

18 A 请 B 你们 C 坐 D。(下)

19 A 你有 B 什么问题 C 请说 D 来。(出 0

20 A 这个 B 词我 C 不会 D 。(也)

(七)给下列名词找量词和动词找动量词 (Tìm lượng từ cho danh từ và động lượng từ cho các động từ):

1 一 ---------- 绳子　　2 一 ---------- 句子

3 一 ---------- 茶　　4 一 ---------- 锄头

5 一 ---------- 狼　　6 一 ---------- 鲜花

7 一 ---------- 河　　8 一 ---------- 牛

9 一 ---------- 纱巾　　10 一 ---------- 花生包

77

11 一 ---------- 雨　　12 衣 ---------- 大风

13 讲 一----------　　14 听 一 ----------

15 走 一 ----------　　16 来 一 ----------

17 说 一 ----------　　18 想 一 ----------

19闹 番 一 ----------　　20 看 一 ----------

(八) 读 短 文 然 后 回 答 问 题 (Đọc đoạn văn sau đó trả lời câu hỏi):

中 餐 和 西 餐

中 餐 和 西 餐 不 但 味 道 完 不 样 ， 而 且 吃 法 也 不 相 同。吃 中 餐 是 摆 上 一 桌 子 采 ， 大 家 一 起 吃。吃 西 采 ，却 一 个 人 一 个 盘 子 大 家 分 开 吃。如 果 请 客 ， 吃 中 餐 ，主 人 总 是 不 停 的 忙 着 上 酒 上 菜 ; 吃 西 餐 ，就 得 自 己 照 顾 自 己。最 大 的 不 同 大 概 就 是 : 吃 西 菜 十 分 讲 究 的 形 象。人 怎 么 坐 , 手 怎 么 放 ， 刀 , 叉 怎 么 用 , 被 , 盘 怎 么 摆 , 从 小 就 得 学 习。特 别 在 吃 采 , 喝 汤 时 , 是 不 能 发 出 声 音。吃 中 餐 最 讲 究 吃 的 内 容 , 每 道 采 的 色 , 香 味 , 都 有 一 定 的 要 求 , 既 好 吃 又 好 看。

问 题

1 中 餐 多 用 在 世 上 哪 个 国 家 ？

2 西 餐 多 用 在 世 上 的 哪 个 国 家 ？

3 中 采 有 什 么 特 点 ？

4 西 餐 有 什 么 特 点 ？

) 九) 译 成 中 文 ：(Dịch ra Trung văn)

1 Chàng trai thật có chí khí, câu nói của anh ta thật sâu sắc: "Thà sống độc thân chứ không bỏ nghề". 78

2 Nghe xong câu nói đó, chàng trai cảm thấy có hy vọng, yêu cuộc sống, yêu nghề nghiệp của mình và cảm thấy xã hội không bỏ rơi mình.

3 Nếu còn trẻ mà không cố gắng sau này già rồi sẽ ân hận.

4 Ngòai những ngày lễ kỷ niệm Quốc tế như: Ngày Quốc tế Lao động 1- 5, ngày Quốc tế Thiếu nhi 1 – 6, Việt Nam chúng ta còn có những ngày lễ truyền thống như: Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ, Tết Trung thu, ...

5 Hiện nay, lòng lề đường đã trở thành nỗi bán hàng của một số người.

6 Sau 12 năm nỗ lực và cố gắng không ngừng cuối cùng thì chúng ta cũng tốt nghiệp Trung học.

7 Tôi là đại diện của Công ty Đông lạnh đóng tại Đà Lạt.

8 Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những thành phố công nghiệp lớn nhất của Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh tuy diện tích không rộng bằng Hà Nội nhưng so với Hà Nội thì náo nhiệt hơn nhiều và dân số so với Hà Nội cũng đông hơn.

第 十 四 组

从 第 52 到 地 55 课

(一) 在 下 列 各 句 中 填 上 适 当 的 关 联 词 (Hãy điền các liên từ thích hợp vào chỗ trống):

1 他 ---------- 大 学 毕 业 了 ---------- 考 上 研 究 生 。

2 ---------- 天 下 大 雨 ---------- 我 不 能 来 上 课 。

3 她 ---------- 学 习 德 语 ---------- 还 学 习 西 班 亚 语 。

4 ---------- 踏踏实实很 喜 欢 她 ---------- 他 不 敢 说 出 来 。

5 今 晚 ---------- 怎 么 忙 我 ---------- 要 把 练 习 作 好 。

6 这 个 问 题 ---------- 老 师 ---------- 不 懂 。

79

7 你 ---------- 说 过 不 学 完 英 语 课 程 --------- 谈 恋 爱 吗 ？

8 ---------- 不 努 力 ---------- 不 能 达 到 自 己 的 目 的 。

9 ---------- 喜 欢 ---------- 买 一 件 。

10 这 条 路 卡 车 进 得 去 ---------- 不 去 ？

11 ---------- 来 食 堂 晚 ---------- 我 吃 不 上 饺 子 。

12 大 家 都 走 了 ---------- 他 还 没 走 。

(二) 组 成 句 子 (Xếp câu)

1 我 么 / 英 文 / 只 / 不 / 会 / 会 / 说 / 说 / 别 / 的 / 而 。

2 本 / 我 / 一 / 书 / 借 / 昨 天 / 在 / 汉 语 / 图 书 馆 / 的 。

3 那 / 那 / 大 学 生 / 是 / 些 / 是 不 是 / 的 / 大 学 生 / 你 们 学 校 。

4 握 手 / 我 朋 友 / 的 / 人 / 跟 他 / 那 / 是 / 个 / 的 。

5 热 情 的 / 在 工 厂 / 给 我 们 / 工 作 / 工 厂 / 同 志 / 情 况 / 的 / 的 / 介 绍 。

6 就 / 明 天 / 早 饭 / 我 们 / 了 / 出 发 / 吃 / 完 。

7 咖 啡 / 有 / 都 / 早 上 / 我 们 / 喝 / 习 惯 / 是 / 着 。

8 他 们 / 茶 / 饭 / 坐 / 俩 / 看 / 喝 / 着 。

9 开 始 / 学 校 / 七 点 / 每 天 / 上 课 / 我 们 / 早 上 / 从 / 的 。

10 的 / 他 们 / 这 里 / 很 / 在 / 太 / 生 活 / 有 意 思 。

11 大 家 / 大 叻 / 的 / 都 / 天 气 / 了 / 习 惯 。

12 汉 语 / 得 / 说 / 说 / 可 / 流 利 / 啊 。

13 东 郭 先 生 / 要 求 / 答 应 了 / 狼 / 已 经 。

14 时 候 / 他 家 / 我 / 的 / 来 / 谈 / 他 / 跟 我 朋 友 / 话 / 正 在 / 的 。

15 认 识 / 只 有 / 地 / 才 能 / 汉 语 / 好 / 学 / 学 好 。

16 时 间 / 空 / 只 要 /一 定 / 你 / 看 / 的 / 来 / 有 / 我 。 80

17 二 时 / 倍 / 的 / 是 / 四 / 五 。

18 安 静 / 北 京 / 多 了 / 胡 同 / 大 街 / 比 / 白 天 。

19 高 兴 / 身 自 / 我 们 / 来/ 你 们 / 只 有 / 才 。

20 自 己 / 原 谅 / 结 果 / 的 / 目 的 / 自 己 的 / 是 / 达 不 到 / 常 常 。

21 城 市 / 北 京 / 左 右 / 十 百 万 / 个 / 有 / 人 口 / 的 。

(三) 改 错 句 子 (Sửa câu sai) :

1 上 床 边 有 本 子 。

2 这儿有好多书，哪本都很有意思。

3 他在楼上，你上楼来找他吧。

4 以前吃饭他就出门了。

5 我天天坐自行车来上课。

6 老师问问题很难。

7 下课了同学们走出去课常。

8 你把你那杯水前面喝吧。

9 老师，您慢慢得说我们才能记得了。

10 这次考试我们班有80百分子学生级格。

11 我同屋是我们班学习最好人。

12 二十八是七的两倍。

13 连这个孩子就能回答这个问题。

14 只要你才能做这个任务。

15 什么时候你才看这本书完。

16 这扁文章我念三次还想再念。

17 以前上课你回得来吗？

(四) 选词填空： 82

1 请把头上的冒子---------- 下来。(拿，脱，摘)

2 你---------- 喜欢就买一个。(既然，果然，不然)

3 他三十岁，我三十一岁，我比他---------- 。(老，大，多岁)。

4 上海的温度比北京---------- 五度。(多，大，高)

5 他---------- 一米五十。(高，长0

6 回到家我---------- 钱包丢了。(觉得，看见，发现)

7 北京比南京干燥---------- 多。(很，太，得)

8 屋里太热请把窗户打---------- 。(开，出，去)

9 这支铅笔长，那支铅笔---------- 。(小，短，矮)

10 你要把钥匙带去---------- 回来时进不去。(不然，自然，果然)

11 明天---------- 风刮得更大。(怕，恐怕)

12 平时学好，考试时---------- 作得好。(自然，当然)

13 今天我---------- 到家庭的信。(收，接，取)

14 香山给我留下好印---------- 。(象，向，相)

15 他很了解她---------- 她一点儿也不了解我。(可，渴，和)

16 他学习很好我们要---------- 他学习。(跟，对，向)

17 我对汉语很有---------- 。(兴趣，喜欢，感情)

18 我以前没有来---------- 中国十三凌。(着，了，过)

(四)完成句子：

1 他除了会说汉语以外----------。

2 他 一 下 飞 机 ---------- 。

3 天 气---------- ----------他 的 脚 就 疼 。

4 北 京 语 言 学 院 ---------- 还 有 中 国 学 生 。

5 我 一 紧 张 ---------- 。
83

6 这 个 字 虽 然 比 画 多----------。

7 要 是 你 同 意 ---------- 。

8 ---------- 但 我 一 点 儿 也 不 急 。

9 如 果 你 拼 音 掌 握 ---------- 。

10 早 上 如 果 一 个 人 就 要 说 ： ---------- 。

11 可 如 果 跟 别 人 分 手 你 要 说 ： ----------。

12 你 们 ----------都 学 过 ---------- 吗 ？

13 ----------我 也 来 长 城 一 趟 。

14 今 天 天 气 不 错 ---------- 没 什 事 ---------- 吧 。

(五) 用 汉 语 读 出 下 列 数 字 ：(Hãy đọc các con số sau bằng tiếng Hán)

A 1. 475 332 114 723 365 117
2. 300 897 335 12 397 200 697
4. 823 176 517 4 430 004 1000

B 1/5 1/3

1/6 6/8

	4/5		18/40	
	25/40		3/15	
	2/12		5/6	
C	3.05		1.25	
	95.5		4.56	
	97.6		11.69	
	75.12		35.1	
D	90 %		85 %	
	35 %		80 %	84
	87 %	30 %		
	50.5%	91.4 %		

(七) 填空 : (Điền trống)

1 五万是五千的---------- 倍。

2 三百的八十是---------- 。

3 四万五千是三百的---------- 。

4 九百的三十倍是---------- 。

5 六十是十的---------- 倍。

6 四百的四分之一是---------- 。

7 一百的三分之一是---------- 。

(八) 把下列各句改成存现句 :
(Đổi các câu sau thành câu tồn tại và xuất hiện)

例 如 ：

墙 上 挂 着 一 个 手 提 包

有 一 个 手 提 包 在 墙 上 挂 着 。

1 前 边 走 来 一 个 人 。

2 一 匹 马 从 哪 跑 来 。

3 楼 上 的 一 件 衣 服 掉 下 来 。

4 桌 子 上 放 着 一 瓶 玫 瑰 花 。

5 大 树 下 站 着 一 些 学 生 。

6 会 堂 旁 边 停 着 一 辆 出 租 汽 车 。

85

(九) 补 充 相 同 的 部 首 字 ：(Viết tiếp các chữ có các bộ như)

A 树 林 村 (50 chữ có bộ “木 ” ở bên trái)

B 抢 把 打 (50 chữ có bộ “ 才 ” ở bên trái)

C 叫 啊 吗 (50 chữ có bộ “ 口 ” ở bên trái)

D 位 仁 件 (50 chũ có bộ “ ” ở bên trái)

E 烈 热 熟 (30 chũ có bộ “ ” ở dưới)

G 第 简 筑 (30 chũ có bộ ‘ “ ở trên)

H 趟 趣 趋 (30 chữ c1 bộ ” 走 “ở bên trái)

N 虫 蝴 蚂 (30 chữ có bộ ”虫 “ ở bên trái)

M 辞 话 甜 (30 chữ có bộ ”舌 “ ở bên trái)

(十) 译 成 中 文 ：(Dịch ra Trung văn)

1 Nước Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa là một nước Xã Hội chủ nghĩa , có diện tích 960.000 km2 , với dân số 1.2 tỷ người , là một Quốc gia có dân số đông nhất trên Thế giới , chiếm 1/5 dân số tòan địa cầu . Trung Quốc có rất nhiều sông ngòi , nhưng dài nhất là sông Hòang Hà với chiều dài là 60800 km , thứ hai là sông Trường Giang dài 6.300 km .

Trung Quốc là một quốc gia phát triển nhanh . Hiện nay Trung Quốc là một nước có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất nhì trên Thế Gới . Nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Trung Quốc đang nỗ lực làm việc để xây dựng một nước Trung Quốc theo kiểu XHCN của mình .

86

(十 一) 给 下 列 动 词 找 补 语 ：(Tìm bổ ngữ chỉ kết qủa cho các động từ)

1 扫 ---------- 2 拔 ----------

3 抓 ---------- 4 收 ----------

5 接 ---------- 6 猜 ----------

7 放 ---------- 8 吃 ----------

9 种 ---------- 10 写 ----------

11 忘 ----------　　12 修 ----------

13 治 ----------　　14 张 ----------

15 照 ----------　　16 趟----------

17 脱 ----------　　18 摘 ----------

(十二) 给下列词找反意词 : (Tìm từ phản nghĩa cho các từ sau)

1 浅 ----------　　2 忙 ----------

3 浓 ----------　　4 重 ----------

5 细 ----------　　6 笨 ----------

7 希望 ----------　　8 紧张 ----------

9 危险 ----------　　10 开 ----------

11 浪费 ----------　　12 简单 ----------

13 高 ----------　　14 小心 ----------

15 美 ----------　　16 湿润 ----------

17 干净 ----------　　18 瘦 ----------

(十三) 阅读短文 : (Đọc đoạn văn sau)

87

北京话

纯粹的北京话说起来跟普通话不大相同。

北京话最讲究分寸。前些日子从南京来了个小伙子

来看我，忽然他问我："你几岁了？"我听了好不慈味看见怀里抱着的，手里拉着的娃娃才那么问哪。稍微大点儿的，上中学的，就要问"十几啦"？，问成人要问"多大年纪？"，问老人要用"高寿"等。

北京话里三十"来"岁跟三十"几"岁可不是同回事。三十"来"岁是指二十七，八岁快到三十了。三十'几"岁是三十出头了。

代词"我们"和"咱们"在用法上也不样。"咱们"一般包括对方。"我们"有时不包括。

北京话最大的特点是委婉。我们常听到售货员看见顾客时就说："您来点儿什么？"，"哪件可您的心意？"你不买时他就说"看出你不想买？"。

名词后边常加"儿"字，这就是北京最显明的特征。大体上加"儿"字有"小"的意思。

北京话更讲究怪人。他们骂人不用脏字如：有一年冬天，我有事要骑车去，因为雪滑，车一歪，差点儿把旁边人碰到，他斜我一眼说："嗨，别在路上练车啊"

生词

1 分寸　　fen cun　　chừng mực

88

2	纯粹	chuncui	thuần túy
3	讲究	jiang jiu	chú ý
4	娃娃	wawa	búp bê
5	稍微	shaowei	chút / hơi
6	委婉	weiwan	tế nhị
7	怪	guai	trách
8	特征	te zheng	đặc trưng

****

89

第一部分：中文一和二（TIENG TRUNG I VA II）

常见错句和修改的方法

(Cac cau sai thuong gap va cach sua)

1） 用错 代词（Đại từ sử dụng sai）

Câu 1:

a. (sai) : 大成，你快来，咱们在等你

b.(đúng) : 大成，你快来，我们在等你

Trong câu (a), " 咱们 " bao gồm cả người nghe và người nói là " 大成". nhưng ngữ cảnh của câu này không bao gồm người nghe nên phải dùng " 我们" như câu (b).

Câu 2:

a.(sai) : 大成，我在这等你

b.(đúng) : 大成，我在这儿等你

hay : 大成，我在这里等你

Tân ngữ của giới từ " 在 " phải là từ chỉ địa điểm, nơi chốn. " 这 " chỉ là đại từ chỉ thị thay thế cho sự vật, không thể chỉ địa điểm, nơi chốn vì thế sau " 这" phải thêm vào âm cuốn lưỡi " 儿 " hay thêm vào " 里 " để biểu thị địa điểm, nơi chốn.

Câu 3:

a.(sai) : 请你告诉大成，明天来我那儿我有事想跟他说

b.(đúng) : 请你高诉大成，明天来我这儿我有事想跟他说

Câu (a) dùng sai đại từ chỉ sự vật ở xa và ở gần. Động tác " 来" của " 大成" hướng về chỗ người nói là " 我 ", sự việc xảy ra ở chỗ người nói nên phải dùng " 这儿".

Câu 4:

a.(sai) : 这 本 书 是 睡 的 ？

b. (đúng) : 那 本 书 是 老 的。

Ở câu (b), B đã trả lời sai vì A hỏi thì phải dùng đại từ chỉ thị "这" (quyển) . Sách ở chỗ A nhưng quyển sách đó lại ở xa B nên B không thể dùng đại từ "这" mài phải dùng "那" để biểu thị rằng quyển sách đó ở xa anh ta.

Câu 5:

a. (sai) : 那 么 生 词 一 个 小 时 能 背 熟 吗 ？

b. (đúng) : 那 么 多 生 词 一 个 小时 能 背 熟 吗 ？

"那 么" là đại từ thường dùng trước hình dung từ hay động từ làm trạng ngữ và không thể trực tiếp tu suc cho danh từ "生 词" được. Xét theo hòan cảnh của câu này, ta phải thêm vào sau "那 么" trung tân ngữ "多" thì mới hợp lý.

2) 用 错 疑 问 代 词

(Dung sai dai tu nghi van)

Câu 6:

a. (sai) : 他 在 哪 ？

b. (đúng) : 他 在 哪儿 ？

O day phai dung " 哪儿 " de hoi ve dia diem noi chon , con " 哪 " tuy cung la dai tu nhung chi dung de hoi ve su vat ma thoi .

Cau 7 :

a (sai) : 哪 学 生 有 意 见 ？

b (dung) : 哪 位 学 生 有 意 见 ？

Cau (a) sai vi theo quy tac van pham tieng Han thi dai tu khong the bo nghia truc tiep cho danh tu ma giua dai tu va danh tu phai co tu chi don vi nhu cau (b) .

Cau 8 :

a (sai) : 你 们 大 叻 大 学 有 几 个 学 生 ？

b (dung) : 你 们大 叻 大学 有 多 少 个 学 生 ？

Trong tieng Hoa " 几 " dung bieu thi so khong xac dinh lon hon 1 va nho hon 10 . Trong cau (a) dung " 几 " de hoi so hoc sinh cua truong Dai hoc DaLat noi dao tao hoc sinh cua ca nuoc la khong the duoi 10 , vi the ta phai doi thanh dai tu "多 少 " la so khai quat co pham vi rong .

Cau 8 :

a (sai) : 您 要 几 苹 果 ？

b (dung) : 您 要 几 (个) 斤 苹 果 ？

2

Khi dung " 几 " de hoi ve so luong thi giua no va trung tam ngu phai co luong tu nhu cau (b) (luong tu cua " 苹 果 " la " 斤 " hay " 个 " cung duoc .

Cau 9 :

a (sai) : 老 大 爷 , 您 几 岁 了 ？

b (dung) : 老 大 爷 , 您 今 年 多 大 岁 数 了 ？

" 几 岁 " chỉ dùng hỏi về tuổi tác của người dự đóan có số tuổi không trên 10, còn ở đây để hỏi về tuổi tác của một ông cụ thì phải dùng " 多 大 岁 数" như câu (b) hay " 多 大 年 纪 " cũng được.

Câu 10 :

a. (sai) : 他 是 谁 人 ？

b. (đúng) : 他 是 谁 ？

" 谁 " là đại từ nghi vấn hỏi về người nên nó có the đơn độc đứng làm tân ngữ, vì thế câu (a) sai vì thừa chữ " 人 ".

Câu 11 :

a. (sai) : 谁 是 哪 国 人 ？

b. (đúng) : 谁 是 中 国 人 ？

c. (đúng) : 他 是 哪 国 人 ？

Khi dùng đại từ nghi vấn để đặt câu hỏi, thông thường chỉ có thể hỏi về 1 lĩnh vực trong câu. Vì thế trong câu (a) hỏi về 2 lĩnh vực làm cho người nghe không thể đóan được hỏi về cái gì hay ai? Trong câu (a), phải bỏ " 谁 " hoặc " 哪 " , vì thế ta có 2 đáp án đúng đó là (b) và (c).

Cau 12 :

a. (sai) : 你 们 不 说 对

b. (đúng) : 你 们 说 不 对

Neu phia sau dong tu co hinh dung tu lam bo ngu chi ket qua thi tu phu dinh "不 "
phai dat sau hinh dung tu , truoc dong tu nhu cau (b)

Cau 13 : 3

a. (sai) : 下 课 以 后 他 马 上 不 回 宿 舍 而 去 朋 友 家 。

b. (đúng) : 下 课 以 后 他 不 马 上 回 宿 舍 而 去 朋 友 家 。

Câu (a) sai vì theo quy tắc cua tieng Han tu chi thoi gian " 马 上 " cung xuat hien voi pho tu phu dinh " 不 " , thong thuong " 不 " phai dat truoc " 马 上 " như câu (b)

Cau 14 :

a. (sai) : 来 中 国 以 前 , 我 没 有 会 说 中 国 话 。

b. (đúng) : 来 中 国 以 前 , 我 不 会 说 中 国 话 。

Phải dùng như (b) để chỉ ra rằng trước khi đến Trung Quốc chưa học tiếng Hoa nên không có khả năng nói tiếng Hoa. Do đó, phải đổi " 没 有 " thành " 不 ".

Cau 15 :

a. (sai) : 他 写 票 亮 , 我 写 没 票 亮

b. (đúng) : 他 写 票 亮 , 我 写 不 票 亮

Để phủ định 1 tính chất nào đó ta dùng "不" chứ không dùng " 没" như câu (a.)

Cau 16 :

a. (sai) : 常 常 我 去 图 书 馆 看 书

b. (đúng) : 我 常 常 去 图 书 馆 看 书

Trong tiếng Hán, " 常 常 " là phó từ chỉ phạm vi không được phép đặt trước chủ ngữ nên phải đưa về sau chủ ngữ " 我 " như câu (b).

Cau 17 :

a. (sai) : 我 们 常 常 也 去 玩 儿

b. (đúng) : 我 们 也 常 常 去 玩儿

Ở câu (a), vị trí của " 也 " và " 常 " sai. Khi trong 1 câu cùng xuất hiện 2 phó từ này thì thông thương " 也 " phải đặt trước còn " 常 常 " phải đặt sau.

Cau 18 :

a. (sai) : 每 天 都 我 们 六 点 起 床

b. (đúng) : 每 天 我 们 都 六 点 起 床

4

" 都 " có liên quan với các từ số nhiều, thường đứng sau từ chỉ số nhiều để biểu thị và nói rõ các động tác, hành vi phía sau cũng không ngoại lệ vì vậy phải đưa vào sau " 我 们 " như câu (b).

Cau 19 :

a. (sai) : 我 们 学 习 汉 语 , 他 们 都 也 学 习 汉 语

b. (đúng) : 我 们 学 习 汉 语 , 他 们 也 都 学 习 汉 语

Trong 1 câu có 2 phó từ " 也" và " 都 " thì " 也" phải đứng trước như câu (b).

Cau 20 :

a. (sai) : 我 喜 欢 吃 馒 头 , 他 喜 欢 吃 馒 头

b. (đúng) : 我 喜 欢吃 馒头 , 他 也 喜 欢 吃 馒 头

Chủ ngữ của 2 phân câu này cung thích một món ăn là " 馒 头" . Vì vậy, để câu thông suốt thì trước động từ "喜欢 " ta thêm vào phó từ " 也 ".

Cau 21 :

a. (sai) : 我 看 画 报 也 我 看 杂 志

b. (đúng) : 我 看 画 报 我 也 看 杂 志

" 也 " không thể đặt trước " 我 " ma phaï đặt sau " 我 " làm trạng ngữ cho động từ "看".

Cau 22 :

a. (sai) : 你 家 有 什 么 口 人 ?

b. (đúng) : 你 家 有 什 么 人 ?

Khi " 什 么 " làm thành phần tu sức (định ngu) thì giữa nó và trung tâm ngữ không thể thêm vào từ chỉ đơn vị " 口 " nên ta phải bỏ " 口" như câu (a).

Cau 23 :

a. (sai) : 中 国 人 对 老 人 什 么 称 呼 ?

b. (đúng) : 中 国 人 对 老 人 怎 么 称 呼 ?

" 什 么 " là đại từ dùng thay thế cho người hay sự vật . Trong câu này hàm ý hỏi về cách xưng hô nên ta phải dùng đại từ " 怎 么 " để hỏi về phương thức như câu (b).

Cau 24 : 5

a. (sai) : 那 本 的 书 是 我 的 书

b. (đúng) : 那 本 书 是 我 的 书

Theo quy tắc văn phạm trong tiếng Hán, giữa định ngữ là đại từ chỉ thị và lượng từ với từ trung tâm khong được dùng trợ từ " 的 " . Câu (a) thừa trợ từ " 的 " ở cụm " 那 本 书 ".

Cau 25 :

a. (sai) : 这 三 本 的 词 典 都 很 好

b. (đúng) : 这三 本 词 典 都 很 好

Theo quy tắc văn phạm tiếng Hán giữa số lượng từ và từ trung tâm không được dùng trợ từ " 的 " vì thế câu (a) thừa trợ từ " 的 ". o cum " 那 三 本 词 典 "

CAU : 26

a. (sai) : 他 是 我 们 班 最 好 学 生

b. (đúng) : 他 是 我 们 班 最 好 的 学 生

Theo quy tắc quy tắc văn phạm tiếng Hán khi định ngữ là cụm từ , hình dung từ thì giữa chúng và trung tâm ngữ phải có trợ từ " 的 " vì thế giữa " 最 好 " là định ngữ và trung tâm ngữ " 学 生 " phải thêm vào trợ từ " 的 " như câu (b).

Cau 27 :

a. (sai) : 昨 晚 电 影 不 错

b. (đúng) : 昨 晚 的 电 影 不 错

Giữa định ngữ là từ chỉ thời gian " 昨 晚 " và trung tâm ngữ " 电 影 " phải mang trợ từ " 的 "

Cau 28 :

a. (sai) : 要 洗 衣 服 都 洗 干 净 了

b. (đúng) : 要 洗 的 衣 服 都 洗 干 净 了

Giữa định ngữ là cụm động từ " 要 洗 " với trung tâm ngữ " 衣 服 " phải có trợ từ. " 的 "

Cau 29 :

a. (sai) : 你 们 学 习 汉 语 方 法很 好

6

b. (đúng) : 你 们 学 习 汉 语 的 方 法 很 好

Giữa định ngữ là cụm chủ vị " 你 们 学 习 汉 语 " và trung tâm ngữ " 方 法" phải có trợ từ " 的 " nên ta phải thêm vào trợ từ " 的 ". nhu cau (b)

Cau 30 :

a. (sai) : 那 件 毛 衣 不 是 黄 是 红

b. (đúng) : 那 件 毛 衣 不 是黄 的 是 红 的

Danh từ " 毛 衣 " là chủ ngữ chỉ sự vật, còn " 黄" và " 红" là tính từ làm trung tâm ngữ chỉ màu sắc, chủ ngữ và trung tâm ngữ không giống nhau vì vậy sau tân ngữ " 黄 " và " 红 " cần thêm vào trợ từ " 的 " chuyển thành " 黄 的 毛 衣红 的 毛 衣 " và " 的 " đặt sau tính từ " 黄 " và " 红 " no có tác dụng chỉ sự vật ẩn.

用 错 非 动 作 动 词 " 是 " 和 " 有 "

(Dung sai dong tu phi dong tac " 是 " va " 有 ")

Cau 31 :

a (sai) : 他 是 不 老 师 , 他 是 学 生

b (dung) : 他 不 是 老 师 , 他 是 学 生

Trong tiếng Hoa, hình thức phủ định của động từ "是 " là phó từ phủ định "不 " đặt trước động từ " 是 ".

Cau 32 ;

a. (sai) : 今 天 不 星 期 一 星 期 二

b. (đúng) : 今 天 不 是 星 期 一 今 天 星 期 二

" 进 天 " là chủ ngữ, " 星 期 一 , 星 期 二 " là tân ngữ, từ nội dung cụ thể của chủ ngữ và tân ngữ ta có thể thấy rằng chúng là từ chỉ thời gian, có điều giữa chúng thiếu động từ phán đóan " 是" . Thêm vào "是" sau " 不" = " 是".

Cau 33 :

a. (sai) : 昨 天 没 是 一 号 是 二 号

b. (đúng) : 昨 天 不 是 一 号 是 二 号

7

Phủ định của động từ " 是 " là " 不", do đó phải dùng " 不 是 一 号" chứ không thể dùng " 没 是 一 号 " như phủ định như câu (a).

Cau 34:

a. A: : 你 有 汉 语 书 吗 ？

B: (sai) : 我 没 有 意 本 汉 语 书

b. A: : 你 有 汉 语 书 吗 ？

B: (đúng) : 我 没 有 汉 语 书

Trong tiếng Hán, phủ định của động từ " 有" không cần dùng từ chỉ số lượng. Còn nếu muốn nhấn mạnh phủ định ta có thể dùng kết cấu " 一--------也没 有" và câu đó trở thành " 我 一 本 汉 语 书 也 没 有" (cung dung)

Cau 35 :

a. (sai) : 我 不 有 汉 语 词 典

b. (đúng) : 我 没 有 汉 语 词 典

Phủ định của động từ " 有 " phải là phó từ phủ định " 没 " chứ không phải là " 不" cho nên trong câu này phải là " 我 没 有 汉 语 词 典"

Cau 36 :

a. (sai) : 教 室 里 二 十 张 桌 子

b. (đúng) : 教 室 里 有 二 十 张 桌 子

" 教 室 里 " là cụm từ chỉ không gian, " 二 十 张 桌 子 " là cụm từ chỉ sự vật, ta dễ dàng thấy rằng trong câu này thiếu vị ngữ, do đó phải thêm vào động từ " 有 " để chỉ sự tồn tại giữa hai thành phần này và sẽ trở thành câu có chữ " 有 " biểu thị một không gian nào đó đang tồn tại một vật nào đó.

CAU 37

a. (sai) : 那 张 词 典 是我 的

b. (đúng) : 那 本 词 典是 我 的

8

Có sự nhầm lẫn giữa lượng từ "张 " và " 本 ". Trong tiếng Hoa, việc kết hợp giữa lượng từ và danh từ phải theo một quy tắc nhất định, không thể dùng lẫn lộn. "词 典 " vớ i thể dẹp hay 1 vật thể có hình dáng dẹp như: bản đồ, giấy, báo, vé, giường phai dung luong tu. " 张 " dùng cho các loại sổ sách, từ điển, tạp chí, tiểu thuyết, phải dùng luong tu " 本 ".

C au 38 :

a. (sai) : 一 个 年 有 十 二 个 月

b. (đúng) : 一 年 有 十 二 个 月

" 年 " là danh từ song nó mang tính chất của lượng từ và số từ có thể trực tiếp bổ nghĩa cho nó, không cần có lượng từ. Do đó, ta phải bỏ " 个 " như câu (b).

Cau 39 :

a. (sai) : 一 年 有 十 二 月

b. (đúng) : 一 年 有 十 二 个 月

“ 十 二 月 ” là tên gọi tháng cuối cùng trong một năm. Trong câu này ý muốn nói là tổng số tháng trong một năm vì vậy ta phải thêm vào giữa số từ “ 十 二” và danh từ “ 月 ” lượng từ. “ 个 ”

Cau 40 :

a. (sai) : 我 有 两 个 本 书

b. (đúng) : 我 有 两 本 书

Trong tiếng Hán, trước danh từ chỉ sự vật chỉ có thể dùng một từ chỉ đơn vị. Trong câu (a), trước danh từ “ 书” có 2 lượng từ vì thế ta phải bỏ 1 trong 2 và như câu (b), ta bỏ lượng từ “ 个 ” chỉ để lại “ 本 ” là lượng từ của “ 书 ”.

Cau 41 :

a. (sai) : 我 会 说 汉 语 一 点儿

b. (đúng) : 我 会 说 一 点儿 汉 语

“ 一 点儿 ” trong tiếng Hán gọi là lượng từ bất định dùng biểu thị số ít, có thể đặt trước danh từ chỉ số lượng ít. Vì thế trong câu trên, “ 一 点 儿 ” nên đặt trước danh từ “ 汉 语 ” để nói rõ ý nghĩa chỉ nói được 1 ít tiếng Hoa.

Cau 42 :

a. (sai) : 他 买 的 那 件 衣 服 一 点儿 小

b. (đúng) : 他 买的 那 件 衣 服 小 一 点儿 9

“ 一 点儿 ” không thể đặt trước hình dung từ “ 小 ”như câu (a) mà phải đặt sau hình dung từ “ 小 ” như câu (b) để nói lên đặc điểm của sự vật và nó như là một tân ngữ của hình dung từ.

Cau 43 :

a. (sai) : 这 书 是 睡 的 ？

b. (đúng) : 这 本 书 是 谁 的 ？

Nếu như trong tiếng Việt, chúng ta có thể nói “Sách này của ai?” nhưng trong tiếng Hán không thể dùng “ 这 书 ” vì giữa đại từ và danh từ phải có lượng từ, đại từ chỉ thị không thể bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ. Do đó, ta phải sửa lại là “ 这 本 书是 谁 的 ？”.

Cau 44

a. (sai) ： 我 听 过 你 一 些 的 情 况

b. (đúng) ： 我 听 过 你 的 情 况

Giữa “ 一 些 ” và thành phần tu sức không dùng trợ từ kết cấu nên ta phải đặt “ 的 ” trước “ 一 些 ” để “ 一 些 ” tu sức truc tiep cho “ 情 况” là hợp lý.

Cau 45 :

a. (sai) ： 为 什 么 我 等 你 第 一 天 ， 二 天 没 有 来 ？

b. (đúng) ： 什 么 我 等 你 第 一 天 ， 第 二 天 你 没 有 来 ？

Khi biểu thị số thứ tự trước sau thì phải dùng “ 第 ” ở phía trước số từ. Trong câu “ a” thiếu từ “ 第 ”, ta phải bổ sung vào tu “ 第 ” như câu (b).

Cau 46 :

a. (sai) ：英 语 系 第 二 年 级 才 学 汉 语

b. (đúng) ： 英 语 系 二 年 级 才 学 汉 语

Khi biểu thị về cấp độ, nói chung trong tiếng Hán không dùng “ 第 ” , hon nua chinh ban than so tu “ 二 “ da noi len rang do la so thu tu ,vì vậy ở câu (b) ta nen lược bỏ “ 第 ” cho cụm “ 第 二 年 级 ”.

Cau 47 :

a. (sai) ： 这 是 我 的 第 两 个 本 子

b. (đúng) ： 这 是 我 的 第 二 个 本 子 10

Ở câu (a), khi đã dùng số thứ tự 2 mà dùng “两 ” là sai. Số 2 dùng “ 两 ” chỉ sử dụng cho các cụm từ biểu thị số lượng.Ở đây, biểu thị số thứ tự nên phải dùng

“ 二 ”

Cau 48 :

a. (sai) : 你 有 多 少 本 书 ？

b. (đúng) : 你 有 多 少 书 ？

Câu (a) thừa lượng từ “ 本 ” . ta dùng “ 多 少 ” là đại từ nghi vấn để hỏi khái quát cho những số trên 10 nên sẽ không can dùng lượng từ “ 本 ”.

Cau 49 :

a. (sai) : 你 哪 个 国 家 来 ？

b. (đúng) : 你 从 哪 个 国 家 来

Để chỉ “ 来 ” từ “ 哪 个 国 家 ” ta phải dùng giới từ “ 从 ” vì vậy trước “ 哪 个 国 家 ” phải thêm vào giới từ “ 从 ”.

Cau 50 :

a. (sai) : 他 买 来 一 台 录 音 机 从 上 海

b. (đúng) : 他 从 上 海 买 来 一 台 录 音 机

Trong tiếng Hoa, kết cấu giới từ “ 从 ” không thể đặt cuối câu nên phải chuyển nó vào vị trí trước động từ “ 买 ” để làm trạng ngữ cho động từ “ 买 ” như câu (b).

Cau 51 :

a. (sai) : 我 们 每 年 从 家去 学 校 早 上 六 点 半

b. (đúng) : 我 们 每 天 早 上 六 点 半 从 家 去 学 校

Trong cùng một câu xuất hiện cả từ chỉ thời gian và từ chỉ nơi chốn thì từ chỉ nơi chốn sẽ đặt gần động từ hơn.

Cau 52 :

a. (sai) : 大 成从 他 朋 友 去 图 书 馆

b. (đúng) : 大 成 从 他 朋 友 那儿去 图 书 馆

Trong câu (a), tân ngữ của giới từ " 从 " là từ chỉ người . Song trong hòan cảnh của

11

câu này muốn biểu thị địa điểm, nơi chốn nên sau " 从" ta nên cộng vào đại từ biểu thị địa điểm, nơi chốn " 那儿" như câu (b).

Cau 53 :

a. (sai) : 到 了 大 叻 大 学 前 边 。 你 从 右 拐 就 到 了

b. (đúng) : 到 了 大 了 大 学 前 边 , 你 往 右 拐 就 到 了

" 拐 " có ý chuyển hướng, trong câu (a) dùng giới từ " 从 " chỉ nơi chốn khởi điểm là không hợp lý, do đó ta phải đổi giới từ "从 " thanh gioi tu " 往' như câu(b).

Cau 54 :

a. (sai) : 我 不 太 好 对 他 们

b. (đúng) : 我 对 他 们 不 太 好

Khi biểu thị mối quan hệ giữa người với người, " 对 他 们 " có thể đặt trước chử ngữ và cũng có thể đặt trước vị ngữ. Nếu dùng trước chủ ngữ " 他 " thì khi nói không cần ngắt quãng và kết cấu giới từ "对 他 们 " phải đặt trước phó từ chỉ mức độ " 太 " vì từ chỉ mức độ phải đặt trực tiếp sát với hình dung từ.

Cau 55:

a. (sai) : 你 不对 他 太 热 情

b. (đúng) : 你 对 他 们 不 太 热 情

Trong câu dùng giới từ "对 " để biểu thị mối quan hệ giữa người với người. Nếu trước vị ngữ có phó từ chỉ mức độ như "太", " 热 情 ", " 非 常 ",. .. thì phó từ chỉ mức độ phải đứng sau kết cấu giới từ, đứng trước hình dung từ và phó từ chỉ mức độ như ở câu (b).

Cau 56 :

a. (sai) : 我 们 买 这 本 词 典 在 这 个 上 店

b. (đúng) : 我 们 在 这 个 上 店 买 这 本 词 典

Kết cấu giới từ " 在 " dùng để biểu thị động tác, hành vi xảy ra ở đâu, bổ nghĩa cho động từ. Do đó ta phải chuyển " 在 这 个 上 店 " đặt trước động từ " 买 " như câu (b).

12

中 文 二 : (TIENG TRUNG II)

Cau 57 :

a. (sai) : 你 会 他 什 么 时 候 去 吗 ?

b. (đúng) : 你 知 道 他 什 么 时 候 去 吗 ?

Trong câu (a) dùng " 会 " la sai vì " 会 " dùng để biểu thị biết một cái gì đó thông qua quá trình học tập nghiên cứu. Vì vậy, phải đổi "会 " thành " 知 道 " như câu (b).

Cau 58 :

a. (sai) : 太 晚 了 不 会 他 来 了

b. (đúng) : 太 晚 了 他 不 会 来了

Từ " 会 " biểu thị khả năng tính, khi dùng chung với phó từ "不 " thì ta phải đặt sau chủ ngữ để phủ định khả năng phát mà chủ ngữ của nó gây ra.

Cau 59 :

a. (sai) : 小 王 , 我 用 你 的 自 行 车 能 吗 ?

b. (đúng) : 小 王 , 我 用 你 的 自 行 车 可 以 吗 ?

Nếu muốn hỏi ý kiến của đối phương có đồng ý làm 1 việc gì đó không, tức là điều kiện có thể được phép hay không, ta không thể dùng " 能" mà phải dùng " 可 以" như câu (b).

Cau 60 :

a. (sai) : 旧 的 报 可 以 能 借 吗 ？

b. (đúng) : 旧 的 报 可 以 借 吗 ？

Thực tế trong câu này ta có thể sử dụng " 能 " hay " 可 以 " đều được song ta chỉ được phép dùng 1 trong 2 động từ năng nguyện đó.

Cau 61 :

a. (sai) : 我 把 这 本 书 能 给 他 送 去

b. (đúng) : 我 能 把 这 给 他 送 去

Trong câu có động từ năng nguyện mà lại có giới từ " 把 " thì giới từ " 把 " phải đứng sau động từ năng nguyện. " 能 "

13

Cau 62 :

a. (sai) : 可 以 你 的 词 典 借 用 一 下 儿 吗 /

b. (đúng) : 你 的 词 典 可 以 借 用 一 下儿 吗 ？

" 可 以 " không thể dùng ở đầu câu mà chỉ có thể dùng ở trước vị ngữ động từ như câu (b).

Cau 63 :

a. (sai) : 我 跟 你 可 以 谈 话

b. (đúng) : 我 可 以 跟 你 谈 话

Kết cấu giới từ " 跟 " và động từ năng nguyện " 可 以 " cùng xuất hiện trong 1 câu thì thứ tự phải là động từ nang nguyen rồi mới đến giới từ, do do ta phai đổi ket cau gioi tu " 跟 你 " ve vi tri sau dong tu nang nguyen " 可 以 " nhu câu (b) mới đúng.

Cau 64 :

a. (sai) : 阿 里 去 图 书 馆 要 借 一 本 书

b. (đúng) : 阿 里 要 去 图 书 馆 借 一 本 书

Trong câu liên động chỉ mục đích thì động từ năng nguyện nói chung phải đặt trước động từ khác nên " 要 " phải đặt trước " 去 " như câu (b).

Cau 65 :

a. (sai) : 我 想 想 学 会 打 球

b. (đúng) : 我 想 学 会 打 球

" 想" trong câu này là động từ năng nguyện mà đặc điểm của động từ năng nguyện là không thể trùng điệp nên ta phải sửa " 想 想 " thành " 想 "như câu (b).

Cau 66 ;

a. (sai) : 现 在 我 们 在 大 叻 大 学 里 学 习

b. (đúng) : 现在我们在大 叻 大 学 学 习

" 大 叻 大 学 " là danh từ riêng chỉ địa điểm, nơi chốn vì thế sau nó không thể mang phương vị từ " 里 ".

14

Cau 67 :

a. (sai) : 前 面 我 们 是 老 师

b. (đúng) : 我 们 前 面 是 老 师

Khi phương vị từ kết hợp với từ khác thì nó phải đứng sau từ khác nên ta chuyển "前 面" về sau " 我 们 " như câu (b).

Cau 68 :

a. (sai) : 前 是 一 家 书 店

b. (đúng) : 前 边 是 一 家 书 店

Khi phương vị từ đơn độc đảm nhận một thành phần nào đơ trong câu thì ta phải dùng nó ở dạng phương vị từ kép là " 前边 " như ở câu (b), vả lại o tinh huong nhu o cau nay , dung phuong vi tu kep thi khi đọc lên nghe se thuận tai hơn.

Cau 69 :

a. (sai) : 有一只老鼠掉进缸

b. (đúng) : 有一只老鼠掉进缸里

" 缸 " là danh từ chỉ thực tế, nó không thể đơn độc làm tân ngữ của "掉进" mà phải thêm vào phương vị từ "里 " phía sau "缸 " mới đủ điều kiện làm tân ngữ chỉ nơi chốn.

Cau 70 :

a. (sai) : 他有一本汉语书 , 我不有

b. (đúng) : 他有一本汉语书 , 我没有

Thể phủ định của "有 " phải dùng "没 " chứ không phải là " 不 " như câu (a).

Cau 71 :

a. (sai) : 他有没汉语词典 ?

b. (đúng) : 他 没有汉语词典 ?

Hình thức phủ định do động từ " 有 " lam vị ngữ la chỉ có thể đặt từ phủ định " 没" lên trước như câu (b), không thể đặt sau "有 " như câu (a).

Cau 72 :

A: 你有电影 票吗 ?

15

B: a. (sai) : 我没有一张电影票

b. (đúng) : 我没有电影票

hay c. (đúng) : 我一张电影票也没有

Trong tiếng Hoa, phủ định của động từ " 有 " không cần dùng từ chỉ số lượng, còn nếu muốn dùng từ chỉ số lượng ta sẽ dùng ket cau " 一 ---------- 也 " như câu (c) cung duoc .

Cau 73 :

a. (sai) : 这 个 问 题 对 我 有 十 分 中 要

b. (đúng) : 这 个 问 题 对 我 十 分 中 要

c. (dung) : 这个 问 题 对 我 是 十 分 中 要 的

Về mặt ý nghĩa, động từ " 有" không kết hợp với tính từ " 中 要 ", vì thế ta phải bỏ " " đi như câu (b). , hay muon nhan manh ta dung nhu cau (c)

Cau 74 :

a. (sai) : 这 件 衬 衫 是 我 妈 妈 买 给 我 的

b. (đúng) : 这件 衬 衫 是 我 妈 妈 给 我 买 的

Kết cấu giới từ " 给 我 " thường đứng trước động từ làm trạng ngữ nên ta phải đổi kết cấu giới từ " 给 我 " đặt trước động từ " 买 " như câu (b).

Cau 75 :

a. (sai) : 他 给 我 买 这 本 书 在 新 华 书 店 的

b. (đúng) : 他 在 新 华 书 店 给 我 买 这 本书 的

Trong 1 câu cùng xuất hiện kết cấu giới từ " 给---" và kết cấu giới từ " 在---" cùng làm trạng ngữ thì kết cấu giới từ "在 ---" phải đặt trước kết cấu giới từ " 给---" vì kết cấu giới từ " 给 ---" chỉ rõ đối phương tiếp nhận hành vi nên nó phải đứng trước động từ "买 " như câu (b).

Cau 76 :

a. (sai) : 他 早 上 起 床 五 点

b. (đúng) : 他 早 上 五 点 起 床

Câu (a), " 五 点 " là từ chỉ thời gian đứng cuối là sai vì trạng ngữ trong tiếng Hán không thể đặt cuối câu, ta phải chuyển nó về sau "早 上 " và trước động từ " 起 床 ".

Cau 77 :

a. (sai) : 我 们 早 上 七 点 每 天 上 课 。

b. (đúng) : 我 们 每 天 早 上 七 点 上 课 。

" 每 天 " là từ biểu thị một động tác, hành vi nào đó thường xuyên có quy luật, vì thế nó phải được đặt trước từ chỉ thời điểm " 早 上 七 点 "

Cau 78 :

a. (sai) : 他 们 每 天 十 二 点 晚 上 睡 觉

b. (đúng) : 他 们 每 天 晚 上 十 二 点 睡 觉

" 晚 上 " và " 十 二 点 " đều là 2 từ chỉ thời gian làm trạng ngữ trong câu, theo quy luật văn phạm tiếng Hán thì khi trong mot cau co cụm từ chỉ thời gian cùng làm trạng ngữ thì từ nào biểu thị khỏang thời gian dài hơn đặt lên trước, do đó phải đổi " 每 天 " lên trước " 晚 上 " roi moi den " 十 二 点 "như câu (b).

Cau 79 :

a. (sai) : 大 家 都 在 图 书 馆 看 书 今 天

b. (đúng) : 大 家 今 天 都 在 图 书 馆 看 书

Câu (a) sai vì trong câu có cả từ chỉ thời gian, phó từ chỉ phạm vi và kết cấu giới từ "在 ---- " cùng làm trạng ngữ thì thứ tự là từ chỉ thời gian, phó từ chỉ phạmvi và kết cấu giới từ " 在 ---------" đứng cuối cùng.

Cau 80 :

a. (sai) : 我 们好 久 时 间 不 见 了

b. (đúng) : 我 们 好 久 不 见 了

" 好 久 " dùng làm trạng ngữ chỉ thời gian có sự trùng lắp với hàm nghĩa " 时 间 " nên ta phải bỏ " 时 间 " như câu (b).

Cau 81 :

a. (sai) : 在 公 园 他 昨 天 玩 儿 了 多 长 时 间 ？

b. (đúng) : 他 昨 天 在 公 园 玩儿 了 多 长 时 间 ？

17

“ 昨 天 ” là từ chỉ thời gian, “ 在 公 园 ” là từ tổ làm kết cấu giới từ làm trạng ngữ chỉ nơi chốn. Tuy nó có đứng trước động từ “ 玩 儿 ” nhưng sắp xếp không hợp lý, thông thường thì từ tổ làm kết cấu giới từ làm tân ngữ chỉ nơi chốn “在 公 园” sát với động từ “ 玩 儿 ”, sau từ chỉ thời gian “ 昨 天 ”

Cau 82 :

a. (sai) : 我 们 九 月十 五 日 2004 年 开 学

b. (đúng) : 我 们 2004 年 九 月 十 五 号 开 学

Trong tiếng Hán, cách biểu thị ngày tháng thường đi từ khái quát lớn đến khái quát nhỏ, nghĩa là trong câu này ta phải đặt “ 2004 年 ” lên trước, sau đó mới đến ngày tháng.

Cau 83 :

a. (sai) : 他 们每 天 学 习 四 点 。

b. (đúng) : 他 们 每 天 学 习 四 个 小 时

c. (đúng) 他 们 每 天 学 习 四 个 种 头

Câu này muốn nói về lượng thời gian được sử dụng trong học tập, vậy phải s ửa “点” thành “ 小 时 ” như câu (b) hoặc là “ 钟 头” cho khẩu ngữ như câu (c).

Cau 84 :

a. (sai) : 我 们 作 了 半 小 时 练 习

b. (đúng) : 我 们 作 了 半 个 小 时 练 习

Theo văn phạm tiếng Hán, " 小 时 " phải dùng lượng từ mà lượng từ của " 小 时" là " 个 " nên ta phải sửa lại thành " 半 个 小 时 " như câu (b).

Cau 85 :

a. (sai) : 他 们 上 午 七 小 时 上 课

b. (đúng) : 他 们 上 午 七 点 上 课

" 小 时 " là từ chỉ khỏang thời gian để biểu thị động tác, hành vi xảy ra trong khỏang bao lâu. Trong câu này ta cần dùng mã số chỉ thời gian để biểu thị động tác hành vi xảy ra trong thời điểm nào nên phải dùng " 点" chứ không thể dùng " 小 时 " như câu (a).

Cau 87 :

a. (sai) : 去 年 我 是 中 学 生 , 这 年 我 是 大 学 生 了

18

b. (đúng) : 去 年 我 是 中 学 生 , 今 年 我 是 大 学 生 了

Trong tiếng Hán, năm nay không thể dùng " 这 年 " mà phải dùng " 今 年 ".

Cau 88 :

a. (sai) : 我 刚 出 家 时 候 , 外 边 就 下 着 雨 呢

b. (đúng) : 我 刚 出 家 的 时 候 , 外 边 就 下 着 雨 呢 。

Khi cụm từ chủ vị đặt trước kết cấu " --------- 时 候 " làm trạng ngữ chỉ thời gian thì trước " 时 候 " không thể thiếu trợ từ " 的 " nên ta phải dùng như câu (b).

Cau 89 :

a. (sai) : 小 王 小 的 时 , 他 很 胖

b. (đúng) : 小 王 小 时 , 他 很 胖

Từ tổ do hình dung từ đơn âm làm vị ngữ đặt trước kết cấu "---- 时 " thì không cần dùng " 的 " nên phải bỏ " 的 " như câu (b).

Cau 90 :

a. (sai) : 从开学的时候以来，我一天也没放学

b. (đúng) : 从开学的时候，我一天也没放学

c. (đúng) : 从开学以来，我一天也没放学

Hai phương pháp biểu thị thời gian là "的时候" và "以来" không thể dùng chung nhu trong 1 câu. Vì thế ta chỉ có thể chọn 1 trong 2 câu như (b) và (c).

Cau 91 :

a. (sai) : 明天已经是十二月十五天了

b. (đúng) : 明天已经是十二月十五号了

"天" và "号" không thể dùng lẫn lộn vì "号" là mã số chỉ thời gian biểu thị số thứ tự còn "天" dùng cho số lượng từ chỉ thời gian nên trong câu này phải dùng "号" mới đúng.

Cau 92 :

a. (sai) : 刚入大学以后，她学得很好

b. (đúng) : 入大学以后，她学得很好 19

Thời gian mà phó từ "刚" và danh từ chỉ thời gian "以后" biểu thị không giống nhau , nếu dùng chung sẽ mâu thuẫn với nhau nên cần phải bỏ "刚" như câu (b).

Cau 93 :

a. (sai) : 我没有来过这儿以前

b. (đúng) : 我以前没来过这儿

c. (đúng) : 以前我没来过这儿

Trong tiếng Hán, danh từ chỉ thời gian "以前" làm trạng ngữ chỉ có thể đặt trước hay sau chủ ngữ như câu (b) và câu (c) mà thôi.chu khong the dat cuoi cau nhu (a)

Cau 94 :

a. (sai) : 今 天 课 很 长

b. (đúng) : 今 天 的 课 很 长

Trong tiếng Hán, khi từ chỉ thời gian làm định ngữ cho 1 trung tâm ngữ thì giữa định ngữ và trung tâm ngữ cần dùng trợ từ " 的 " , nên trước danh từ " 课 " ta phải dùng " 的 " như câu (b).

Cau 95 :

a. (sai) : 现 在 世 六 点 零 五 分

b. (đúng) : 现 在 是 六 点 五 分

Giữa " 六 点 " và " 五 分 " ta không cần dùng " 零 " mà chỉ cần đọc cả 2 từ chỉ đơn vị là "点 " và " 分 " là người đọc hiểu đúng.

Cau 96 :

a. (sai) : 每 天 整 晚 上 十 点 我 睡 觉

b. (đúng) : 每 天 晚 上 十 点 整 我 睡 觉

" 整 " biểu thị thời gian đủ, trọn vẹn, đúng, vì thế ta phải đặt sau "十 点 " mới đúng.

Cau 97 :

a. (sai) : 一 支 钢 笔 三 十 五 分 钱

b. (đúng) : 一 支 刚 笔 三 毛 五 分 钱

20

Nhân dân tệ là đơn vị tiền tệ của Trung Quốc, sử dụng cách tính "thập tiền" _ đủ 10 đơn vị cùng cấp thì chuyển sang đơn vị cấp lớn hơn. Ví dụ: 10 xu là 1 hào, 10 hào là 1 đồng... Do đó, ở câu trên không thể nói " 三 十 五 分 " mà phải nói thành " 三 毛 五 分 " hay " 三 角 五 分 ".

Cau 98 :

a. (sai) : 这 几 本 书 一 共 五 块 三 分

b. (đúng) : 这 几 本 书 一 共 五 块 零 五 分

“五 块 三 分 ” là số chỉ nhiều đơn vị. Trong đó, phía trước “ 分 ” là don vi “ 毛 “ nhung so tu lai la 0 vi the không thể thiếu “ 零 ” giua hai don vi “ 块 “ va “ 分 “ nhu cau (b)

Cau 99 :

a. (sai) : 那 件 衣 服 二 百 八 十 块 零 八

b. (đúng) : 那 件 衣 服 二 百 八 十 块 零 八 分

Dùng “二 百 八 十 块 零 八 ” thì người đọc không hiểu don vi tien sau “ 八 ”là “毛 ” hay “ 分 ”. Để người đọc hiểu rõ hơn thì sau số từ “ 八 ” ta phải cộng vào từ chỉ đơn vị tiền của nó là “ 分 ”.

Cau 100 ;

a. (sai) : 这 里 是四 百 十 三 快 钱

b. (đúng) : 这 里 是 四 百 一 十 三 块 钱

Trong tiếng Hán, hàng chục đứng sau con số từ hàng trăm trở lên thì muốn biểu đạt hàng chục phải dùng “ 一 十 ” chứ không dùng “ 十 ”.

Cau 101 :

a. (sai) ; 一 本 词 典 要 八 十 快 五 角

b. (đúng) : 一 本 词 典 要 八 十 块 五 毛

Trong tiếng Hán, nếu dùng đơn vị đồng là “ 快 ” thì hào phải dùng là “ 毛 ”.

Cau 102 :

a. (sai) : 你 今 天 走 或 者 明 天 走 ？

b. (đúng) : 你 今 天 走 还 是 明 天 走 ？ 21

Cuối câu (a) mang dấu (?), ý đồ của người nói (viết) quá rõ ràng, đây là 1 câu hỏi lựa chọn vì thế không thể dùng " 或者 " mà phải dùng " 还是 " bởi vì " 或者" chỉ dùng cho câu trần thuật biểu thị quan hệ lựa chọn chứ không phải cau hỏi lựa chọn.

Cau 103 :

a. (sai) : 你还是明天来？

b. (đúng) : 你今天来还是明天来？

Ở câu (a), ý đồ của người hỏi muốn hỏi đối phương là anh ta đến vào thời điểm nào, đây rõ ràng là 1 câu hỏi lựa chọn mà chỉ có 1 tình huống là không đúng mà phải đưa ra 2 tình huống như câu (b).

Cau 104 :

a. (sai) : 这件事你昨，他作？

b. (đúng) : 这件事你昨还是他作？

Đây là một câu hỏi lựa chọn song ở câu (a) thiếu liên từ biểu thị sự lựa chọn nên phải thêm vào liên từ " 还是 " như câu (b) để người đọc đọc lên là hiểu ngay.

Cau 105 :

a. (sai) : 这是我的三千零零一块钱

b. (đúng) : 这是我的三千零一块钱

Trong 1 cụm con số có nhiều số 0, chỉ cần dùng 1 con số 0 là được, không cần thiết phải dùng 2 con số 0 như câu (a).

Cau 106 :

a. (sai) : 我们学校有十五千个学生

b. (đúng) : 我们学校有一万五千个学生

Trong tiếng Hán, chục, trăm, vạn là những số chẵn cơ bản, giữa chúng có mối quan hệ theo cách 10 chữ số nên câu (a) đọc là " 十五千 " la sai ma phai doc la . " 一万五千 " nhu cau (b) moi dung .

Cau 107 :

a. (sai) : 我 们 班 有 一 百 十 五 个 学 生

b. (đúng) : 我 们 班 有 一 百 一 十 五 个 学 生 22

Hàng chục đứng sau chữ số 100 ta phải đọc là " 一 十 " chứ không đọc là " 十 " . Do đó, 115 phải đọc là " 一 百 一 十 五 " chứ không đọc là " 一百 十 五 ".

Cau 108:

a. (sai) : 她 放 学 十 四 几 天 了

b. (đúng) : 她 放 学 十 四 , 五 天 了

Một trong những phương pháp biểu thị số gần đúng trong tiếng Hán là dùng liên tiếp 2 chữ số lien nhau de bieu thi so gan dung , vì thế trong câu này không dùng " 十 四 几 天" mà phai dùng " 十 四 , 五 天". nhu cau (a)

Cau 109 :

a. (sai) : 我 有 四 百 五 百 块 人 民 币

b. (đúng) : 我 有 四 , 五 百 人 民 币

Tu chi dơn vị của 2 số đứng gần nhau trong tiếng Hán không cần phải nói ra từng đơn vị một, chỉ cần nói ra tu chi don vi cua số thứ 2 là được. Do đó, câu (a) không dùng " 百 " sau " 四 ".ma chi can dung " 百 " sau " 五 " la duoc

Cau 110 :

a. (sai) : 这 课 文我 念 了 九 , 十 遍 了

b. (đúng) : 这 课 文 我 念 了 就 遍 了 (十 遍 了)

" 九 " và " 十 " , 2 con số này khong the dùng chung với nhau để biểu thị số khái quát, vì thế ta chỉ có thể chọn " 九 " hay " 十 " mà thôi.

Cau 111 :

a. (sai) : 我 一 个 月 多 没 回 家 去 了

b. (đúng) : 我 一 个 多 月 没 回 家 去 了

Trong câu (a), vị trí của " 多 " không đúng, số khái quát " 多 " và số từ lượng từ nên sửa lại như câu (b). vi tu " 多 " chi co the dat truoc hay sau tu chi don vi ma thoi chu khong the dat sau danh tu nhu cau (a)

Cau 112 :

a. (sai) : 教 室 里 有 一 百 个 多 学 生

b. (đúng) : 教 室 里有 一 百 多 个 学 生 23

Số người trong lớp học không thể là số lẻ (Ví dụ: ½ người, 1/5 người...), do đó "多" phải đặt sau " 百 " để biểu thị trong lớp học có thể có 101 hay 102 học sinh gì đó.

Cau 113 :

a. (sai) : 每 晚 上 我 复 习 了 两 多 小 时

b. (đúng) ; 每 晚 上 我 复 习 了 两 个 多 小 时

" 多 " kết hợp với số từ, lượng từ mới có thể tạo thành từ ngữ chỉ số khái quát , "两 多 小 时 " thiếu lượng từ vì thế giữa "多 " và " 小 时 " phải thêm vào luong tu " 个 ".

cau 114 :

a. (sai) : 她 有 几 同 学 ？

b. (đúng) : 她 有 几 个 同 学 ？

"几 " dùng biểu thị số khái quát nhỏ hơn 10, "几 " phải dùng chung với lượng từ nên sau "几 " thêm vào " 个 ".

Cau 115 :

a. (sai) : 我 还 有 几 百 多 块 钱

b. (đúng) : 我 还 有 几 百 块 钱

" 几 " và " 多 " đều biểu thị số khái quát, trong 1 câu không nên dùng cả 2 mà nên lược bỏ bớt " 多 " như ở câu (b).

Cau 116 :

a. (sai) : 今 年 他 左 右 十 八 岁

b. (đúng) : 他 今 年 十 八 岁 左 右

Trong câu này, " 左 右 " biểu thị số gần đúng, phải đặt sau danh tu mang tinh chat luong tu " 岁 " và số từ " 十 八 ".

Cau 117 :

a. (sai) : 你 的 两 件 衣 服 这 很 好

b. (đúng) : 你 的 这 两 件 衣 服 都 很 好

24

Trong 1 câu có cả hai đại từ chỉ thị, số từ và lượng từ cùng xuất hiện, cùng làm định ngữ cho danh từ thì thứ tự là: đại từ _ số từ _ lượng từ _ danh từ. Trong câu (a), ta phải đặt " 这 " trước số từ " 两 " và lượng từ " 件 " mới đúng.

Cau 118 ;

a. (sai) : 他 在 这儿 里 学 习 汉 语

b. (đúng) : 他 在 这儿 学 习 汉 语

c. (đúng) : 他 在 这 里 学 习 汉 语

"这 儿 " hay " 这 里 " đều biểu thị địa điểm, nơi chốn. Nếu dùng " 这儿 " thì không cần dùng " 里 ". Câu (a) sử dụng thừa chữ " 里 ", nên sửa lại như (b) hoặc (c).

Cau 119 :

a. (sai) : 我 说 那么 , 对 不 对 ？

b. (đúng) : 我 那么 说 , 对 不 对 ？

Khi đại từ đi với động từ thì đại từ phải đứng trước danh từ để tu sức và làm trạng ngữ cho động từ., do do " 那么 " phai dat truoc " 说 " nhu cau (b)

Cau 120 :

a. (sai) : 对 老 年 人 什 么 称 呼 ？

b. (đúng) : 对 老 年 人 怎 么 称 呼 ？

“ 什 么 ” dùng để thay thế cho người hay sự vật chưa xác định, không thể đặt trước “ 称 呼 ” như câu (a). Trong tình huống này muốn hỏi về cách xưng hô, ta phải dùng đại từ nghi vấn ” 怎 么 “ như ở (b).

Cau 121 :

a. (sai) : 老 爷 , 您 今 年 几 岁 了 ？

b. (đúng) : 老 爷 , 您 今 年 多 大 年 纪 了 ？

c. (đúng) : 老 爷 , 您 今 年 多 大 岁 数 了 ？

Tình huống trên, nếu hỏi những đứa trẻ dự đóan có số tuổi dưới 10 mới dùng “ 几”. Trong câu này, đối tượng là “ 老 爷 ” nên ta phải dùng “ 多 大 年 纪” để hỏi hay “ 多 大 岁 数 ” như câu (c).

25

Cau 122 :

a. (sai) : 请 问 : 这 本 书 多 少 ？

b. (đúng) : 请 问 : 这 本 书 多 少 钱 ？

“ 多 少 ” là đại từ nghi vấn hỏi về số lượng, sau nó phải có danh từ muốn hỏi. Câu này ý muốn hỏi về giá tiền của quyển sách, vì thế ta phải thêm vào sau “ 多 少 ” là trung tâm ngữ “ 钱 ”.

Cau 123 :

a. (sai) : 你 从 哪 地 方 来 ？

b. (đúng) : 你 从 哪 个 地 方 来 ？

Đại từ nghi vấn " 哪 " chủ yếu làm định ngữ, giữa nó và trung tâm ngữ buộc phải có lượng từ mà lượng từ của " 哪 " là " 个 ", nên sửa lại là " 哪个" cho hợp lý.

Cau 124 :

a. (sai) : 这个图书馆怎么书都有

b. (đúng) : 着个图书馆什么书都有

Vì muốn nói rõ thư viện này có đủ các loại sách, ta không thể dùng đại từ nghi vấn hỏi về phương thức của động tác " 怎么 " như câu (a) mà phải dùng đại từ nghi vấn phiếm chỉ để hỏi sự vật " 什么 " như câu (b).

Cau 125 ::

a. (sai) : 这个时候他可能正在睡觉了

b. (đúng) : 这个时候他可能正在睡觉呢

" 正在 " là phó từ chỉ sự việc đang phát sinh nên ta không thể dùng với trợ từ ngữ khí " 了 " (了 – dung bieu thi dong tac da hoan thanh) mà phải dùng " 呢 " như câu (b).

Cau 126 :

a. (sai) : 快来吧 , 他们已经正在等你呢

b. (đúng) : 快来吧 , 他们 正在等着你呢

" 正在" là phó từ nhấn mạnh thời gian, động tác dang tiến hành, " 已经 " chỉ hành vi động tác xảy ra trước thời gian này, nên trong một câu mà dùng cả " 正在 " và " 已经" là mâu thuẫn, để cho hợp lý ta bỏ " 已经 " như câu (b).

126

Cau 127 :

a. (sai) : 你去看他时他正在什么呢 ?

b. (đúng) ; 你去看他时他正在做什么呢 ?

“ 正 在 ” là phó từ đặt trước vị ngữ động từ làm trạng ngữ, chỉ động tác đang tiến hành trong câu “ 正 在 ” thiếu vị ngữ động từ vì thế ta phải bổ sung thêm vào động từ “ 做 ” như câu (b).

Cau 128 :

a. (sai) : 为 什 么 等 一 天 , 二 天 你 没 来 ？

b. (đúng) : 为 什 么 第 一 天 , 第 二 天 你 没 来 ？

Khi biểu thị số thứ tự trước và sau thì nói chung trước mỗi số từ ta đều phải dùng từ “ 第 ” dat truoc so tu . Trong câu (a), trước số từ “二 ” không có “ 第 ” nên ta phải sửa lại như câu (b) là “”.

Cau 129 :

a. (sai) : 我 们 第 一 年 级 和 第 二 年 级 都 学 汉 语

b. (đúng) : 我 们 一 年 级 和 二 年 级 都 学 汉 语

Khi biểu thị về cấp độ thì nói chung không cần dùng từ “ 第 ” nên ta nên bỏ “ 第” như câu (b).

Cau 130 :

a. (sai) : 他 作 练 习 完 才 去 玩 儿

b. (đúng) : 他 作 完 练 习 才 去 完

Trong 1 câu có bổ ngữ chỉ trình độ và tân ngữ của động từ cùng xuất hiện thì thứ tự phải là: động từ _ bổ ngữ _ tân ngữ. Do đó, trong câu này ta phải đưa bổ ngữ chỉ kết quả “ 完 ” lên trước tân ngữ “ 练 习 ” như câu (b).

Cau 131 :

a. (sai) : 今 天 我 们 学 来 第 二 十 六 课 了

b. (đúng) : 今 天 我 们 学 到 第 二 十 六 课 了

Trong câu này, hàm ý của tác giả là học đến bài thứ 26 song lại dùng động từ “ 来”

có nghĩa gốc là đến làm bổ ngữ cho động từ " 学 " là sai, ta phải dùng bổ ngữ chỉ kết quả của động từ "学 " là " 到 " mới đúng.

Cau 132 :

a. (sai) : 她 房 间 收 拾 得 干 干 净 净 极 了

b. (đúng) : 她 房 间 收 拾 得 干 干 净 净 的

Sau khi đã dùng hình dung từ trùng điệp thì không thể dùng từ chỉ trình độ ở sau đó vì bản thân hình dung từ trùng điệp đã biểu thị sự tăng mức độ rồi. Vì thế ta phải bỏ " 极 了 " như câu (b). , con o cau (b) ta them tro tu " 的 " vao cuoi cau chang qua chi muon nhan manh ma thoi

Cau 133 :

a. (sai) : 这 个 工 艺 品 做 得 细 细 致 致

b. (đúng) : 这 个 工 艺 品 做 得 细 致

Những hình dung từ biểu thị bản chất của sự vật là liên kết với nhau để tạo nên vật thể đó như " 细 致 " thì không thể trùng điệp. Do đó, ta phải sửa " 细 细 致 致" thành " 细 致 ".

Cau 134 :

a. (sai) : 你 念 得 很 清 清 楚 楚

b. (đúng) : 你 念 得 清 清 楚 楚

Trước hình dung tư trung diep` " 清 清 楚 楚 " ta không thể dùng trợ từ mức độ " 很" vì bản thân hình dung từ trung diep " 清 清 楚 楚 " đã biểu thị sự tăng mức độ rồi.

Cau 135 :

a. (sai) : 他 的 衣 服 脏

b. (đúng) : 他 的 衣 服 很 脏

c. (đúng) : 他 的 衣 服 脏 了

Trong câu vị ngữ hình dung từ nếu vị ngữ đơn thuần chỉ là hình dung từ thì thông thường mang theo từ chỉ mức độ " 很 " như câu (b) hay tro tu bieu thi dong tac da hoan thanh " 了 " nhu câu (c).

28

Cau 136 :

a. (sai) : 那 种 本 子 好 没 好 ？

b. (đúng) : 那 种 本 子 好 不 好 ？

Phủ định của hình dung từ là dùng phó từ phủ định " 不" chứ không dùng phó từ phủ định " 没" nên ta phải sửa " 没 " thành " 没 ".

Cau 137 :

a. (sai) : 谁 朋 友 是 中 国 人 ？

b. (đúng) : 谁 的 朋 友 是 中 国 人 ？

" 谁 " là định ngữ của trung tâm ngữ " 朋 友 " và ở câu (a) giữa " 谁 " và " 朋 友" thiếu trợ từ " 的 " để biểu thị quan hệ sở hữu nên phải sửa như câu (b).

Cau 138 :

a. (sai) : 我 有 一 件 非 常 票 亮 衣 服

b. (đúng) : 我 有 一 件 非 常 票 亮 的 衣 服

Ý nghĩa của câu này là " 我 有 衣 服 ", " 一 件 " và " 票 亮 " là thành phần tu sức " 非 常" cho " 票 亮 " đều là định ngữ của " 衣 服 ". Mà trong câu phức, giữa trung tâm ngữ và định ngữ phải có trợ từ " 的 " khi định ngữ là cụm từ phức tạp. Vì thế giữa " 票 亮 " và trung tâm ngữ " 衣 服 " cần thêm vào trợ từ " 的 ".

Cau 139 :

a. (sai) : 他 买 了 一 张 早 的 报

b. (đúng) : 他 买 了 一 张 早 报

" 早 " và " 报 " kết hợp thành tên riêng của 1 tờ báo, không thể coi đây là các từ chỉ quan hệ vì thế giữa " 早 " và " 报 " không thể có trợ từ " 的 ".

Cau 140 :

a. (sai) : 他 汉 语 说 的 不 错

b. (đúng) : 他 汉 语 说 得 不 错

Hình dung từ " 不 错 " nằm sau động từ " 说 " để biểu thị mức độ đạt tới của hành vi " 说 " đến một trình độ nhất định. Vì thế ta phải dùng trợ từ " 得 " thay cho trợ từ " 的 " như câu (b).

29

Cau 141 :

a. (sai) : 那 张 电 影 票 是 我

b. (đúng) : 那 张 电 影 票 是 我 的

Danh từ " 电 影 票 " là chủ ngữ chỉ vật thể , " 我 " là đại từ chỉ ngươi làm tân ngữ, " 是 " là vị ngữ. " 电 影 票 " không thể là " 我 ". Ở đây ta thấy chủ ngữ không thể phối hợp với nhau đươc, vì thế phía sau tân ngữ " 我 " ta thêm trợ từ " 的 ". , Trợ từ " 的 " đặt sau đại từ chỉ tên gọi của sự vật, " 我 的 电 影 票". Cách dùng như thế thì chủ ngữ và tân ngữ đều chỉ chung 1 sự vật là " 电 影 票".

Cau 142 :

a. (sai) : 那 件 衬 衫 不 是 红 的 是 黄

b. (đúng) : 那 件 衬 衫 不 是 红 的 是 黄 的

Danh từ " 衬 衫 " là chủ ngữ chỉ sự vật còn " 红 " và " 黄 " là tính từ làm tân ngữ chỉ màu sắc. Chủ ngữ và tân ngữ không giống nhau vì vậy sau tân ngữ " 红 " và " 黄" cần thêm vào trợ từ " 的 " để chuyển thành " 红 的 " bangì " 黄 的 " thì " 的 " đặt sau " 黄 ".

Cau 143 :

a. (sai) : 学 汉 语 多 极 了

b. (đúng) : 学 汉 语 的 多 极 了

" 学 汉 语 " là từ tổ động tân làm chủ ngữ, chỉ 1 loại hoạt động nào đó. Vị ngữ hình dung từ " 多 " chỉ tính chất của sự vật. Vì vậy, chủ ngữ và vị ngữ không thể kết hợp được với nhau, ta phải thêm vào " 的 " sau chủ ngữ tạo thành từ tổ " 学 汉 语 的 " co nghia la (" 学 汉 语 的 学 生 " thêm vào phía sau từ tổ động tân co tác dụng chỉ người).

Cau 144 :

a. (sai) : 留 学 生 的 北 京 于 言 学 院 很 多

b. (đúng) : 北 京 语 言 学 院 的 留 学 生 很 多

Theo cách nói của câu sai (a) vi " 北 京 语 言 学 院 " là chủ ngữ, tính từ " 很 多" làm vị ngữ, rõ ràng là không hợp lý, nên hóan đổi vị trí của " 留 学 生 " và " 北 京 语 言 学 院 ", khi đó " 留 学 生 " lam trung tam ngữ , " 北 京 语 言 学 院 " làm định ngữ. Trong Hán ngữ, bất luận định ngữ do thành phần gì đảm nhận đều phải đặt trước thành phần tu sức.

30

Cau 145 :

a. (sai) : 他 在 前 面 我 坐

b. (đúng) : 他 坐 在 我 前 面

Từ tổ giới tân " 在 前 面 " biểu thị nơi chốn, ý của câu muốn nói : ngồi ở phía trước anh ta, chứ không phải phía trước 1 nơi nào đó. Chỉ cần thay đổi trật tự " 前 面 我 " biểu thị thực thể với phương vị từ hợp thành " 前 面 " là được.

Cau 146 :

a. (sai) : 那 是 一 种 词 典 新

b. (đúng) : 那 是 一 种 新 词 典

Phần cốt lõi của câu là “” 那 是 词 典 . “ 一 ”, “ 种 ” là thành phần bổ nghĩa cho “ 词 典 ”. Trật tự sắp xếp của 3 thành phần này là : tính từ “ 新 ” đứng sát, trước trung tâm ngữ “ 词 典 ”.

Cau 147 :

a. (sai) : 请 给 我 二 十 支 那 好 铅 笔

b. (đúng) : 请 给 我 那 二 十 支 好 铅 笔

“ 二 十 支 ”, “ 那 ” đều là định ngữ của “ 铅 笔 ”. Trật tự sắp xếp phải là: tính từ miêu tả “ 好 ” đi sát với trung tâm ngữ “ 铅 笔 ”, kế đến là lượng từ “ 支 ” và “ 二 十 支 ”, thành phần cách xa trung tâm ngữ nhất là đại từ “ 那 ”.

Cau 148 :

a. (sai) : 他 是 一 位 我 们 学 校 的 好 学 生

b. (đúng) : 他 是 我 们 学 校 的 好 学 生

“ 一 位 ”, “ 我 们 学 校 ” và “ 好 ” là định ngữ của “ 学 生 ”. Trong Hán ngữ, vị trí trước sau của các thành phần này là: tính từ “ 好 ” đứng sát trung tâm ngữ “ 学 生 ”, rồi đến số lượng từ “ 一 位 ”, kế đến là tổ danh từ biểu thị quan hệ lãnh thuộc “ 我 们 学 校 ” và trợ từ kết cấu định ngữ “ 的 ”.

Cau 149 :

a. (sai) : 丁 力 从 他 朋 友 去 图 书 馆

b. (đúng) : 丁 力 从 他 朋 友 那儿 去 图 书 馆

31

Trong câu (a), tân ngữ của giới từ “ 从 ” không mang theo tân ngữ là từ chỉ địa điểm, nơi chốn, nhưng trong câu này hàm ý muốn nói địa điểm, nơi chốn của “ 丁 力 ” từ chỗ người bạn anh ta đi đến cửa tiệm, nên ta phải thêm vào sau “ 朋 友” đại từ biểu thị địa điểm, nơi chốn “ 那儿 ” như câu (b) “ 他 朋 友 那儿 ”

Cau 150 :

a. (sai) : 他 从 操 场 上 跑 步

b. (đúng) : 他 在 操 场 上 跑 步

" 操 场 上 " chỉ nơi phát sinh của động tác hành vi, không thể kết hợp với giới từ " 从 ", vì thế ta phải đổi thành " 上 " như câu (b).

Cau 151 :

a. (sai) : 车 一 停 , 他 很 快 地 车 上 走 下 来

b. (đúng) : 车 一 停 , 他 很 快 地 从 车 上 走 下 来

Câu (a), có từ chỉ địa điểm, nơi chốn làm trạng ngữ, " 车 上 " không phối hợp được với từ chỉ động tác, hành vi từ trên cao xuống thấp " 走 下 来 ", phía trước " 车 上" nên dùng thêm giới từ chỉ nơi chốn khởi điểm của động tác, hành vi " 从 ".

Cau 152 :

a. (sai) : 她 每 天 从 宿 舍 去 学 校 六 点

b. (đúng) : 她 每 天 六 点 从 宿 舍 去 学 校

Trong cùng 1 câu vừa xuất hiện từ chỉ thời gian " 六 点 " vừa xuất hiện từ chỉ nơi chốn " 从 宿 舍 " thì từ chỉ thời gian " 六 点 "phải đặt lên trước kết cấu giới từ chỉ địa điểm, nơi chốn và nơi khởi điểm của động tác, hành vi " 从 宿 舍 "như câu (b).

Cau 153 :

a. (sai) : 到 了 三 叉 路 口 你 从 左 拐 就 到 邮 局

b. (đúng) : 到 了 三 叉 路 口 你 往 左 拐 就 到 邮 局

c. (đúng) : 到 了 三 叉 路 口 你 向 左 拐 就 到 邮 局

" 拐 " có ý chuyển hướng, trong câu dùng " 从 " chỉ nơi khởi điểm là không hợp lý, nên chuyển sang dùng giới từ chỉ phương hướng " 往 " hay " 向 ".

C154 :

a. (sai) : 他 不 太 好 对 朋 友 们

b. (đúng) : 他 对 朋 友 们 不 太 好

c. (đúng) : 对 朋 友 们 他 不 太 好

Khi chỉ mối quan hệ giữa con người với con người " 对 朋 友 们 " có thể đưa lên phân câu trước sau chủ ngữ và khi nói cần ngắt quãng. ,hay doi khi dua len truoc chu ngu cung duoc .

Cau 155 :

a. (sai) : 常 志 成 不 对 我 热 情

b. (đúng) : 常 志 成 对 我 不 热 情

Khi trong câu có giới từ " 对 " chỉ mối quan hệ giữa con người với con ngươi, nếu trước vị ngữ có phó từ phủ định " 不 "và phó từ chỉ trình độ " 太 " thì thứ tự phải là: chủ ngữ _ kết cấu giới từ " 对 " _ phó từ phủ định _ phó từ chỉ mức độ _ hình dung từ.

Cau 156 :

a. (sai) : 老 师 讲 汉 语 课 给 我 们

b. (đúng) : 老 师 给 我 们 讲 汉 课

Khi " 给 " và " 我 们 " tạo thành từ tổ giới tân thì kết cấu giới từ " 给 我 们 " phải đặt trước động từ " 讲 " và tân ngữ của nó là " 汉 语 课 ".

Cau 157 :

a. (sai) : 到 学 校 以 后 我 不 能 马 上 写 信 给 你

b. (đúng) : 到 学 校 以 后 我 不 能 马 上 给 你 写 信

Trong câu này , kết cấu giới từ " 给 我 们 " phải đưa lên trước động từ " 写" và tân ngữ " 信" vì kết cấu giới từ " 给 我 们 " phải đặt trước động từ làm trạng ngữ cho động từ như câu (b).

Cau 158 :

a. (sai) : 我 家 和 学 校 离 很 远

b. (đúng) : 我 家 离 学 校 很 远

33

Trong câu này hàm ý biểu thị khỏang cách từ nhà đến trường rất xa cho nên ta phải đổi lại là: giới từ " 离 " rồi đến từ chỉ địa điểm, nơi chốn " 学 校 " tạo thành kết cấu " 离 学 校 " và kết cấu giới từ này phải đặt trước hình dung từ " 远 " để làm trạng ngữ cho tân ngữ " 远 " và biểu thị địa điểm, nơi chốn.

Cau 159 :

a. (sai) : 那 个 商 店 离 我 们 住很 近

b. (đúng) : 那 个 商 离 我 们 住 的 地 方 很 近

Trong câu (a), " 我 们 住 " không phải là từ chỉ địa điểm, nơi chốn , cần phải chuyển lại thành " 我 们 住 的 地 方 ".

Cau 160 :

a. (sai) : 从 我 家 离 我 工 作 的 地 方 很 远

b. (đúng) : 我 家 离 我 工 作 的 地 方 很 远

Nói về khỏang cách giữa " 我 家 " và " 我 工 作 的 地 方 ", nên bỏ giới từ chỉ nơi khởi điểm " 从 " như câu (b).

Cau 161 :

a. (sai) : 去 大 叻 大 学 换 车 在 哪儿 ？

b. (đúng) : 去大 叻 大 学 在 哪儿 换 车 ？

Câu (a) đặt sai vị trí của kết cấu giới từ " 在 哪儿 " vì kết cấu giới từ " 在 那儿" phải đặt trước động từ " 换 " làm trạng ngữ cho động từ " 换 " và tân ngữ " 车" như câu (b).

Cau 162 :

a. (sai) : 每 天 在 操 场 我 都 锻 炼 身 体 下 午

b. (đúng) : 每 天 下 午 我 都在 操 场 锻 炼 身 体

Trong 1 câu có kết cấu giới từ " 在 ---- ", lại có từ chỉ thời gian " 下 午 " và phó từ chỉ phạm vi " 都 " đều làm trạng ngữ thì thứ tự phải đặt như sau: từ chỉ thời gian _ phó từ chỉ phạm vi _ kết cấu giới từ " 在 ----" đặt cuối, sát với động từ " 锻 炼" để trực tiếp bổ nghĩa cho động từ " 锻 炼 " biểu thị " 锻 炼 " được xảy ra ở đâu.

Cau 163 :

a. (sai) : 今 天 在 操 场 你 们 有 足 球 比 赛 吗 ？

b. (đúng) : 今 天 你 们 在 操 场 有 足 球 比 赛 吗 ？

Trong câu (a), vị trí của giới từ " 在 " đặt sai vị trí vì kết cấu giới từ " 在---- " thừơng đặt sau chủ ngữ, trước động từ làm trạng ngữ, vì thế phải đổi lại như câu (b).

35

第一部分：中文三和四

(TIENG TRUNG III & IV)

常见错句和修改的方法)
(Cac cau sai thuong gap va cach sua)

****

CAU 165 :

a. (sai) : 他是不越南人，他是中国人

b. (đúng) : 他不是越南人，他是中国

Trong tiếng Hán, thể phủ định của động từ " 是 " là đặt phó từ fu dinh " 不 " vào trước động từ " 是 " để tạo thành cụm " 不是".

CAU 166 :

a. (sai) : 今天不星期日，今天星期一

b. (đúng) : 今天不是星期日，今天星期二

“今天”là chủ ngữ, “星期日，星期二”là tân ngữ, từ nội dung cụ thể của câu có thể thấy rằng chúng là từ chỉ thời gian, có điều giữa chúng thiếu động từ phán đóan “是”. Thêm “是”vào sau “不”sẽ trở thành thể phủ định của câu có từ “是”.

CAU 167 :

a. (sai) : 这本书是汉语书不？

b. (đúng) : 这本书是汉语书不是？

Nếu muốn dùng thể câu hỏi chính phản của động từ phi động tác “是”thì 1 trong 2 cách: một là “是不是”đặt trước chủ ngữ, sau chủ ngữ hay cuối câu, hai là dùng thể khẳng định rồi cộng vào cuối câu thể phủ định của động từ “是”là “不是”. Vì thế phải thêm “是”vào sau “不”.

CAU 168 :

a. (sai) : 去年你来过是不是中国？

b. (đúng) : 去年你来过中国是不是？

1 trong 3 vị trí của câu hỏi dùng thể chính phản của động từ “是”là đặt ở đầu câu, sau chủ ngữ và cuối câu. Vì thế ở câu (a), “是不是”đặt trước tân ngữ “中国”là sai mà phải đổi vị trí của “是不是”chuyển sau “中国”như câu (b) mới đúng.

CAU 169:

a. (sai) : 从这儿你往那个书店走就到了邮局？

b. (đúng) : 从这你往前走就到了邮局。

Tân ngữ của giới từ “往”phải là các từ chỉ phương hướng chứ không phải là danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm. Vì thế, ta phải đổi thành “往” cong phương vị từ như câu (b).

CAU 170:

a. (sai) : 到了十字路口你们都往右就会到我家了。

b. (đúng) : 到了十字路口你们往右拐就会到我家了。

Theo quy tắc sử dụng văn phạm Hán ngữ thì kết cấu giới từ phải đặt trước động từ. Do đó, ta phải sửa thành "往 右 拐" để kết cấu giới từ "往 右 " tu sức cho động từ "拐" như câu (b).

CAU 171:

a. (sai) : 下 个 月 他 快 要 回 国 了 ？

b. (đúng) : 他 要 回 国 了 ？

Kết cấu "快 要 ... 了" dùng biểu thị động tác, hành vi sắp xảy ra nhưng không thể kết hợp với từ chỉ thời gian được vì kết cấu "快 要 ...了"sẽ xảy ra ngay sau đó. Vì thế phải bỏ "下 个 月 " như câu (b).

CAU 172:

a. (sai) : 他 们 明 天 要 就 回 上 海 了 ？

b. (đúng) : 他 们 明 天 就 要 回 上 海 了 ？

Ở câu (a), dùng "要" đặt trước "就" là không đúng vì kết hợp này phải là "就 要..." để biểu thị động tác sắp xảy ra song chưa xảy ra ngay như câu (b).

CAU 173:

a. (sai) : 比 赛 开 始 就 要 了 ？

b. (đúng) : 比 赛 就 要 开 始 了 ？

"就 要 " là phó từ, vì thế phải chuyển vị trí của nó từ vị trí sau động từ "开 始 " về vị trí trước động từ "开 始 " là trạng ngữ cho động từ "开 始 " như câu (b).

2

CAU 174:

a. (sai) : 上 个 月 他 们 去 中 国 。

b. (đúng) : 上 个 月 他 们 去了中 国 。

“上 个 月 ” chỉ việc “去 中 国 ” diễn ra trong quá khứ, phía sau động từ “去”, thêm trợ từ động thái “了” nhằm nhấn mạnh động tác đã hòan thành.

CAU 175:

a. (sai) ：楼 上 有 了 一 个 人 叫 你 ？

b. (đúng) ：楼 上 有 一 个 人 叫 你 呢 ？

Trong câu này, động từ thứ nhất là “有”, động từ thứ hai là “叫” chỉ động tác đang tiến hành. Vì vậy, không thích hợp dùng từ động tác đã hòan thành “了”. Nếu muốn dùng trợ từ thì cuối câu nên dùng trợ từ ngữ khí “呢” chỉ động tác đang tiến triển va bo “ . 了”

CAU 176:

a. (sai) ：我 一 定 要 来 看 了 你 ？

b. (đúng) ：我 一 定 要 来 看 你 呢 ？

“要” đặt trước động từ “来” và “有” chỉ nguyện vọng mà chưa thực hiện vì thế không thể dùng “了” (sau “看” để nhấn mạnh động tác đã hòan thành được). Để cho đúng nên bỏ “了” và thêm vào cuối câu “呢” để biểu thị động tác sẽ xảy ra.

CAU 177:

a. (sai) ：这 本 小 说 我 没 有 看 了 。

b. (đúng) ：这 本 小 说 我 没 看 。

c. (đúng) ：这 本 小 说 我 看 了 。

“没 有” la pho tu phu dinh chi dong tac , hanh vi chua xay ra, con “了” thi bieu thi dong tac hanh vi da hoan thanh vi the cau (a) dung nhu vay se mau thuan ,vi the ta co the bo “了” nhu (b) hay bo “没 有” nhu cau (c).

CAU 178:

a. (sai) ：他 每天 复 习 了 一 个 小 时 的 旧 课 。

b. (đúng) ：他 每 天 复 习 一 个 小 时 的 旧 课 。

3

“每天” chỉ sự việc “复习” là thói quen hằng ngày, có thể đã xảy ra rồi và tương lai cũng sẽ như vậy. Vì thế không thể dùng “了” để biểu thị sự việc đã hòan thành.

CAU 179:

a. (sai) : 他吃早饭了，就来教室了。

b. (đúng) : 他吃了早饭，就来教室。

Trong câu phức dùng với “就” để chỉ hai động tác, hành vi xảy ra liên tiếp như “吃” và “来” thì cuối phân câu thứ nhất không thể dùng với trợ từ ngữ khí “了” để sự việc đã hòan thành mà nên dùng trợ từ động thái “了” để chỉ hành động thứ nhất đã hòan thành.

CAU 180:

a. (sai) : 他的病好多？

b. (đúng) : 他的病好多了？

Vị ngữ hình dung từ “好” mang ý nghĩa so sánh, “多” làm bổ ngữ , chỉ rằng bệnh tình của “他” so với trước đã có chuyển biến tốt, vì thế sau “多” ta dung them “ 了 “ biểu thị sự thay đổi của “病”.

CAU 181:

a. (sai) : 这个问题大家都知道了，你别再提。

b. (đúng) : 这个问题大家都知道了，你别再提了。

“别” và “再”dùng trước vị ngữ động từ “提” chỉ không cho phép hành vi tiếp diễn, cuối câu nên dùng thêm “了”.

CAU 182:

a. (sai) : 你的身体好不好了？

b. (dung) : 你的身体好不好？

Đây là loại câu nghi vấn chính phản, cuối câu không thích hợp dùng trợ từ ngữ khí "了".

CAU 183:

a. (sai) : 明 天 他 们 结 婚 了 。

b. (đúng) : 明 天 他 们 要 结 婚 了 。

4

c. (đúng) : 他 们 结 婚 了 。

"明 天 " biểu thị thể tương lai (chưa đến) thì không thể dùng "了" khẳng định đã kết hôn rồi, vậy rốt cuộc đã kết hôn chưa, ý của câu không rõ ràng, hoặc trước "结 婚 " dùng "要" ---------了" chỉ việc kết hôn sắp xảy ra như câu (b) hay bỏ "明 天" như câu (c) đều đúng.

CAU 184:

a. (sai) : 你 给 我 借 的 那 本 书 我 还 没 有 看 了 。

b. (đúng) : 你 给 我 借 的 那 本 书 我 还 没 有 看 呢 。

"没 有 " biểu thị động tác chưa xảy ra thì không thể kết hợp với "了" vì "了" biểu thị đã hòan thành, vì thế ta phải dùng "呢" ở cuối câu thay cho ".了"

CAU 185:

a. (sai) : 你 是 什 么 时 候 来 北 京 啊 ？

b. (đúng) : 你 是 什 么 时 候 来 北 京 的 ？

c. (đúng) : 你 是 来 北 京 的 吗 ？

"什 么 " là kết cấu câu đặc chỉ, yêu cầu người nghe nêu ra điều cần hỏi là đại từ nghi vấn, yêu cầu người nghe trả lời. ,nếu cuối câu lại dùng đại từ nghi vấn "吗" thì cũng yêu cấu người nghe phải trả lời. Hai đại từ này không thể xuất hiện trong cùng một câu, trong câu này ta chỉ giữ lại 1 đại từ như ở (b) hoặc như ở (c).

CAU 186:

a. (sai) : 你 去 教 室 吗？还 是 去 图 书 馆 呢 。

b. (đúng) : 你 去 教 室 还 是 去 图 书 馆 ？

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu văn thì đây là loại câu hỏi lựa chọn chứ không phải là câu dùng trợ từ nghi vấn "吗". Vì thế ở câu này, ta nên bỏ "吗 " chỉ giữ lại liên từ "还 是" để người nghe chọn một trong hai tình huống là "去 图 书 馆 " hoặc "去 教 室 ".

CAU 187:

a. (sai) : 接 到 你 妈 妈 的 信 ， 你 一 定 高 兴 了 吗 ？

b. (đúng) : 接 到 你 妈 妈 的 信 ， 你 一 定 高 兴 了 吧 ？

Để diễn tả sự suy đóan chứ không phải diễn đạt ý nghi vấn thì cuối câu này không dùng trợ từ nghi vấn "吗" mà dùng trợ từ nghi vấn "吧".

5

CAU 188:

a. (sai) : 他 有 德 语 词 典 ，我 不 有 。

b. (đúng) : 他 有 德 语 词 典 ，我 没 有 。

Thể phủ định của động từ "有" là "没" chứ không phải là "不", cần phải sửa lại là "没 有".

CAU 189:

a. (sai) : 你 看 见 黑 板上 的 字 ， 我 不 看 见 。

b. (đúng) : 你 看 见 黑 板上 的 字 ， 我 没 看 见 。

Thừơng thì phủ định của động từ là dùng "没", hơn nữa sau động từ "看" lại có bổ ngữ chỉ kết quả "见", vì thế ta phải sửa lại "没 看 见 " mới đúng.

CAU 190:

a. (sai) : 我 有 汉 语 练 习 本 ， 你 有 不 有 ？

b. (đúng) : 我 有 汉 语 练 习 本 ， 你 有 没 有 ？

Thể phủ định của động từ "有" là "没 有" vì thế câu hỏi chính phản phải là "有 没 有 " chứ không phải là "有 不 有 ".

CAU 191:

a. (sai) : 这 是 你 的 汉 语 小 说 吗 ? 我 看 两 会 吧 ?

b. (đúng) : 这 是 你 的 汉 语 小 说 吗 ? 我 看 一 会 儿 吧 ?

Động lượng từ "会 儿" thường đặt sau động từ biểu thị động tác diễn ra nhanh trong khỏang thời gian ngắn và số từ nó kết hợp duy nhất chỉ có số từ "一" mà thôi. Còn ở đây dùng "两 " là không được, do đó phải sửa "两 会 儿" thành "一 会 儿".

CAU 192:

a. (sai) : 我 有 事 跟 你 谈 , 你 来 会 儿 吧 。

b. (đúng) : 我 有 事 跟 你 谈 , 你 来 一 会 儿 吧 。

Cũng giống như danh lượng từ, động lượng từ cũng có số mới có lượng. Vì thế ở câu (a), có động lượng "会 儿 " mà không có số từ, động lượng từ "会 儿 " chỉ kết hợp với "一". Nên sửa lại như câu (b) là "一 会 儿".

CAU 193:

a. (sai) : 这 种 水 果 不 错 , 你 吃 一 会儿 吧

6

b. (đúng) : 这 种 水 果 不 错 , 你 吃 一 点儿 吧

" 一 会儿 " biểu thị động tác diễn ra nhanh trong khỏang thời gian ngắn. Ở câu này, hàm ý muốn nói về số lượng it chứ không phải nói về thời gian, nen phải sửa " 一 会 儿 " thành " 一 点儿".

CAU 194:

a. (sai) : 你 们 都 吃 饭 了 , 他 们 都 也 吃 饭 了

b. (đúng) : 你 们 吃 饭 了 , 他 们 也 都 吃 饭 了

Trong câu này, vị trí của " 也 " và " 都 " đã đặt sai, phải hóan đổi lại mới đúng. Trong 1 câu có cả 2 phó từ " 也 " và " 都 " thì " 也 " phải đặt trước " 都 ".

CAU 195 :

a. (sai) : 你 们 英 语 多 么 说 得 好 啊

b. (đúng) : 你 们 英 语 说 得 多 么 好 啊

"多 么 " không thể đặt trước động từ " 说" biểu thị động tác, chỉ giới hạn trước bổ ngữ " 好 " để ca ngợi khả năng của 1 ai đó, ta phải dùng " 多 么 " đặt trước hình dung từ và sau đó cộng với " 啊 " như câu (b) _ " 多 么 好 啊 ".

CAU 196:

a. (sai) : 他 多 么 学 习 认 真 啊

b. (đúng) : 他 学 习 多 么 认 真 啊

Ý chính của câu này là " 他 学 习 认 真 " trong do " 学 习 认 真 " là tổ từ chủ vị làm vị ngữ, " 多 么 " không thể tu sức cho vị ngữ mà nên đưa nó trước vị ngữ nhỏ do hình dung từ " 认 真 " tu sức nhằm ca ngợi tinh thần học tập của " 他".

CAU 197 :

a. (sai) : 今 天 的 天 气 多 么 很 好 啊 。

b. (đúng) : 今 天 的 天 气 多 么 好 啊 。

"多 么 " và "很" đều là những phó từ biểu thị mức động, nhưng "多 么 " dùng cho câu cảm thán còn "很" dùng cho câu trần thuật. Hai từ này dùng chung trong 1 câu là không hợp lý. Nếu đã dùng "多 么 " thì nên bỏ "很".

CAU 198:

a. (sai) : 你 的 房 间 多 么 干 干 净 净 啊 。

7

b. (đúng) : 你 的 房 间 多 么 干 净 啊 。

"干 干 净 净 " là hình dung từ trùng điệp, bản thân hình dung từ trùng điệp là tăng mức độ. Ở đây, ta đã dùng từ chỉ mức độ "多 么... 啊 " thì nên bỏ hình thức trùng điệp của động từ "干 净 ".

CAU 199:

a. (sai) : 我 吃 馒 头 也 他 吃 馒 头 。

b. (đúng) : 我 吃 馒 头 , 他 也 吃 馒 头 。

"也" là phó từ chỉ phạm vi, vị trí của nó phải được đặt sau chủ ngữ, trước động từ làm trạng ngữ, nên đổi lại như câu (b), tức là đặt sau "也" và trước "吃".

CAU 200:

a. (sai) : 每 天 晚 上 我 都 作 练 习 了 半 个 小 时

b. (đúng) : 每 天晚 上 我 都 作了 半 个 小 时 的 练 习

c. (đúng) : 每 天 我 作 练 习 作 了 半 个 小 时

Bổ ngữ chỉ thời lượng " 半 个 小 时 " sau động từ " 作 " và tân ngữ do danh từ " 练 习 " đảm nhận cần thay đổi vị trí. Động từ " 作 " biểu thị sự kéo dài của động tác. Câu này có 2 cách nói: một là lặp lại động từ như câu (c), hai là không lặp lại động từ nhưng đặt bổ ngữ thời lượng " 半 个 小 时 " vào giữa động từ " 作 " va tan ngù " 练 习 ", ta nen thêm vào trước tân ngu " 练 习 " trợ từ " 的 " như câu (b).

CAU 201:

a. (sai) : 我 以 经 等 他 了两 个 小 时

b. (đúng) : 我 以 经 等 了 他 两 个 小 时

Sau vị ngữ động từ " 等 " có bổ ngữ chỉ thời lượng là " 两 个 小 时 " và tân ngữ do đại từ nhân xưng " 他 " đảm nhiệm. Trong điều kiện này, tân ngữ " 他 " sau động từ " 等 ", trước tân ngữ " 他 " là trợ từ " 了 " như câu (b).

CAU 202:

a. (sai) : 他 没 上 课 五 天 了

b. (đúng) : 他 五 天 没 上 课 了

" 没 " là phó từ phủ định của động từ " 上课 ", không nói đến thời gian " 上 课 "

8

chiếm mất bao nhiêu lâu, nên ta đặt " 五 天 " biểu thị thời đọan vào trước động từ

vị ngữ " 上 课 " làm trạng ngữ nhấn mạnh khỏang thời gian " 五 天" phát sinh chuyện " 没 上 课 ".

CAU 203:

a. (sai) : 我 今 年 学 校 一 放 假 就 我 去 牙 庄 游 览名 胜 古 迹

b. (đúng) : 今 年 学 校 一 放 假 我 就 去 牙 庄 游 览 名 胜 古 迹

Cả 2 phân câu này cùng có chung 1 chủ ngữ " 我 ", ta có thể lược chủ ngữ " 我 " ở 1 , trong 2 phân câu. " 就 " là phó từ, theo quy luật văn phạm Hán ngữ thì phó từ " 就 " phải đứng sau chủ từ, trước động từ làm trạng ngữ. Do đó, ở phân câu 2 từ "就 " phải chuyển từ vị trí trước chủ từ " 我 " ra đứng sau " 我 ".

CAU 204:

a. (sai) : 大 脑 的 活 动 一 停 止 , 生 命 结 束 了

b. (đúng) : 大 脑的 活 动 一 停 止 , 生 命 就 结 束 了

Sau " 一 " thường dùng " 就 ", vế sau của câu này thiếu phó từ " 就 " nên thêm vào trước vị ngữ động từ " 结 束 ", phó từ " 就 " để biểu thị 2 động tác được diễn ra liên tục không có thời gian ngắt quãng.

CAU 205 :

a. (sai) : 一 她 作 完 练 习 , 就 去 玩儿

b. (đúng) : 她 一 作 完 练 习 , 就 去 玩 儿

"一 " là phó từ nên đưa về sau chủ ngữ " 她 " và trước vị ngữ động từ " 作 " làm thành phần tu sức.

CAU 206 :

a. (sai) : 我 们 一 下 课 以 后 就 吃 饭

b. (đúng) ; 我 们 一 下 课 就 吃 饭

c. (đúng) : 我 们 下 课 以 后 就 吃 饭

“ 一 ---------- 就 ” và “ 以 后 ” là cặp từ biểu thị thời gian không giống nhau, do đó không thể dùng chung. Câu này có 2 cách dùng: 1 là bỏ “ 以 后 ”, dùng kết cấu “ 一 ---------- 就 ” như câu (b) hoặc là bỏ mà dùng “ 一 ---------- 就 ” va dung “ 以 后 “ như câu (c).

9

CAU 207 :

a. (sai) : 七 点 上 课 , 你 怎 么 七 点 半 就 来

b. (đúng) : 七 点 上 课 , 你 怎 么 七 点 半 才 来

Phó từ “ 就 ” biểu thị động tác diễn ra sớm hơn so với quy định. Ý nghĩa của câu này là việc “ 上 课 ” chậm hơn so với quy định (quy định “ 七 点 ” mà “ 七 点 半 ” mới đến). Như vậy, ta không thể dùng “ 就 ” mà phải dùnng “ 才 ” như câu (b) để biểu thị động tác diễn ra chậm hơn so với quy định.

CAU 208 :

a. (sai) : 火 车 四 点 开 , 我 三 点 才 来

b. (đúng) : 火 车 四 点 开 , 我 三 点 就 来

Ý của câu nàu biểu thị động tác hành vi của “ 我 ” diễn ra sớm hơn thời gian quy định là 4 h. Vì thế ta phải đổi “ 才 ” thành “ 就 ” mới hợp lý.

CAU 209 :

a. (sai) : 我 是 坐 飞 机 去 北 京 了

b. (đúng) : 我 是 坐 飞 机 去 北 京 的

Khi nhấn mạnh phương thức tiến hành của động tác hành vi đã xảy ra, cần sử dụng mẫu câu “ 是 ---------- 的 ” chứ không phải dùng “ 是 --------了 ” như câu (a). Nên ở câu (b) ta đã bỏ “ 了 ” và dùng “ 的 ”.

CAU 210 :

a. (sai) : 我 不 跟 他 一 起 作练 习

b. (đúng) : 我 不 是 跟 他 作 练 习 的

Trong câu này, phải dùng thể phủ định của động từ " 是 " nằm trong kết cấu " 是----------的 " chứ không phải dùng phủ định của giới từ " 跟 ". Vì thế, sau " 不 " thêm vào " 是 " và trở thành phủ định của kết cấu nhấn mạnh " 是-------的 " và lúc này ý cần nhấn mạnh trong câu này là hoạt động " 作练习 " được tiến hành không thông qua phương thức nào cả.

CAU 211 :

a. (sai) : 是这本书我在书店买

b. (đúng) : 这本书我是在书店买的

10

Trong kết cấu " 是---------- 的 ", muốn nhấn mạnh thành phần nào thì thành phần đó đứng sau động từ " 是 ". Trong câu này, ý của tác giả muốn nhấn mạnh địa điểm nơi chốn nên trước " 在 书店 " ta đặt động từ " 是 ".

CAU 212 :

a. (sai) : 小王，我有事要跟你谈，你来一点儿吧

b. (đúng) : 小王，我有事要跟你谈，你来一会儿吧

" 一点儿 " dùng để biểu thị số lượng ít. Câu này muốn biểu thị về thời gian nên ta phải đổi " 一点儿 " thành " 一会儿 " như câu (b) (de biểu thị động tác diễn ra nhanh, trong thời gian ngắn).

CAU 213 :

a. (sai) : 这个菜很好吃你一点儿吃吧

b. (đúng) : 这个菜很好吃，你吃一点儿吧

Ý của câu này người nói muốn mời bạn mình ăn một ít _ " 一点儿 ". Vì thế, ở đây " 一点儿 " là bổ ngữ chỉ kết quả của động từ " 吃 ", nên vị trí của " 一点儿 " là phải đặt sau động từ " 吃 ".

CAU 214 :

a. (sai) : 我以前来过一遍上海

b. (đúng) : 我 一 前 来 过 一 趟 上 海

Câu này dùng sai động lượng từ " 遍 ". Tình huống này chỉ số lần đi về nên dùng " 趟 ".

CAU 215 :

a. (sai) : 刚 才 下 了 一 次 雨

b. (đúng) : 刚 才 下 了 一 阵 雨

Câu này muốn biểu thị khỏang thời gian " 下 雨 " diễn ra nên phải dùng " 阵 " chứ không dùng " 次 ".

CAU 216 :

a. (sai) : 我 到 你 那儿 避 雨 一 下儿 吧

b. (đúng) : 我 到 你 那儿 避 一 下儿 语 吧 11

Sau động từ " 避 " có tân ngữ " 雨 " và bổ ngữ động lượng " 一 下儿 ", bổ ngữ là động lượng từ thi phải đi liền sau động từ " 避 " để biểu thị thời gian ngắn ngủi.

CAU 217 :

a. (sai) : 我 同 学 住 院 , 我一 次 去 看 他

b. (đúng) : 我 同 学 住 院 , 我 去 看 他 一 次

Muốn nói rõ số lần hành vi, động tác " 看 " đã tiến hành , " 一 次 " nên đặt sau động từ " 看 " làm bổ ngữ động lượng. Trong câu tân ngữ do đại từ nhân xưng " 他 " đảm nhận, sau động từ " 看 " cần đặt bổ ngữ động lượng " 一 次 ".

CAU 218 :

a. (sai) : 我 送 他 出 来

b. (đúng) : 我 送 他 出 去

Trong câu phương hướng của " 我 " và " 他 " là đồng nhất, đều từ 1 nơi nào đó bên trong đi ra ngòai. Như vậy, cả " 我 " và " 他 " đều rời điểm xuất phát nên ta phải đổi bổ ngữ chỉ xu hướng " 来 " thành " 去 ".

CAU 219 :

a. (sai) : 他 们 每 天 都 到 我 这儿 去 跟 我 学 习

b. (đúng) : 他 们 每 天 都 到 我 这儿 来 跟 我 学 习

" 他 们 " là từ 1 nơi khác đến chỗ " 我 " cùng với " 我 学 习 ". Như vậy, động tác của " 他 们 " di chuyển về chỗ " 我 " là chỗ người nói nên phải dùng bổ ngữ chỉ xu hướng " 来 ".

CAU 220 :

a. (sai) : 你 们 到我 这 儿 去 吧 , 这儿 的 风 景 很 漂 亮

b. (đúng) : 你 们 到 我 这儿 来 吧 , 这儿 的 风 景 很 漂 亮

Can cu vao ngu canh cua cau nay " 我 这儿 " thi huong cua dong tac la ve phia nguoi noi , vi the ta phai doi bo ngu chi xu huong " 去 " thanh " 来 "

CAU 221 :

a (sai) : 他 出 反 店 去 吃 饭 了

12

b (dung) : 他 进 饭 店 去 吃 饭 了

" 吃 饭 " tất nhiên phải đi vào " 饭 店 ", dùng vi ngữ dong tu " 出 " là sai vì thế phải đổi " 出 " thành "进 " mới đúng.

CAU 222

a. (sai) : 你 在 家 等 我 吧 , 我 马 上 就 进 来

b. (đúng) : 你 在 家 等 我 吧 , 我 马 上 就 回 来

Người nói là " 我 ", rõ ràng có việc đi khỏi nhà để đối phương ở nhà chờ anh ta, sau đó, anh ta lại trở về nhà. Vì thế, động từ phải dùng " 回 " (anh ta se trở về chờ người bạn anh ta chờ.)

CAU 223:

a. (sai) : 他 不 在 , 他 到 去 中 国了

b. (đúng) : 他 不 在 , 他 到 中 国 去 了

Trong câu, bổ ngữ chỉ xu hướng mà động từ có tân ngữ là từ chỉ địa điểm, nơi chốn thì từ chỉ địa điểm, nơi chốn " 中 国 " phải đặt giữa động từ " 到 " và bổ ngữ chỉ xu hướng " 去 ".

CAU 224 :

a. (sai) : 你 们 应 该 进 去 一 个 一 个

b. (đúng) : 你 们 应 该 一 个 一 个 地 进 去

Sau khi trùng điệp số lượng từ " 一 个 一 个 " biểu thị phương thức tiến hành của động tác, hành vi nên đặt trước động từ vị ngữ " 进 ", trợ từ " 地 " để liên kết giữa trạng ngữ là " 一 个 一 个 " và động từ " 进 " và bổ ngữ chỉ xu hướng " 去 ".

CAU 225 :

a (sai) : 我 们 明 天 到 去 参 观

b (đúng) : 我 名 天 到 香 港 去 参 观

Giữa động từ " 到 " và bổ ngữ chỉ xu hướng " 去 " cần có từ chỉ địa điểm, nơi chốn nói rõ động tác, hành vi được xảy ra ở đâu. Vì thế, sau động từ " 到 " ta phải thêm vào tân ngữ " 香 港 ".cho hop ly .

CAU 226 :

a. (sai) : 上 课 了 , 老 师 走 进 去 教 室 了

13

b. (đúng) : 上 课 了 , 老 师 走 进 教 室 去 了

Trong câu này, " 走 进 " là động từ kep , " 去 " là bổ ngữ chỉ xu hướng còn " 教 室 " là tân ngữ biểu thị địa điểm, nơi chốn. Vì thế, ta phải chuyển " 去 " về vị trí đúng của nó là sau động từ kep " 走 进 " và tan ngu " 教 室 ".

CAU 227 :

a. (sai) : 昨 天 我 刚 出 门 去 就 下 雨 起 来

b. (đúng) : 昨 天 我 刚 出 门 去 就 下 起 雨 来

Sau động từ vị ngữ " 下 " có bổ ngữ chỉ xu hướng " 起 来 " và tân ngữ do danh từ biểu thị hiện tượng tự nhiên " 雨 " đảm nhận thì thông thường ta phải đặt " 雨 " vào giữa bổ ngữ chỉ xu hướng " 起 " va" 来 " thành " 下 起 雨 来 ".

CAU 228 :

a. (sai) : 他 从 城 里 买 回 去 一 本 书

b. (đúng) : 他 从 城 里 买 回 来 一 本 书

Khi " 他 " mua quyển sách từ thành phố về thì hướng của quyển sách phải về phía anh ta " 他 " 。. Do đó, phải đổi bổ ngữ chỉ xu hướng " 去 " thành " 来 ".

CAU 229 :

a. (sai) : 这 张 画 儿 刚 从 墙 上 掉 下 去

b. (đúng) : 这 张 画 儿 刚 从 墙 上 掉 下 来

Tờ tranh trên tường rơi xuống, người nói ở dưới, vì thế hướng rơi của tờ tranh là hướng về phía người nói. Do đó, phải đổi bổ ngữ chỉ xu hướng " 去 " của câu thành " 来 ".

CAU 230 :

a. (sai) : 那 张 画 儿 刚 从 墙 上 掉 下 去 , 你 把 它 挂 上 来 吧

b. (đúng) : 那 张 画 儿 港 从 墙 上 掉 下 来 , 你 把 它 挂 上 去 吧

Ở câu (a), có 2 bổ ngữ chỉ xu hướng đều dùng sai. Bức tranh từ trên tường rơi xuống, người nói tất nhiên không thể ở trên. Vì thế, phải dùng bổ ngữ chỉ xu hướng cho "掉 下" là "来". Sau đó, 1 người nào đó lại treo lên thì bức tranh tất nhiên phải

tách khỏi điểm nó rơi nằm ở dưới đất. Lúc này, ta lại phải dùng bổ ngữ chỉ xu hướng "挂 上" là "去" như câu (b).

14

CAU 231 :

a. (sai) : 他 告 诉 我 在 这 等 他 。

b. (đúng) : 他 告 诉 我 在 这 儿 等 他 。

Tân ngữ của "这" phải là từ chỉ địa điểm, nơi chốn. Trong câu (a), tân ngữ "在" là đại từ chỉ thị "这" không thể thay thế cho từ chỉ địa điểm, nơi chốn nên ta phải thêm vào "这" âm cuốn lưỡi "儿" để trở thành "这 儿" như câu (b).

CAU 232:

a. (sai) : 那 么 练 习 一 个 小 时 作 不 完 。

b. (đúng) : 那 么 多 练 习 一 个 小 时 作 不 完 。

"那 么 " thường đặt trước hình dung từ hay động từ làm trạng ngữ chứ không thể đặt trước danh từ như câu (a). Vì thế, ta phải thêm vào trước danh từ "练 习 " hình dung từ "多" thì nó mới đủ điều kiện làm trạng ngữ.

CAU 233:

a. (sai) : 你 有 什 么 本 书 ？

b. (đúng) : 你 有 什 么 书 ？

Khi "什 么 " làm thành phần tu sức thì nó không tu sức cho lượng từ mà thừơng tu sức cho danh từ nên ta phải bỏ "本" đi và sửa thành "什 么 书 ".

CAU 234:

a. (sai) : 老 师 , 这 个 问 是 什 么 回 答 才 对 ？

b. (đúng) : 老 师 , 这 个 问 是 怎 么 回 答 才 对 ？

Trong câu này, hàm ý hỏi về phương thức của động tác, tác giả muốn hỏi "老师" xem câu hỏi này trả lời thế nào? Vì thế phải đổi "什么" về đại từ hỏi phương thức "怎么".

CAU 235:

a. (sai) : 你在怎么地方买这个东西？

b. (đúng) : 你在什么地方买这个东西？

Ở câu (a), dùng đại từ "怎么" trước "地方" là không đúng vì đây không phải hỏi về phương thức mà câu này ý muốn hỏi về địa điểm nơi chốn nên ta phải dùng đại từ nghi vấn "什么" là đại từ thay thế cho sự vật.

15

CAU 236:

a. (sai) : 这个问题解决那么不对。

b. (đúng) : 这个问题那么解决不对。

Đại từ trong tiếng Hán thường đặt trước động từ hay hình dung từ làm trạng ngữ nên ta phải đổi "那么" từ vị trí sau động từ "解决" lên trước động từ "解决" như câu (b).

CAU 237:

a. (sai) : 请问，到胡志明市上车在哪儿？

b. (đúng) : 请问，到胡志明市在哪儿上车？

Đại từ nghi vấn "哪儿" và giới từ "在" phai đặt trước động từ "上" làm trạng ngữ như câu (b) nên ta phải đổi vị trí kết cấu giới từ " 在哪儿 "lên trên trước động từ "上" và tân ngữ "车".

CAU 238:

a. (sai) : 作天晚上他在我那儿玩儿了一个晚上。

b. (đúng) : 作天晚上他在我这儿玩儿了一个晚上。

Ta có thể dùng đại từ "这 儿 " hay "那 儿 " kết hợp với đại từ nhân xưng làm tân ngữ cho giới từ "在" khi tân ngữ của "在" không phải là từ chỉ địa điểm, nơi chốn, nhưng ta lại muốn nó biểu thị địa điểm, nơi chốn trong khi sự vật diễn ra ở chỗ người nói hay gần chỗ người nói thì ta phải dùng đại từ "这 儿 ".

CAU 239:

a. (sai) : 在 高 老 师 这 儿 有 这 本 书 , 你 到 老 师 这 借 吧 。

b. (đúng) : 在 高 老 师 那 儿 有 这 本 书 , 你 到 老 师 那 儿 借 吧 。

Trong câu này, quyển sách không ở chỗ họ mà ở chỗ "高 老 师 " vì thế phải dùng "高 老 师 那 儿 " như câu (b).

CAU 240:

a. (sai) : 因 为 很 认 真 地 学 习 所 以 他 们 汉 语 说 不 错 。

b. (đúng) : 因 为 很 认 真 地 学 习 所 以 他 们 学 习 得 不 错 。

Vì muốn nói rõ do học tập chăm chỉ nên khả năng nói tiếng Hán của họ đạt tới trình độ cao, ở vế 2 của câu sau động từ "说" và hình dung từ "错" và phó từ "不" ta phai them vao giua chung trợ từ "得". de bieu thi muc do

16

CAU 241:

a. (sai) : 今 天 早 上 我 起 早 。

b. (đúng) : 今 天 早 上 我 起 得 早 。

c. (dung) : 今 天 早 上 我 起 很 早

Muốn nói buổi sáng tôi dậy sớm thì ta không thể dùng động từ "起" đi liến với "早" như ở (a). Ở đây muốn biểu thị nên ta phải thêm "得" vào sau động từ "起" và tính từ "早" tạo cụm từ "起 得 早 " hay muốn biểu thị kết quả thì ta dùng "起 很 早 ".

CAU 242:

a. (sai) : 他 英 语 说 得 很 流 利 极 了 。

b. (đúng) : 他 英 语 说 得 很 流 利 。

c. (đúng) : 他 英 语 说 得 流 利 极 了 。

Bổ ngữ chỉ trình độ có thể mang theo thành phần phụ. Ví dụ: phó từ chỉ mức độ. Trong câu (a) lại dùng cả hai từ chỉ mức độ cho một tính từ "流 利 ". Ta chỉ nên sử dụng một trong hai từ mà thôi.

CAU 243:

a. (sai) : 他 们 外 语 不 学 得 太 好 。

b. (đúng) : 他 们 外 语 学 得 不 太 好 。

Hình thức phủ định của bổ ngữ chỉ trình độ là ta phải dùng phó từ phủ định đặt trước hình dung từ làm bổ ngữ chứ không thể đặt trước động từ như câu (a) và trong câu này lại có phó từ chỉ mức độ "太" nên thứ tự phải là phó từ phủ định _ phó từ chỉ mức độ _ bổ ngữ chỉ trình độ.

CAU 244:

a. (sai) : 他 们 汉 字 写 不 写 得 块 ?

b. (đúng) : 他 们 汉 字 写 得 块 写 得 不 块 ?

Cách đặt câu hỏi của câu có bổ ngữ chỉ trình độ là ta phải đặt thể chính phản cho cả cụm động bổ như câu (b), chứ không dùng "写 不 写 " như câu (a) là dùng câu hỏi chính phản của động từ "写" .

CAU 245:

a. (sai) : 他 念 课 文 得 很 块 。

17

b. (đúng) : 他 念 课 文 念 得 很 块 。

c. (đúng) : 他 课 文 念 得 很 块 。

Theo quy tắc sử dụng bổ ngữ chỉ trình độ thỉ động từ "念" có tân ngữ là "课 文 ", ta có 2 cách biểu thị: một lá nhắc lại động từ như câu (b) hay đưa tân ngữ lên trước động từ như câu (c).thi khong can nhac lai dong tu .

CAU 246:

a. (sai) : 他 来 得 什 么 样 ？早 不 早 。

b. (đúng) : 他 来 得 怎 么 样 ？早 不 早 。

Trong tiếng Hán, câu hỏi dùng cho bổ ngữ chỉ trình độ là dùng "怎 么 样 " để hỏi về mức độ chứ không thể dùng "什 么 样 " như câu (a).

CAU 247:

a. (sai) : 今 天 的 京 剧 演 好 。

b. (đúng) : 今 天 的 京 剧 演 得 好 。

Ý của câu này người nói muốn nói về kết quả biểu diễn của "京 剧 " đạt tới mức độ nào chứ không phải là buổi biểu diễn có hòan thành hay không. Trong trường hợp này ta phải dùng trợ từ "得" đặt giữa động từ "演" và bổ ngữ chỉ kết quả "好" để nó làm chức năng biểu thị mức độ đạt tới của buổi biểu diễn.

CAU 248:

a. (sai) : 这 件 毛 衣 的 颜 色 跟 那 件 的 是 一 样 。

b. (đúng) : 这 件 毛 衣 的 颜 色 跟 那 件 一 样 。

Ý câu này muốn so sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 chiếc áo len. Câu này phải dùng theo công thức câu so sánh "A 跟 B 一 样". Trong đó, "一 样" được coi là hình dung từ làm vị ngữ biểu thị kết quả so sánh. Vì thế từ "是" là thừa so với cấu trúc.

CAU 249:

a. (sai) : 他 买 了 一 件 衬 衫 跟 我 买 了一 件 衬 衫 不 一 样 。

b. (đúng) : 他 买 的 衬 衫 跟 我 买 的 衬 衫 不 一 样 。

Ý chính của câu là muốn làm nổi bật sự so sánh giữa 2 sự vật. Vì thế, phải đổi "了" thành "的" tạo thành từ tổ có "衬 衫" làm trung tâm ngữ đồng thời bỏ "件" o phan cau 2 .

17

CAU 250:

a. (sai) : 这 匹 写 跑 得 块 极 了 , 跑 跟 飞 一 样。

b. (đúng) : 这 匹 写 跑 得 块 极 了 , 跑 得 跟 飞 一 样。

Vế trước của câu dùng "块 极 了" làm bổ ngữ chỉ mức độ, nói rõ tốc độ "块" cho ""跑. Vế sau lại dùng "跟 飞 一 样" làm bổ ngữ cho "跑" nhằm miêu tả trạng thái của "跑", giữa vị ngữ động từ "跑" và bổ ngữ nên thêm "得" vào như câu (b).

CAU 251:

a. (sai) : 他 们 俩 一 边 吃 了饭 一 边 谈 了 话 。

b. (đúng) : 他 们 俩 一 边 吃 饭 , 一 边 谈 话 。

Kết cấu "一 边 ..----- 一 边 ... " biểu thị 2 động tác khác nhau nhưng cùng đồng thời xảy ra trong 1 thời điểm. Trong loại câu này, sau vị ngữ động từ không thể có thêm động từ trợ thái "了" biểu thị hòan thành sau động từ "吃" và "谈".

CAU 252:

a. (sai) : 听 了 这 个 消 息 , 他 一 边 生 气 一 边 份 心 。

b. (đúng) : 听 了 这 个 消 息 , 他 又 生 气 又 份 心 。

Kết "一 边... , 一 边... " dùng cho 2 động từ còn câu này "生 气 " và "份 心 " là 2 tính từ nên ta phải đổi kết cấu "一 边... , 一 边... " thành "又 ... 又... " để biểu thị 2 trạng thái cùng xảy ra ở 1 sự vật (2 hình dung từ)

CAU 253:

a. (sai) : 一 边 他 写 信 , 一 边 听 音 乐 。

b. (đúng) : 他 一 边 写 信 , 一 边 听 音 乐 。

"一 边 " là phó từ không thể đặt trước chủ ngữ "他". Cần phải đổi vị trí của "一 边" từ trước chủ ngữ "他" ở phần câu 1 ra sau chủ ngữ "他" và trước động từ " ' ' '写".

CAU 254:

a. (sai) : 他 朋 友 是 中 国 人 。

b. (đúng) : 他 的 朋 友 是 中 国 人 。

"他" là định ngữ của trung tâm ngữ "朋 友 " nhưng giữa "他" và "朋 友 " thiếu trợ từ "的". Vì thế, ta phải thêm "的" vào giữa cụm định ngữ "他" và trung tâm ngữ "朋 友" để biểu thị quan hệ sở thuộc. 18

CAU 255:

a. (sai) : 我 有 一 双 很 漂 亮 手 套 。

b. (đúng) : 我 有 一 双 很 漂 亮 的 手 套 。

Ý chính của câu là "我 有 手 套 ". Tất cả "一 双" , "漂 亮", "很" đều là định ngữ của "手 套 ". Giữa định ngữ phức tạp và trung tâm ngữ cần có "的", nên ta phải thêm "的" vào giữa "一 双 很 漂 亮 " và trung tâm ngữ "手 套".

CAU 256:

a. (sai) : 他 作 练 习 作 的 不 错 。

b. (đúng) : 他 作 练 习 作 得 不 错 。

Hình dung từ "不 错 " đứng sau động từ "作" làm bổ ngữ chỉ rõ mức độ đạt tới của động từ "作" nên ta phải thay trợ từ "的" thành trợ từ "得".

CAU 257:

a. (sai) : 今 天 的 "青 年 的 报" 我 看 过 。

b. (đúng) : 今 天 的 "青 年 报" 我 看 过 。

"青 年 " và "报" là tên 1 tờ báo chứ không phải chỉ một mối quan hệ so thuoc giữa chúng nen không cần trợ từ "的".

CAU 258:

a. (sai) : 我 非 常 喜 欢 地 这 个 电 影 。

b. (đúng) : 我 非 常 喜 欢 这 个 电 影 。

Phó từ "非 常 " đứng trước vị ngữ động từ tâm lý "喜 欢 " là hợp lý, phía sau "非 常 " không cần trợ từ "的".

CAU 259:

a. (sai) : 这 是 我 借 来 地 报 , 请 你 看 看 。

b. (đúng) : 这 是 我 借 来 的 报 , 请 你 看 看 。

Từ tổ "我 借 来 " là thành phần tu sức của "报", không thể dùng trợ từ "地" (làm trạng ngữ) mà phải dùng "的".

19

CAU 260:

a. (sai) : 我 汉 语 比 你 还 差 地 远 呢 。

b. (đúng) : 我 汉 语 比 你 还 差 得 远 呢 。

Ý của câu này là trình độ ngoại ngữ của "我" so với "你" còn kém xa, ta không thể dùng trợ từ "地" mà phải dùng trợ từ "得" để biểu thị mức độ.

CAU 261:

a. (sai) : 这 课 的 语 法 很 难 , 我 看 得 不 懂 。

b. (đúng) : 这 课 的 语 法 很 难 , 我 看 不 懂 。

Nếu vế đầu là "这 课 的 语 法 很 难 " thì vế sau nên dùng hình thức phủ định của bổ ngữ chỉ khả năng "看 不 懂 ". Còn "看 得 不 懂 " dùng cho bổ ngữ chỉ trình độ, không nên dùng cho câu này.

CAU 262:

a. (sai) : 同 学 们 都 认 真 得 学 习 。

b. (đúng) : 同 学 们 都 认 真 地 学 习 。

"都" và "认 真 " dùng trước động từ "学 习 " làm trạng ngữ, vì thế ở đây phải thay trợ từ "得" bằng trợ từ "地".nhu cau (b)

CAU 263:

a. (sai) : 他 不 对 老 人 礼 貌 。

b. (đúng) : 他 对 老 人 不 礼 貌 。

“对 老 人 ” là kết cấu giới từ, “他” là chủ ngữ. Theo quy tắc văn phạm tiếng Hán, thứ tự của câu này phải là: chủ từ “ 他 ” _ kết cấu giới từ “对 老 人 ” _ phó từ phủ định “ 不”_ phó từ chỉ mức độ _ tính từ “礼 貌”.

CAU 264:

a. (sai) : 汉 语 对 他 很 感 兴 趣 。

b. (đúng) : 他 对 汉 语 很 感 兴 趣 。

Ở câu (a), đối tượng “对” giới thiệu dùng sai, nên đổi vị trí cua “汉 语” và “我”, “汉 语” thanh “ 我 很 感 兴 趣 “ va ” 汉 语 “ là đối tượng của “感 兴 趣”.

20

CAU 265:

a. (sai) : 他 对 于 你 们 很 好 。

b. (đúng) : 他 对 你 们 很 好 。

Để chỉ thái độ của “他” đối với “你 们” không thể dùng “对 于 ” mà phải dùng “对”.

CAU 266:

a. (sai) : 我 们 要 对 于 这 个 问 题 再 进 行 讨 论 。

b. (đúng) : 我 们 要 对 这 个 问 题 再 进 行 讨 论 。

Thông thường phía trướoc “对 于 ” không dùng động từ năng nguyện nên ta bỏ “于” sau “对”.

CAU 267:

a. (sai) : 对 于 去 胡 志 明 市 参 观 , 我 想 听 听 大 家 的 意 见 。

b. (đúng) : 关 于 去 胡 志 明 市 参 观 , 我 想 听 听 大 家 的 意 见 。

Hán ngữ thường dùng "对 于 " chỉ đối tượng của động tác, "关 于 " chỉ sự việc liên quan. Trong câu này, "听 听" liên quan đến ý kiến "去 胡 志 明 市 参 观 " nên phải dùng "关 于 " thay cho "对 于 ".

CAU 268:

a. (sai) : 我 们 正 在 讨 论 一 些 问 题 关 于 学 习 汉 语 生 词 。

b. (đúng) : 我 们 正 在 讨 论 一 些 关 于 学 习 汉 语 生 词 的 问 题 。

Căn cứ vào cách biểu thị của người Hán thì ta phải đưa "关 于 学 习 汉 语 生 词 " lên phía trước và làm định ngữ cho "问 题 " đồng thời phải thêm vào trợ từ "的" giữa chúng để tạo thành cụm "关 于 学 习 汉 语 生 词 的 问 题 ".

CAU 269:

a. (sai) : 老 师 讲 课 文 给 我 们 。

b. (đúng) : 老 师 给 我 们 讲 课 文 。

Theo quy định văn phạm tiếng Hán thì kết cấu giới từ "给" phải đặt trước động từ "讲" nên ta phải hóan đổi vị trí như câu (b) cho "给 我 们 " lên trước động từ "讲", làm trạng ngữ cho động từ "讲".

21

CAU 270:

a. (sai) : 我 家 离 大 叻 大 学 校 , 想 到 大 叻 大 学 要 坐 气 车 去 。

b. (đúng) : 我 家 离 大 叻 大 学 很 远 , 想 到 大 叻 大 学 要 坐 气 车

去 。

Kết cấu giới từ ở câu (a) không hòan chỉnh, thiếu vị ngữ là hình dung từ nên ta phải thêm vào sau kết cấu giới từ "离" một hình dung từ nào đó, phân câu (b) thêm vào sau kết cấu giới từ "离" hình dung từ "远" là hợp lý nhất.

CAU 271:

a. (sai) : 你 们 从 这 儿 走 往 东 吧 。

b. (đúng) : 你 们 从 这 儿 往 东 走 吧 。

Câu (a) đặt sai vị trí vì kết cấu giới từ "往 东 " phải đặt trước động từ "走" để làm trạng ngữ cho động từ "走" như câu (b).

CAU 272:

a. (sai) : 我 为 了身 体 不 好所 以 这 署 假 要 去 休 养。

b. (đúng) : 我 因 为 身 体 不 好所 以 这 署 假 要 去 休 养 。

"为 了" là giới từ biểu thị mục đích của động tác, hành vi nhưng ý của câu nàỳ vì "身 体 不 好" là nguyên nhân "要 去 休 养 " nên ta phải thay đổi giới từ "为 了" thành "因 为 " để biểu thị nguyên nhân.

CAU 273:

a. (sai) : 我 们 表 示 向 代 表 团 热 闹 欢 迎 。

b. (đúng) : 我 们 向 代 表 团 表 示 热 闹 欢 迎 。

"向 代 表 团 " là kết cấu giới từ chỉ rõ đối tượng động tác nên kết cấu này phải được đặt trước động từ "表 示 " làm trạng ngữ cho "表 示 " như ở câu (b).

CAU 274:

a. (sai) : 我 们 的 汉 语 水 平 得 到 提 高 了 由 于有 了 老 师 们 的 帮 助 下

b. (đúng) : 由 于 有 了 老 师 们 的 帮 助 , 我 们 的 汉 语 水 平 得 到 提 高 了

c (đúng) : 在 老 师 们 的 帮 助 下 , 我 们 的 汉 语 水 平 得 到 提 高

了 。

“由 于 ” và “下” không thể kết hợp được với nhau trong cùng một câu đơn. Hơn nữa, “由 于 ” biểu thị nguyên nhân dẫn đến sự tiến bộ, vì thế phải đưa “由 于 老 师 们 的 帮 助 ” lên trước, bỏ “下”, hay bỏ “由 于” và thay vào kết cấu “在 ...下” .

CAU 275:

a. (sai) : 他 们 那儿干 吗 ？

b. (đúng) : 他 们 在 那儿干 吗 ？

Trong câu vị ngữ động từ, muốn biểu thị động tác phát sinh ở chổ nào ta dùng giới từ “在” phía trước “那儿” như câu (b) _ “在 那儿”.

CAU 276:

a. (sai) : 他 在 书 包 里 拿 出 一 个 本 子 来 。

b. (đúng) : 他 从 书 包 里 拿 出 一 个 本 子 来 。

“书 包 里 ” chỉ đối tượng đang tồn tại, ta dùng “从” thay thế cho “在” như câu (b).

CAU 277:

a. (sai) : 汽 车 对 南 方 开 。

b. (đúng) : 汽 车 向 南 方 开 。

Tân ngữ của giới từ “对” thường là người hay sự vật , “对” không thể kết hợp với từ chỉ địa điểm, nơi chốn nên ta phải thay giới từ “对” bằng giới từ “向”.

CAU 278:

a. (sai) : 他 在 衣 柜 里 把 衣 服 放 。

b. (đúng) : 他 把 衣 服 放 在 衣 柜 里 。

Trật tự của câu (a) sai vì cấu trúc cơ bản của câu mang giới từ “把” là: chủ ngữ _ “把” _ tân ngữ _ động từ _ thành phần khác. Trong câu này, “在 衣 柜 里 ” là thành phần khác nên ta phải đặt sau động từ “放”.

CAU 279:

a. (sai) : 你 有 没 有 把 带 来 汉 语 词 典 ？

b. (đúng) : 你 有 没 有 把 汉 语 词 典 带 来 ？

“汉 语 词 典 ” là vật chịu sự tác động của động tác “带”. Vì thế, nó không thể đứng sau động từ “带” như câu (a), ta phải đưa nó lên trước động từ “带” và bổ ngữ chỉ xu hướng “来”.

CAU 280:

a. (sai) : 风 把 画 儿 掉 下 来 。

b. (đúng) : 风 把 这 张 画 掉 下 来 。

Tân ngữ của giới từ “把” là tân ngữ rõ ràng cụ thể nên ta phải thêm vào trước tân ngữ “画 儿” đại từ “这” và lượng từ “张” như ở câu (b).

CAU 281:

a. (sai) : 我 把 他 给 自 己 的 自 行 车 了 。

b. (đúng) : 我 把 自 己 的 自 行 车 给 他了 。

Tân ngữ “他”, thành phần khác và “自 己 的 自 行 车 ” bị dat sai vi tri . Trong câu “把” mà “1给” làm vị ngữ động từ, tân ngữ phải là danh từ chỉ sự vật “自 行 车 ”, thành phần khác do đại từ “他” đảm nhận.

CAU 282:

a. (sai) : 我 朋 友 把 我 的 自 行 车 没 弄 坏 。

b. (đúng) : 我 朋 友 没 把 我 的 自 行 车 弄 坏 。

Trong câu (a), vị trí của phó từ phủ định “没” đặt sai vị trí. Trong câu mang giới từ “把”, từ phủ định phải đặt trước giới từ “把”.

CAU 283:

a. (sai) : 他 把 作 天 的 练 习 在 家 作 好 了 。

b. (đúng) : 他 在 家 把 作 天 的 练 习 作 好 了 。

Trạng ngữ chỉ nơi chốn “在 家 ” nói rõ hành vi, động tác tăng mức xử lý đối với sự vật chịu tác động, không thể đứng sau “把” mà cần đưa lên trước “把”.

24

CAU 284:

a. (sai) : 从 书 包 里 他 把 一 个 本 子 拿 出 来 。

b. (đúng) : 他 把 一个 本 子 从 书 包 里 拿 出 来 。

. Kết cấu giới từ “从 书 包 里 ” phải thay đổi vị trí chuyển vào sau chủ ngữ “他” va sau ket cau gioi tu “ 把 ‘” như ở câu (b).

CAU 285:

a. (sai) : 希 望 你 把 这 本 书 喜 欢 。

b. (đúng) : 希 望 你 喜 欢 这 本 书 喜 欢 。

Động từ tâm lý“喜 欢” không dùng cho câu giới từ “把”vì nó không có tác dụng xử ly , mat khac cau mang gioi tu “ 把 “ khong dung voi dong tu tam ly “ 喜 欢 “ nên ta phải bỏ giới từ “把” như câu (b)

CAU 286:

a. (sai) : 我 们 把 大 衣 都 有 了 。

b. (đúng) : 我 们 都 有 了 大 衣 。

Động từ phi động tác “有” cũng không dùng được với câu mang giới từ “把” vì nó không có tác dụng xử lý sự vật , va lai dong tu trong cau mang gioi tu “ 把 “ khong dung voi dong tu phi dong tac “ 有 “nên ta phải bỏ “把” và đổi ” 都 “ về vị trí sau chủ ngữ “我 们”

CAU 287:

a. (sai) : 我 把 生 词 学 了 一 个 小 时 。

b. (đúng) : 我 学 了 一 个 小 时 的 生 词 。

“一 个 小 时 ” là từ chỉ thời gian, nó nói rõ động tác “学” kéo dài trong thời gian bao lâu chứ không phải là kết quả của động tác, hành vi sau khi bị động tác, hành vi tác dụng vào nó. Vì thế, không thích hợp dùng giới từ “把”.

CAU 288:

a. (sai) : 他 挂 那 张 画 在 墙 上 了 。

b. (đúng) : 他 把 那 张 画 在 墙 上 挂了 。

Thành phần đảm nhận vai trò “thành phần khác” là cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn “在 墙 上 ” biểu thị nhấn mạnh động tác, hành vi nên câu này thích hợp dùng giới

từ “把”.

CAU 289:

a. (sai) : 人 们 都 叫 做 他 疯 子 。

b. (đúng) : 人 们 都 把 他 叫 做 疯 子 。

Thành phần dùng làm thành phần khác là bổ ngữ chỉ kết quả “做” biểu thị đối với khách thể chịu tác động “他” xưng hô ra sao? Loại câu này nên dùng câu mang giới từ “把”.

CAU 290:

a. (sai) : 我 把 这 本 汉 语 书 能 翻 译 成 越 语 。

b. (dung) : 我 能 把 这 本 汉 语 书 翻 译 成 越 语 。

Theo quy tắc văn phạm Hán ngữ, ta phải đưa động từ năng nguyện “能” về vị trí trước giới từ “把”.

CAU 291:

a. (sai) : 我 看 见 他 拿 行 李 走 进 屋 里 去 了 。

b. (đúng) : 我 看 见 他 拿 着 行 李 走 进 屋 里 去 了 。

Động tác thứ nhất nói rõ tình hình tiến hành động tác thứ hai (走). Trong tình huống này, sau động từ "拿" ta thêm vào trợ thái động từ "着".

CAU 292:

a. (sai) : 我 们 都 喜 欢 着 这 门 课 。

b. (đúng) : 我 们 都 喜 欢 这 门 课 。

Trợ thái động từ "着" chỉ sau các động từ để biểu thị sự kéo dài hay tồn tại của động tác, hành vi nhưng không dùng với động từ tâm lý nên sau động từ "喜 欢 " ta bỏ trợ thái động từ "着".

CAU 293:

a. (sai) : 现 在 我 们 人 民 的 生 活 水 平 已 经 得 到 提 高 着 。

b. (đúng) : 现 在 我 们 人 民 的 生 活 水 平 已 经 得 到 提 高 了 。

"提 高 " chỉ mức sống của nhân dân ta đã được nâng cao so với trước, vì thế ở đây

không thể dùng "着" mà phải dùng "了 " để biểu thị sự thay đổi.

CAU 294:

a. (sai) : 他 正 在 在 楼 上 着 站 。

b. (đúng) : 他 正 在 在 楼 上 站 着。

Trợ thái động từ "着" đứng sau động từ để biểu thị sự kéo dài của động tác nên ta phải chuyển trợ thái động từ "着" vế sau động từ "站".

CAU 295:

a. (sai) : 这 几 年 来 我 们 人 民 的 生 活 比 以 前 很 好 。

b. (đúng) : 这 几 年 来 我 们 人 民 的 生 活 比 以 前 好了多 了 。

Trong câu so sánh mang giới từ "比" không dùng chung với từ chỉ mức độ nên ta phải bỏ phó từ chỉ mức độ "很" ma muon bieu thi muc do cheng lech lon ta dung . "多 了 " dat sau hinh dung tu .

CAU 296:

a. (sai) : 他 的 书 比 我 多 有 一 本 。

b. (đúng) : 他 的 书 比 我 多 一 本 。

Khi muốn lấy con số chính xác biểu thị sự khác biệt cụ thể, thường dùng các tính từ "多" hay "少" mang ý so sánh làm vị ngữ. Ở câu này, số lượng "一 本" trực tiếp phải đứng sau vị ngữ làm bổ ngữ nên không cần dùng động từ "有".

CAU 297:

a. (sai) : 我 学 英 文 比 他 学 习 好 。

b. (đúng) : 我 英 文 比 他 学 得 好 。

Trong câu so sánh "比", hai hạng mục đưa ra so sánh là: ngữ nghĩa và quan hệ ngữ pháp phải đồng nhất. Trong câu này, "学 英 文" và "他 学习" về mặt ngữ pháp không đồng nhất, làm cho ý nghĩa của câu không rõ ràng, logic không thông. Cần đổi thành so sánh trình độ trên phương diện học Anh văn.nhu cau (b)

CAU 298:

a. (sai) : 我 十 八 岁 , 他 二 十 岁 , 他 的 岁 比 我 多 。

b. (đúng) : 我 十 八 岁 , 他 二 十 岁 , 他 比 我 大 。

27

c. (đúng) : 我 十 八 岁 , 他 二 十 岁 , 他 比 我 大 两 岁 。

Trong câu so sánh về tuổi tác, thói quen của người TQ là nếu không muốn đưa ra một kết quả cụ thể thì kết quả so sánh dùng tính từ "大" chứ không dùng "多" như câu (a), hoặc đưa ra kết quả cụ thể như câu (c).

CAU 299:

a. (sai) : 我 作 练 习 不 如 你 作 练 习 好 。

b. (đúng) : 我 作的 练 习 不 如 你 作 的 练 习 好 。

Trong câu này, thành phần so sánh là "我 作 练 习 " thiếu mất trợ từ kết cấu "的" dẫn đến nội dung của hai thành phần so sánh không tương đương với nhau. Do đó, sau "我 作" và "你 作" ta thêm vào trợ từ kết cấu "的" như thế mới đồng nhất 2 vế và việc so sánh mới tiến hành được. Ở đây, ý nghĩa là mức độ hòan chỉnh của bài tập do tôi làm không bằng bạn.

CAU 300:

a. (sai) : 我 写 的 汉 字 不 如 你 写 的 好 看 得 多 。

b. (đúng) : 我 写 的 汉 字 不 如 你 写 的 好 看 。

Trong câu so sánh dùng "不 如" sau vị ngữ thường không mang bất kỳ một thành phần nào khác vì thế ta phải bỏ "得 多" ở câu (a).

CAU 301:

a. (sai) : 上 海 冷 不 如 北 京 。

b. (đúng) : 上 海 不 如 北 京 冷。

Trong câu này, đối tượng so sánh là 2 địa phương "上 海 " và "北 京 ", "冷" la hình dung từ biểu thị kết quả so sánh. Vì thế, ta phải đưa hình dung từ "冷" ra cuối câu như câu (b).

CAU 302:

a. (sai) : 大 叻 市 不 如 胡 志 明 市 很 热 闹 。

b. (đúng) : 大 叻 市 不 如 胡 志 明 市 热 闹 。

Cũng như câu so sánh "比", câu so sánh "不 如" cho dù sau nó không được mang thành phần khác nhưng trước hình dung từ biểu thị kết quả so sánh cũng không thể mang từ chỉ mức độ. Vì thế, ta phải ỏ phó từ chỉ mức độ "很" như câu (b).

28

CAU 303:

a. (sai) : 你 有 我 胖 一 点 儿 。

b. (đúng) : 你 有 我 这 么胖 。

Trong câu so sánh này có kết quả so sánh là "胖", phía sau nó không thể mang theo từ ước lượng biểu thị sự chênh lệch "一 点 儿" mà trước thành phần vị ngữ ta có thể thêm vào "这 么" làm trạng ngữ biểu thị sự chênh lệch không xa nhau bao nhiêu.

CAU 304:

a. (sai) : 这 个 班 的 学 生 有 那 个 班 的 学 生 多 十 个 人 。

b. (đúng) : 这 个 班 的 学 生 有 那 个 班 的 学 生 那 么 多 。

Trong câu so sánh dùng "有", sau vị ngữ hình dung từ không thể mang theo từ nào khác, vì thế ta bỏ "十 个 人" nhưng ta có thể thêm vào đại từ "那 么" làm trạng ngữ cho hình dung từ "多" ý chỉ số học sinh của lớp này tương đương với số học sinh của lớp kia.

CAU 305:

a. (sai) : 这 个 教 室 有 那 么 大 。

b. (đúng) : 这 个 教 室 有 那 个 那 么 大 。

Trong câu thiếu thành phần so sánh ở vế 2. Vì thế, ở vế 2 ta phải thêm vào "那 个" để 2 thành phần câu có 2 thành phần sosánh tương đương, như thế mới tiến hành so sánh được.

CAU 306:

a. (sai) : 这 个 菜 比 那 个 菜 没 有 好 吃 。

b. (đúng) : 这 个 菜 没 有 那 个 好 吃 。

Cấu trúc cơ bản của loại câu này có dạng "A _ 没 有 _ B + kết quả so sánh " câu trên là loại câu dùng cả 2 thể loại so sánh "比" và "没 有". Theo ngữ cảnh của câu này thì ta dùng cấu trúc của câu "A _ 没 有 _ B + kết quả so sánh " là hợp lý.

CAU 307:

a. (sai) : 我 的 这 种 火 柴 没 有 你 那 么 好 用 。

b. (đúng) : 我 的 这 种 火 柴 没 有 你 的 那 种 火 柴 那 么 好 用 。

29

Kết cấu của câu (a) chưa hòan chỉnh, thiếu 1 đối tượng so sánh. Vì thế, tạo nên lỗi sai của câu. Ở câu (b), ta cần thêm trợ từ "的" và cụm từ "那 种 火 柴 " cho hòan chỉnh.

CAU 308:

a. (sai) : 昨 天 你 没 有 我 来 那 么 早 。

b. (đúng) : 昨 天 你 没 有 我 来 得 那 么 早 。

Câu này ý muốn so sánh về thời gian của 2 đối tượng, vì thế về mặt cấu trúc của câu, ta nên dùng bổ ngữ chỉ trình độ để nói rõ. Nên thêm vào sau động từ "来" là trợ từ biểu thị mức độ "得" như ở câu (b).

CAU 309:

a. (sai) : 志 诚 , 你 放 心 吧 , 咱 们 等 你 。

b. (đúng) : 志 诚 , 你 放 心 吧 , 我 们 等 你 。

"咱 们" là đại từ nhân xưng bao gồm cả 2 phía, người nói và người nghe. Trong câu này, người đợi ở vế 2 tất nhiên không bao gồm "志 诚". Do đó, không thể dùng "咱 们" mà phải dùng "我 们".

CAU 310:

a. (sai) : 这 是 我 的 两 个 孩 子 , 现 在 我 带 他 去 玩 儿 。

b. (đúng) : 这 是 我 的 两 个 孩 子 , 现 在 我 带 他 们 去 玩 儿 。

Ở vế 1 là "两 个", còn ở vế 2 lại là "他". Như vậy, 1 vế là số ít còn 1 vế là số nhiều, không đồng nhất, làm cho người đọc không hiểu "我" dẫn 2 đứa hay 1 đứa đi chơi. Để cho rõ hơn ta sửa vế 2 thành "他 们".

CAU 311:

a. (sai) : 我 一 听 , 我 就 懂 了 。

b. (đúng) : 我 一 听 , 就 懂 了 。

"一 ... 就 ... " là kết cấu biểu thị 2 động tác diễn ra liền nhau. Câu trên, chủ ngữ của hai phân câu giống nhau vì thế ở vế 2 không cần lặp lại " 我 " nữa.

CAU 312:

a. (sai) : 我 们 在 这 儿 里 的 条 件 很 好 。

30

b. (đúng) : 我 们 在 这 儿 的 条 件 很 好 。

c. (đúng) : 我 们 在 这 里 的 条 件 很 好 。

"这 儿 " và "这 里 " đều là từ chỉ địa điểm nơi chốn có ý nghĩa giống nhau, ở câu sai (a), đã dùng thừa 1 đại từ nên ta có thể dùng "这 儿" như câu (b) hay "这 里 " như ở câu (c).

CAU 313:

a. (sai) : 我 们 坐 在 哪 儿 ?

b. (đúng) : 我 们 在 哪 儿 坐 ?

"在 哪 儿 " là kết cấu giới từ, nó phải đứng trước động từ "坐" làm trạng ngữ chứ không thể đứng sau động từ "坐" như ở câu (a).

CAU 314:

a. (sai) : 甚 至 连 老 师 不 能 回 答 这 个 问 题 。

b. (đúng) : 甚 至 连 老 师 也 不 能 回 答 这 个 问 题 。

"连 ... 也 ... " là mẫu câu dùng để nhấn mạnh, có thể nhấn mạnh chủ ngữ hay tân ngữ. Trong câu này, ý muốn nhấn mạnh chủ ngữ "老 师 " nên ta phải thêm "也" vào sau chủ ngữ "老 师 ".

CAU 315:

a. (sai) : 他 很 穷 , 口 袋 里 连 一 分 钱 也 没 。

b. (đúng) : 他 很 穷 , 口 袋 里 连 一 分 钱 也 没 有。

Động từ đặt cuối câu không thể dùng "没" mà phải dùng "没 有". Vả lại, nếu dùng "没" thì đọc lên nghe không thuận tai, phải sửa lại là "没 有".

CAU 316:

a. (sai) : 事 情 真 恐 怕 , 连 我 想 也 不 敢 想 。

b. (đúng) : 事 情 真 恐 怕 , 我 连 想 也 不 敢 想 。

"连 ... 也 ... " là kết cấu cố định, trong đó phó từ "连" thường đặt trước thành phần muốn nhấn mạnh. trong cau nay tac gia muon nhan manh dong tu " 想 " o phan cau 2 Vì thế, trong câu này ta phải thay đổi vị trí của từ "连" vế vị trí trước động từ "想" và sau chủ ngữ "我".

31

CAU 317:

a. (sai) : 我 的 本 子 被 他 弄 脏 。

b. (đúng) : 我 的 本 子 被 他 弄 脏 了。

Trong câu này, "脏" là tính từ đơn âm tiêt làm thành phần khác cho "弄". Do đó, ta phải thêm vào trợ từ ngữ khí "了".de cau doc len nghe cho thuan tai . va lai tinh tu don am tiet cung khong the don doc lam thanh phan khac cho loai cau nay duoc .

CAU 318:

a. (sai) : 我 的 东 西 被 小 偷 偷 走 。

b. (đúng) : 我 的 东 西 被 小 偷 偷 走 了。

Động từ chính thường mang thành phần khác và động từ chính không thể là động từ đơn độc do đó ta phải thêm "了" vào sau động từ "走" như câu (b).

CAU 319:

a. (sai) : 那 份 饭 让 吃 完 了 。

b. (đúng) : 那 份 饭 让我 吃 完 了 。

Câu (a) thiếu chủ thể thực hiện động tác, hành vi (tân ngữ của "让"), do đó ta phải thêm "我" vào cho giới từ "让".

CAU 320:

a. (sai) : 一 张 画 儿 叫 风 刮 掉 下 地 上 了。

b. (đúng) : 那 张 画 儿 叫 风 刮 掉 下 地 上 了。

Trong câu dùng giới từ bị động ("被", "叫", "让") chủ thể có thể là nhiệm chỉ song khách thể thì không thể là nhiệm chỉ. Vì thế, "一 张 花 儿" trong câu này khách the la nhiem chỉ nên phải đổi thành "那 张 画 " cho cụ thể hơn, để cả 2 bên giao tiếp cùng biết.

CAU 321:

a. (sai) : 去 年 的 那 件 事 啊 被 我 忘 了。

b. (đúng) : 去 年 的 那 件 事 啊 我 忘 了。

Chủ ngữ trong câu bị động "被" không giống chủ ngữ của câu thông thường, điều quan trọng để quyết định cho loại câu cần hay không cần mang giới từ bị động là

động từ có khả năng xử lý, động tác này có ảnh hưởng đến động tác khác. Trong câu này, động từ "忘" biểu thị cảm giác chủ quan của con người, không hàm ý xử lý vì thế không cần dùng giới từ "被" cho câu này.

CAU 322:

a. (sai) : 你 的 密 密 能 被 他 知 道 了 吗 ？

b. (đúng) : 你 的 密 密 能 (让 / 叫) 他 知 道 吗 ？

Đa số các câu mang giới từ bị động "被" đều tường thuật sự việc đã hòan thành và đa số dùng với thể khẳng định, rất ít dùng với câu nghi vấn. Vì thế, ta đổi câu này từ giới từ "被" sang giới từ "叫" hay "让" biểu thị hàm ý cho phép.

CAU 323:

a. (sai) : 我 的 摩 托 车 被 他 没 骑 走 了 。

b. (đúng) : 我 的 摩 托 车 没 被 他 骑 走 了 。

Trong câu mang giới từ "被", nếu có trạng ngữ thì trạng ngữ thường đứng trước giới từ "被". Vì thế, vị trí của phó từ phủ định "没" trong câu này di chuyển lên trước giới từ "被" như ở câu (b).

CAU 324:

a. (sai) : 我 的 东 西 被 他 都 弄 脏 了。

b. (đúng) : 我 的 东 西 都 被 他 弄 脏 了。

Cũng giống như câu trên, "都" là phó từ chỉ phạm vi làm trạng ngữ nên ta phải đổi vị trí của "都" lên trước giới từ "被".

CAU 325:

a. (sai) : 我 不 是 是 大 叻 大 学 的 学 生 , 而 是 大 叻 高 等 学 校 的 学 生 。

b. (đúng) : 我 不 是 大 叻 大 学 的 学 生 , 而 是 大 叻 高 等 学 校 的 学 生 。

"不 是 ... 而 是 ..." là do động từ "是" hợp thành kết cấu động tân. Trong đó, "是" của "不 是", "而 是" và động từ "是" về âm tiết bị trùng lặp. Vì thế, ta nhập lại thành một, tức là bỏ bớt "是" ở câu (a).

33

CAU 326:

a. (sai) : 既 我 不 会 汉 语 , 也 不 会 俄 语 。

b. (đúng) : 我 既 不 会 汉 语 也 不 会 俄 语 。

Hai vế của câu này có cùng 1 chủ ngữ "我" nên "既" không thể đặt trước "我", phải đưa về sau chủ ngữ "我".

CAU 327:

a. (sai) : 他 的 汉 语 说 得 也 流 利 也 准 确 。

b. (dung) : 他 的 汉 语 说 得 又 流 利 又 准 确 。

Bổ ngữ chỉ trình độ sau vị ngữ động từ "说" là 2 hình dung từ "流 利 " và "准 确"cùng tồn tại trong chủ ngữ "他". Vì thế, không thích hợp dùng với kết cấu "也 ...也 ..." mà phù hợp với kết cấu "又 ... 又 ... ".

CAU 328:

a. (sai) : 我 们 一 边 吃 了 饭 一 边 谈 了 话 。

b. (đúng) : 我 们 一 边 吃 饭 一 边 谈 话 。

Kết cấu "一 边 ... 一 边 ... " biểu thị 2 động tác, 2 hành vi cùng đồng thời xảy ra trong 1 thời điểm, ở loại câu này sau động từ vị ngữ không thể có trợ thái động từ "了" hay trợ thái động từ nào khác.

CAU 329:

a. (sai) : 一 边 我 们 听 音 乐 , 一 边 作 练 习 。

b. (đúng) : 我 们 一 边 听 音 乐 , 一 边 作 练 习 。

"一 边 " là phó tư, không thể đặt trước chủ ngữ "我 们", vì thế ta phải đổi "一 边" đặt sau chủ ngữ "我 们" làm trạng ngữ như câu (b).

CAU 330:

a. (sai) : 简 直 我 还 不 知 道 他 的 名 字 呢 。

b. (đúng) : 我 简 直 还 不 知 道 他 的 名 字 呢 。

"简 直 " là phó từ, ta phải đặt nó sau chủ ngữ "我", trước phó từ "还", phó từ phủ định "不" và bổ nghĩa cho động từ "知 道 " như câu (b).

34

CAU 331:

a. (sai) : 听 了 这 个 消 息 , 叫 真 我 高 兴 。

b. (đúng) : 听 了 这 个 消 息 , 真 叫 我 高 兴 。

"真" trong câu này là phó từ, ta không thể đặt trước đại từ nhân xưng "我" mà phải đổi vị trí của "真" lên trước động từ "叫" để làm trạng ngữ cho động từ "叫".

CAU 332:

a. (sai) : 我 们 只 要 努 力 学 习 , 就 一 定 学 得 好 。

b. (đúng) : 我 们 只 要 努 力 学 习 , 就 一 定 能 学 得 好 。

Vế sau của câu (a) bị khiếm khuyết, căn cứ của suy luận không đầy đủ, "努 力" không phải là điều kiện của "一 定 学 得 好 " mà "努 力" chỉ khiến cho "学 得 好 " trở thành hiện thực. Do đó, ta phải thêm "能" vào trước "学 得 好 ".

CAU 333:

a. (sai) : 只 要 学 好 外 语 , 就 学 业 一 定 不 难 。

b. (đúng) : 只 要 学 好 外 语 , 学 业 就 一 定 不 难 。

Trong kết cấu này, "就" cũng là phó từ, vì thế vị trí của nó ở phân câu 2 phải đặt sau "学 业", do ở vế 2 "学 业" là chủ ngữ của phân câu này. Phó từ "就" phải đặt sau chủ ngữ "学 业" và bổ nghĩa cho hình dung từ "难 " còn "不" cũng là phó từ phủ định cùng làm trạng ngữ và bổ nghĩa cho hình dung từ "难".

CAU 334:

a. (sai) : 只 有 三 百 人 民 币 , 你 们 才 能 买 到 一 辆 自 行 车 。

b. (đúng) : 只 有 准 备 好 三 百 人 民 币 , 你 们 才 能 买 到 一 辆 自

行 车 。

c. (đúng) : 只 有 拿 出 三 百 人 民 币 , 你 们 才 能 买 到 一 辆 自 行 车 。

"只 有 " trong câu này rất dễ nhầm với "只 要 有 三 百 人 民 币 ", có nghĩa là chỉ cần bạn có 1 số tiền ít ỏi là "三 百 人 民 币 " và nếu nhầm như vậy thì sẽ không phù hợp với ý gốc của câu là với điều kiện bạn phải có "三 百 人 民 币 "

35

mới có thể mua được "一 辆 自 行 车". Ta phải bổ sung vào sau phó từ "只 有 " động từ "准 备" hay "拿" như ở câu (b) để người đọc hiểu đúng ý câu muốn biểu thị.

CAU 335:

a. (sai) : 只 有 下 苦 功 就 学 好 汉 语 。

b. (đúng) : 只 有 下 苦 功 才 能 学 好 汉 语 。

Phó từ "只 有 **...** " không thể kết hợp với phó từ "就", phải thay phó từ "就" bằng phó từ "才" và "能" để biểu thị điều kiện duy nhất đạt tới một kết quả nào đó.

CAU 336:

a. (sai) : 汉 语 虽 然 不 太 难 , 但 是 下 功 夫 。

b. (đúng) : 汉 语 虽 然 不 太 难 , 但 是 还 要 下 功 夫 。

"下 功 夫 " không phải vì "汉 语 虽 然 不 太 难 " mà tỏ ra lơ là, vế sau chỉ dùng "但 是 " không đủ điều kiện biểu đạt hết ý nghĩa của câu nói, ta cần thêm phó từ "还 要 " vào trước "下 功 夫 ".

CAU 337:

a. (sai) : 这 课 太 难 , 老 师 讲 了 三 次 我 还 不 懂 。

b. (đúng) : 这 课 太 难 , 老 师 讲 了 三 遍 我 还 不 懂 。

Muốn nói rõ một động tác nào đó phải cần 1 quá trình từ đầu cho đến khi kết thúc, ta phải đổi "次" thành "遍" như câu (b) mới phù hợp.

CAU 338:

a. (sai) : 那 个 人 就 不 是 阿 里 吗 ？

b. (đúng) : 那 个 人 不 就 是 阿 里 吗 ？

Trong câu này, phó từ "就" đặt sai vị trí. "就" phải đặt sau phó từ "不", trước động từ "是" làm trạng ngữ để nhấn mạnh tính xác thực day chinh la ket cau "不是 ..----.吗 " trong câu phản vấn. con " 就 " thuc chat chi dung nhan manh ma thoi

CAU 339:

a. (sai) : 他 不 但 说 好 汉 语 而 且 有 很 多 朋 友 。

36

b. (đúng) : 他 不 但 说 好 汉 语 而 且 还 说 好 英 语 。

c. (đúng) : 他 不 但 认 识 很 多 中 国 朋 友 而 且 还 认 识 很 多 英 语

朋 友 。

Trong quan hệ tăng tiến dùng kết cấu "不 但 ... 而 且 **...** " là 2 vế của câu phải đồng nhất nên ta có thể đổi như câu (b) (cùng về 1 lĩnh vực học ngọai ngữ) hay như câu (c) (cùng về lĩnh vực quen biết quan hệ bạn bè).

CAU 340:

a. (sai) : 小 王 不 但 爱 好 外 语 , 而 且 我 也 爱 好 外 语 。

b. (đúng) : 不 但 小 王 爱 好 外 语 , 而 且 我 也 爱 好 外 语 。

2 vế của phân câu phức này có 2 chủ ngữ khác nhau, phân câu 1 là "小 王", phân câu 2 là "我". Theo quy tắc văn phạm tiếng Hán thì khi 2 phân câu đơn âm của câu phức mang 2 chủ ngữ khác nhau, "不 但" phải đặt đầu phân câu . Vì thế, ta phải thay đổi vị trí của "不 但" từ sau "小 王" lên trước "小 王" như câu (b).

CAU 341:

a. (sai) ：不但北京的秋天很凉块，而且还常常刮风。

b. (đúng) ：北京的秋天不但很凉块，而且还常常刮风。

Trong câu phức này, cả 2 phân câu cùng có chung 1 chủ ngữ là “北京的秋天” vì thế ta phải đưa “不但” về sau vị trí “秋天”.

CAU 342:

a. (sai) ：王老师不但是一位好老师，还是一位好父亲。

b. (đúng) ：王老师不但是一位好老师，而且还是一位好父亲。

Ở phân câu 2 của câu phức dùng kết cấu “不但” nhưng ở phân câu 2 lại thiếu “而且” vì thế gây cho người đọc cảm giác thiếu mà nghe không thuận tai, ta phải thêm vào phân câu 2 liên từ “而且”.

37

CAU 343:

a. (sai) ：这本书我不仅看过而是还看得很仔细。

b. (đúng) ：这本书我不仅看过而且还看得很仔细。

“不仅...” không thể kết hợp với “而是” mà phải kết hợp với “而且”, phải đổi “而是” ở phân câu 2 thành “而且”.

CAU 344:

A：这是我们班的½学生吗？

B: a. (sai)：对，这是我们班的一分之二学生。

c. (đúng) : 对 , 这 是 我 们 班 的 二 分 之 一 学 生 。

Quy tắc đọc phân số của người Hán là đọc mẫu số trứơc, tử số sau, ở giữa cộng vào từ "分 之 " vì thế nếu B đọc là "一 分 之 二 " sẽ tương đương với 2/1, đọc đúng phải là "二 分 之 一 ".

CAU 345:

a. (sai) : 那 是 三 分 二 。

b. (đúng) : 那 是 三 分 之 二 。

Phân số trong tiếng Hán phải dùng "分 之" chứ không dùng "分" như câu (a). Do đó, ta phải thêm vào sau "分" là "之" để trở thành cụm " 三 分 之 二 ".

CAU 346:

a. (sai) : 那 是 百 分 之 六 十 五 点 二 十 四 。

b. (đúng) : 那 是 百 分 之 六 十 五 点 二 四 。

Các số từ có vị trí đứng sau 1 số lẻ thì lược bỏ không đọc mà đọc trực tiếp các số sau số lẻ đó như câu (b).

CAU 347:

a. (sai) : 这 是 一 百 十 五 块 人 民 市 。

b. (đúng) : 这 是 一 百 一 十 五 块 人 民 市 。

38

Trong tiếng Hán, số 10 đứng sau con số 100 phải đọc là "一 十" chu khong doc la " ",十 " vì thế "一 百 十 五 " ở câu (a) phải đổi thành "一 百 一 十 五 ".nhu cau (b)

CAU 348:

a. (sai) : 这 次 考 试 我 们 班 有 九 十 百 分 之 学 生 极 格 。

b. (đúng) : 这 次 考 试 我 们 班 有 百 分 之 九 十 学 生 极 格 。

Cách đọc số có % trong tiếng Hán là đọc % lên trước, sau đó mới đến số từ. Vì thế, ở câu (a) phải sửa thành " 百 分 之 九 十 ".

CAU 349:

a. (sai) : 教 室 里 坐 了 一 百 五 十 五 , 六 几 个 学 生 。

b. (đúng) : 教 室 里 坐 了 一 百 五 十 五 , 六 个 学 生 。

Một trong những phương pháp biểu thị số gần đúng trong tiếng Hán là dùng 2 số liền nhau, còn "几" biểu thị số gần đúng dưới 10. Như vậy, trong câu này, ta dùng dư, chỉ nên để lại "一 百 五 十 五 , 六 个 学 生 ".

CAU 350:

a. (sai) : 他 今 年 八 十 九 十 岁 。

b. (đúng) : 他 今 年 八 , 九 十 岁 。

Đơn vị của 2 số đứng gần nhau trong tiếng Hoa không cần nói ra từng đơn vị một, chỉ cần nói ra đơn vị thứ 2, câu này không cần dùng "十" phía sau "八".

CAU 351:

a. (sai) : 我 已 经 讲 了 九 , 十 遍 了他 们 还 没 懂 。

b. (đúng) : 我 已 经 讲 了 九 遍 , 他 们 还 没 懂 。

c. (đúng) : 我 已 经 讲 了 十 遍 , 他 们 还 没 懂 。

Trong tiếng Hoa, "十" và "九 " không đứng liền nhau để biểu thị số khái quát, ta chỉ có thể chọn 1 trong 2 như tình huống (b) hoặc (c).

CAU 352:

a. (sai) : 我 们 村 里 有 三 万 个 多 人 。

b. (đúng) : 我 们 村 里 有 三 万 多 个 人 。

"多" đặt sau lượng từ biểu thị số lẻ, mà trong câu này muốn nói đến số người. Số người trong thôn nếu đặt như trong câu tức là "多" đặt sau lượng từ "个" thì số ngươi trong thôn sẽ là 3 vạn và một phần mấy của 1 người, điều này là vô lý. Phải sửa lại "多" từ vị trí sau lượng từ "个 " lên trước lượng từ "个", có nghĩa là số người trong thôn khỏang 3 vạn và 1 hay 2 người gì đó.

CAU 353:

a. (sai) : 书 架 上 有 几 十 五 本 多 杂 志 。

b. (đúng) : 书 架 上 有 几 十 五 本 杂 志 。

Trong câu này, dùng thừa 1 lọai từ chỉ số khái quát, nếu đã dùng "几" thì không nên dùng "多" hoặc nếu dùng "多" thì thôi không dùng "几", song theo nội dung của câu thì số khái quát của "杂 志" không thể là lẻ vì thế ta bỏ "多", dùng "几".

CAU 354:

a. (sai) : 这 是 我 的 几 衣 服 。

b. (đúng) : 这 是 我 的 几 件 衣 服 。

Theo quy tắc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán thì giữa đại từ hỏi về số lượng và danh từ phải có lượng từ . Vì thế, ta phải thêm vào giữa đại từ "几" và danh từ "衣 服 " từ chỉ đơn vị, mà từ chỉ đơn vị của "衣 服 " là "件", do đó, ở câu này ta đổi "几 衣 服 " thành "几 件 衣 服 ".

CAU 355:

a. (sai) : 我 们 大 叻 大 学 有 十 二 千 左 右 个 学 生 。

b. (đúng) : 我 们 大 叻 大 学 有 十 二 千 个 学 生 左 右 。

Khi số khái quát "左 右 " là số chẵn thì vị trí của "左 右 " là phải ở sau cụm, bao gồm: số + lượng + danh như ở câu (b).

CAU 356:

a. (sai) : 我 女 儿 今 年 二 十 岁 来 了 。

b. (đúng) : 我 女 儿 今 年 二 十 来 岁 了 。

Trong ngữ cảnh của câu này thì “来” biểu thị số tuổi chớm đến của “女 儿”. Do

40

đó, “来” phải được chuyển về vị trí sau số từ “二 十” và từ chỉ đơn vị “岁”.

CAU 357:

a. (sai) : 今 天 他 作 了半 小 时 的 练 习 。

b. (đúng) : 今 天 他 作 了半 个小 时 的 练 习 。

“半” biểu thị một nửa và cũng giống như các số từ khác, nó không thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ mà giữa “半” và danh từ phải có lượng từ, vì thế trong câu này, “半” và “小 时” phải thêm vào lượng từ “个”.

****

41

MỤC LỤC

目录

Phần 1 **第一部份**

PHÂN TÍCH CÁC CÂU SAI THƯỜNG GẶP

TIẾNG TRUNG 1

Bài 6
Từ câu 1 _ 12 .....*1*
Bài 7
Từ câu 13 _ 22 .....*5*
Bài 8
Từ câu 24 _ 30 .....*7*
Bài 9
Từ câu 31 _ 37 .....*9*
Bài 10
Từ câu 38 _ 44 .....*10*
Bài 11, 12
Từ câu 45 _ 48 .....*11*
Bài 13
Từ câu 49 _ 56 .....*12*

TIẾNG TRUNG 2

Bài 14
Từ câu 57 _ 65 .....*13*
Bài 15
Từ câu 66 _ 73 .....*14*
Bài 16
Từ câu 74 _ 75
.....16
Bài 17
Từ câu 76 _ 79 .....*16*
Bài 18

Từ câu 80 _ 93 17
Bài 19
Từ câu 94 _ 96 20
Bài 20
Từ câu 97 _ 101 20
Bài 21
Từ câu 102 _ 104 21

71

Bài 22
Từ câu 105 _ 107 22
Bài 23
Từ câu 108 _ 116.....23
Bài 24
Từ câu 117 _ 124 24
Bài 25
Từ câu 125 _ 127 26
Bài 26

Từ câu 128 131 27

Bài 27
Từ câu 132 _ 136 28
Bài 28
Từ câu 137 _ 148 29
Bài 29, 30
Từ câu 149 _ 164 31

Phần 2: 第二部份

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Nhóm 1: 第一部份

Phần ngữ âm (语音部份).....36
(Từ bài 1 _ 4)

1 _ Phân biệt âm
(辨音)
2 _ Luyện thanh điệu
(声调练习)

3 _ Đọc các từ và tổ từ
(读 词 和 词 组)
4 _ Đọc các âm tiết mang thanh 3
(三 声 连 读)
5 _ Luyện viết chữ Hán
(练 习 写 汉语)

Nhóm 2: (第 二 组)

Bài 5 (课 常 上 的 语).....41

Học thuộc bài khóa

背 熟 课 文

72

Nhóm 3: 第 三 组

语 法 部
份.....42
(Từ bài 7 _ 10 , phần ngữ pháp)

1_ Xếp câu
(组 成 句 子)

2 _ Sửa câu sai
(改 错 句 子)

3 _ Chọn từ điền trống
(选 词 填 空)

4 _ Nối các từ thành câu
(划 线 连 词)

5 _ Chọn đáp án thích hợp điền trống
(选 答 案 填 空)

6 _ Tìm tân ngữ cho động từ
(给 动 词 找 宾 语)

7 _ Dịch ra Trung văn
(译 成 中 语)

8 _ Hòan thành câu
(完 成 句 子)

9 _ Đọc sau đó trả lời câu hỏi
(读 然 后 回 答 问 题)

Nhóm 3: 第 三 组
(Từ bài 10 – 13)
.....48

1 _ Sửa câu sai
(改 错 句 子)

2 _ Xếp câu
(组 成 句 子)

3 _ Tìm lượng từ cho danh tư
(给 名 词 找 量 词)

4 _ Tìm tân ngữ cho động từ
(给 动 词 找 宾 词)

5 _ Đổi các câu thành câu nghi vấn
(改 成 疑 问 句)

6 _ Đổi các câu thành câu nghi vấn chính phản
(改 成 正 反 疑 问 句)

7 _ Chọn đáp án điền trống
(选 答 案)

8 _ Dịch ra Trung văn
(译 成 中 文)

9 _ Dùng từ chỉ định điền trống

用指定词填空()

TIẾNG TRUNG 2

Nhóm 4 第四部份
(Từ bài 14 - 16)
.....55

1 _ Sửa câu sai
(改错)

2 _ Xếp câu
(组成句子)

3 _ Chọn đáp án cho sẵn điền vào chỗ trống
选所给的答案填空()

4 _ Điền chữ hay từ thích hợp vào ô trống
(选词或字填空)

5 _ Hòan thành câu
(完成句子)

6 _ Dùng từ trong ngoặc điền trống
(用括号中的词语填空)

7 _ Đọc và trả lời câu hỏi
(读然后回答问题)
8 _ Dịch ra Trung văn *74*

(译成中文)

Nhóm 5 第五部份
(Từ bài 17 _
23).....61

1 _ Chọn từ điền trống
(选词填空)

2 _ Căn cứ vào từ gạch dưới đặt câu hỏi

(根 据 括 线 部 份 提 问)

3 _ Xếp câu
(组 成 句 子)

4 _ Sửa câu s
(改 错 句 子)

5 _ Chọn đáp án cho sẵn điền vào chỗ trống
(选 答 案 填 入 空 白 的 地 方)

6 _ Dịch ra Trung văn
(译 成 中 文)

7 _ Đọc và trả lời câu hỏi
(读 后 然 回 答 文 题)

Nhóm 6 第 六 部 份

(Từ bài 24 30)
.....65

1 _ Xếp câu
(组 成 句 子)

2 _ Sửa câu sai
(改 错 句 子)

3 _ Dùng từ trong ngoặc điền trống
(用 括 号 中 的 词 填 空)

4 _ Trong 4 đáp án cho sẵn chọn 1 thích hợp điền vào chỗ trống
(在 四 个 的 备 选 答 案 选 一 个 填 空)

5 _ Dùng từ đặt câu
(用 词 选 句)

6 _ Dịch ra Trung văn
(译成中文)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGỌAI NGỮ
BỘ MÔN TRUNG VĂN

BÀI TẬP BỔ SUNG
GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI

现 代 汉 语 教 程 练 习 补 充

III TẬP 2 III

第 二 册

(Dành cho tiếng Trung 3 &4)

VŨ THỊ LÝ

ĐÀ LẠT 2004